

TOAN ÁNH

NẾP CŨ

• TIẾT THÁO MỘT THỜI

• TINH THẦN TRỌNG NGHĨA PHƯƠNG ĐÔNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TOAN ÁNH

NẾP CŨ

HƯƠNG NƯỚC
HỒN QUÊ



Đã xuất bản rồi

TOAN ÁNH

NẾP CŨ

• THIẾT THẠO MỘT THỜI
• TÌNH THẦN THƯỢNG NGHĨA PHƯƠNG ĐÔNG



Đã xuất bản rồi

TOAN ÁNH

NẾP CŨ

TRẺ EM CHƠI



Đã xuất bản rồi

TOAN ÁNH

NẾP CŨ

• THƠNG HỮU NGUYỄN LƯƠNG • TÀI VỆ TÀI TÂM NGUYỄN
• PHƯƠNG TỤC: XE ĐÀ ĐẠCH VỚI PHỤ NỮ VIỆT NAM



Đã xuất bản rồi

- TIẾT THẢO MỘT THỜI
- TINH THẦN TRỌNG NGHĨA
PHƯƠNG ĐÔNG

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Nhà xuất bản Trẻ xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm 2004-2015

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Toan Ánh

Tiết tháo một thời / Toan Ánh, - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2010.

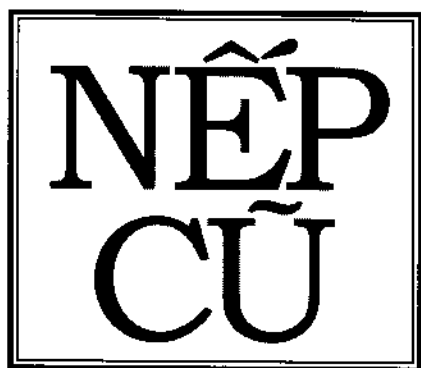
235tr. ; 20cm. - (Nếp cũ).

1. Tiểu thuyết Việt Nam — Thế kỷ 20. 2. Văn học Việt Nam — Thế kỷ 20.

895.922334 — dc 22
T627-A60



TOAN ÁNH



- TIẾT THẢO MỘT THỜI
- TINH THẦN TRỌNG NGHĨA
PHƯƠNG ĐÔNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN



Như bạn đọc đã biết, nhằm gìn giữ một góc di sản văn hóa của dân tộc, sau các tác phẩm của nhà văn Sơn Nam mà Nhà xuất bản Trẻ mua quyền sử dụng trọn đời một số tác phẩm biên khảo về lịch sử, phong tục, tập quán, văn hóa, nghi lễ của tác giả Toan Ánh cũng được Nhà xuất bản Trẻ thực hiện quyền khai thác, sử dụng có thời hạn theo hợp đồng đã kí từ năm 2004 gồm hơn 20 tựa sách đã được xuất bản từ trước 1975 hoặc dưới dạng bản thảo viết tay mà sinh thời ông đã tận tụy gởi gắm tấm lòng của một nhà nghiên cứu ghi chép và phổ biến lại những nếp xưa được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong số này đến nay Nhà xuất bản Trẻ đã xuất bản được 6 tựa sách trong Bộ sách Phong tục. Đầu năm 2010, Nhà xuất bản Trẻ tiếp tục in ấn và phát hành các tựa gồm: *Hương nước hôn quê*; *Trong họ ngoài làng*; *Tiết tháo một thời*; *Trẻ em chơi*.

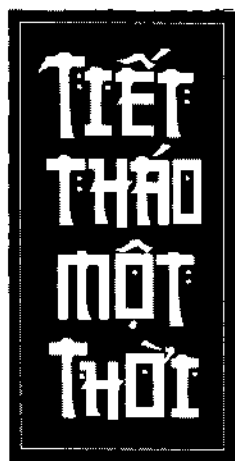
“**Tiết tháo một thời**” là tập sách nằm trong Bộ “**Nếp cũ**”, gồm nội dung cả hai cuốn sách đã được in độc lập trước đây là *Tiết tháo một thời* và *Tinh thần trọng nghĩa phương Đông*. Qua những câu chuyện kể về cảnh, về người,



về những sự việc xảy ra ở thời xưa cũ, tác giả muốn đề cao tiết tháo và nghĩa khí của người xưa, với tất cả sự kính trọng và niềm luyến tiếc: “Những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ?”



PHẦN 1



*Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ...?*

VŨ ĐÌNH LIÊN

NGƯỜI VÀ CẢNH



Người là mảy cụ Cừ, cụ Đồ, chán đời tranh cạnh, quanh năm sống với rượu với thơ, với quân cờ, với chồng sách cũ, với những vế câu đối đầy chua chất, mỉa mai, với những áng văn phong phú thanh cao đầy thi vị.

Người còn là những nhà võ thuật đã gác kiếm cung để sống an nhàn vì không muốn đem bán rẻ tài ba, phụng sự cho áo com mà quên đại nghĩa. Đôi khi những nhà võ thuật ấy nhớ lại một đường gươm cùng dăm ba bạn hữu, cùng đồng ý kiến, cùng xứng tài năng, dưới trăng thanh đi lại vài đường kiếm, rồi cùng nhau hoặc chép miệng thở dài cho thời thế, hoặc ngạo mạn cười đời coi vũ trụ nhỏ không bằng chén rượu sủi tăm.

Những văn nhân, những võ tướng ấy có người chỉ uống rượu để mà say, say đảo điên, say túy lúy, nhưng muốn tỉnh lúc nào thì vẫn tỉnh; có người chỉ quên đời bằng chồng sách, gặp vài trang xứng ý lại ngâm nga có khi thâu đêm suốt sáng, có người lại chỉ thích ngao du hết nơi này qua nơi khác, để gặp lại bạn đồng thời, đồng thanh, đồng khí để uống một chén rượu, để ăn một bữa cơm, để nói một câu chuyện, để rồi lại đi tìm người bạn khác, lại uống rượu, lại ăn cơm, lại



nói vài câu chuyện tâm đầu; có người chỉ mãi mê gõ đầu vài đứa trẻ tuy biết ngày một ngày hai, rồi những đứa trẻ này cũng sẽ từ bỏ giấy bản bút lông để theo đòi chữ Pháp; có người không bao giờ vui, ít cười, ít nói, chỉ thở dài chép miệng, kẻ tâm thường không ai hiểu căn cứ vì đâu; có người cười không biết cười, thấy chuyện cười mà cười, thấy chuyện thảm cũng cười. Mỗi người mỗi nét, mỗi nét mỗi lạ, mỗi lạ mỗi khác thường.

Còn cảnh? Ấy là những gian nhà lá xiêu vẹo, ấy là những nơi chùa cổ, ấy là những âm thanh vắng. Phải cảnh ấy mới hợp cùng người ấy.

Người ấy giá có lạc lõng ra nơi phồn hoa đô hội, chắc hẳn người đời phải cho là kỳ quan.

Cảnh ấy giá đem đặt một người đang mãi ganh đua, mang nặng mộng công hầu và chắc hẳn người đó phải tự cho mình lạc đến cõi hoang vu.

Cảnh phải xứng người cũng như người cần hợp cảnh mới ngạo mạn nổi thế nhân! Ai biết cho thì biết! Ai không biết muốn bảo là ngông là cuồng cũng được!



NHỮNG ĐÔI CÂU ĐỐI



Hồi Tôn Dật Tiên chết, nhà chí sĩ Phan Bội Châu có đôi câu đối viếng:

*“Bắc dĩ loạn nhi trị, Nam dĩ trị nhi vong, anh hùng
trường hận.*

*“Ngã đương tử tắc tôn, quân đương tôn tắc một,
tạo hóa hà tâm.*

*Trung Quốc loạn mà bình, Việt Nam bình mà mất,
hận anh hùng bao người được.*

*Tôi đáng chết mà còn, Ngài đáng còn mà mất,
lòng tạo hóa nỡ sao đang.*

Đôi câu đối ấy cũng như biết bao đôi câu đối khác đã làm rung động biết bao tấm lòng yêu nước. Nghĩ mình muốn nói, nói chẳng nên lời, muốn viết, viết không ra chữ, nay bỗng đọc được những dòng đầy cảm khái, những dòng ấy nói hộ mình, viết hộ mình thử hỏi con người trí thức ai là không xúc động?

Thì cụ đồ Hải người làng Xuân Mỹ cũng như trăm nghìn bậc lão nho khác đã lấy làm hả dạ khi biết tâm can người Việt được bộc lộ bởi một người Việt tới năm châu. Đôi câu



đối ấy phải chăng là phản ánh cái ý muốn, nếu không là của toàn dân nước Việt, là ít nhất cũng là phản ánh cái ý muốn của toàn thể những bậc túc nho.

Sau những cuộc thất bại của Đông Kinh Nghĩa Thục, từ ấy đến nay, cụ đồ Hải chỉ đành ngậm hờn sống một cuộc đời bình thần bên ngoài, nhưng bão táp bên trong.

Thôi thúc bởi tiếng gọi của quê hương, cụ đồ cũng như biết bao đồng chí khác, toan nghiêng rặng xoay lại cục thế ngã nghiêng, nhưng tài người có hạn mà vận nước đang suy, hết thất bại này đến thất bại kia, cụ đồ đành cam tâm sống ngậm ngùi thúc thủ ở quê nhà.

Cụ đồ ngày đêm làm bạn cùng vài ba bậc lão nho khác, khi chén rượu khi cuộc cờ, khi bài phú, nhưng cái thứ ưa nhất là câu đối.

Cụ khảo cứu sưu tầm câu đối cũ, cụ soạn câu đối mới. Trong làng, trong tổng, trong huyện, trong tỉnh và có khi cả ngoài tỉnh, rất nhiều người mến tài cụ. Việc hiếu, việc hỷ, ai đến xin câu đối cụ, cụ cũng vui lòng nghĩ giúp, viết giùm. Tuy vậy không phải là ai muốn xin câu đối cụ cũng cho đâu. Cụ thường nói: “Tôi thà hạ bút trên giấy giúp cho người có liêm sỉ còn hơn viết trên lụa cho lũ giá áo túi cơm!”

Nói đến chuyện câu đối, cụ đọc ra rất nhiều, đôi câu đối cổ kim và rất nhiều ý nghĩa.

Thuật truyện về ông Lê Quý Đôn sang sứ Tàu, gặp ngày Lễ Thọ, vua Tàu sai sứ thần các nước đều làm câu đối mừng. Trong các câu đối mừng, đôi câu đối của sứ Việt Nam được tặng khen là hay nhất:

*Ngũ bách niên tào ứng thánh nhân sinh, Nhị Thủy,
Hoàng Hà nhất sắc.*

*Thiên vạn tải dục cầu thiên tử thọ, Tân Viên,
Thái Linh đồng thanh.*



*“Năm trăm năm sớm ứng điều sinh thánh, sông Nhị,
sông Hoàng một sắc”.*

*“Nghìn vạn tài muốn mong thiên tử sống, núi Tân,
núi Thái đồng thanh”.*

Cụ đồ Hải, mỗi lần đọc xong mỗi câu đối ông đều nói: “Đây có phải là hay không. Người Tàu cũng phải nhận là hay. Nhưng nhận ra có điều hơi xắc. Xắc ở chỗ Nhị Hà và Tân Viên đứng trên Hoàng Hà và Thái Lĩnh. Đây người xưa như thế đấy. Đi sứ mà trong một tiệc mừng cũng như trong những trường hợp khác, bao giờ cũng lấy quốc thể làm trọng, khiến Bắc quốc phải khiếp phục Việt Nam”. Rồi cụ chép miệng nói thêm: “Còn thời bây giờ nghĩ đến mà thêm ngán. Chúng nó chỉ cần nốc rượu cho đầy, miếng bánh cho ngon, nịnh hót cho khéo, còn quốc thể hay nhân cách con người chúng coi rẻ không bằng hạt tằm. Người ta có chửi ngay vào mặt chúng, chúng cũng chỉ dạ dạ vâng vâng, cốt ăn cho đầy tể, cho đầy mồm.”

Việt Nam vẫn nước Việt Nam

Thịnh suy chuyển biến biết làm sao đây!

Bình sinh cụ đồ Hải rất ghét bọn đang học cũ mà bỏ theo mới. Cụ cho bọn này là thiếu thủy chung. Chẳng thà, bọn trẻ mới lớn lên vô phúc không được biết đến đạo thánh hiền, chúng đi học chữ Pháp đã đành, dẫu này đã được khai tâm theo lễ giáo, còn bỏ dờ xoay ngang, thử hỏi còn gì đáng chê trách cho bằng. Thế là quên cả lễ lối của cương thường Đông Á. Còn nhớ, một ông Phán con một cụ Tú đã qua đời, đến xin cụ câu đối, cụ viết cho:

*Quân ân, thần khả báo
Phụ nghiệp, tử năng thừa*



*Ơn vua, tôi phải báo
Nghiep bố, con cần noi.*

Cụ bảo ông Phan: “Đây là câu đối của đức Tự Đức làm đấy. Thấy thầy cũng là con cháu nhà nho lão viết tặng cho mà treo, nhưng thầy cũng nên ngẫm nghĩ về câu đối ấy”.

Câu đối cổ kim cụ nhớ lắm. Chữ cụ viết nét rất sắc, rất đẹp nên người ta rất chuộng câu đối cụ viết. Nhiều người cầu kỳ đi ba bốn ngày đường, đến ngụ để xin cho kỳ được một đôi câu đối cụ viết để treo.

Viết chữ là một nghệ thuật, viết câu đối càng là một nghệ thuật hơn. Mảnh giấy hồng điều dát vàng gấp làm sao cho một hàng bảy tám chữ, chữ nhiều nét, chữ ít nét đều được viết cho xứng bút để màu mực Quốc Bảo nổi bóng đen trên nền đỏ. Nét chữ của cụ đồ Hải già giản sắc cạnh. Người hay chơi câu đối nhìn thấy là hiểu ngay. Chơi câu đối của cụ đồ Hải viết đã trở nên một cái thú. Các nhà chuộng cũ đều câu kỳ xin cho được một đôi câu đối treo trong nhà.

Tiếng tăm của cụ đến tai ông Huyện sở tại. Ông Huyện này xưa cũng đã từng theo đôi chút nho học, sau xuất thân trường Pháp chính, nên tuy theo mới mà vẫn thích cũ. Thấy mọi người tán tụng nét chữ của cụ đồ, ông cũng muốn có mấy chữ treo cho hợp thời. Ông bèn mua chè lá, sai đội lệ mang giấy đến để xin cụ mấy chữ.

Ông đội lệ tưởng được quan sở tại nhờ đến là một điều vinh hạnh cho cụ đồ, có ngờ đâu, cụ nhất định từ chối không chịu viết, mặc dầu ông đội lệ đôi ba phen khấn khoản. Cụ nói: “Quan Huyện nhà theo tây học làm nên, chẳng nên treo câu đối cũ làm gì. Ở công đường cũng như ở tư thất, thấy đội nói với quan nên nhờ người viết cho mấy đôi câu đối chữ tây mà treo. Như thế nó hợp với người với cảnh hơn”.

Sau khi ông đội ra về, thuật lại câu chuyện đó với các cụ



nho khác, cụ đồ bảo: “Quân nó to gan thật, coi trời bằng vung, dám cho người đến xin câu đối của tôi. Nó tưởng quan huyện là to rồi hử, là chơi được câu đối đấy hử. Chơi câu đối phải hiểu kinh hiểu truyện của thánh hiền, phải biết nghĩa lý sâu xa của từng chữ. Có rồi hoi thì tôi viết câu đối dán chuông trâu, thừa chữ cũng chẳng có đâu viết cho chúng nó.”

Nhân câu chuyện cụ lại nhắc đến một ông hàn đến xin chữ cụ để khánh thành nhà mới. Ông hàn này xuất thân hạ tiện, gặp dịp lại nhờ có quan thầy đề cử nên được thưởng hàn lâm, và được cả Chính phủ Pháp ân thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh. Ông giàu có lòng lầy cả một vùng. Hồi ấy, làm nhà mới ông đến xin cụ mấy chữ đại tự để khắc hoành phi. Hạng người như thế vốn xưa nay cụ đồ vẫn ghét, cứ kể cụ từ chối thì cũng chẳng làm gì nổi cụ, nhưng cụ lại viết tặng bốn chữ “Cao Cư Lư Xá”. Bốn chữ ấy nghĩa đen rất hợp với ngôi nhà mới, lại có ý tăng bốc bên trong, nên ông hàn rất vui lòng, hỉ hả mang chữ về.

Khi nâng chén chè Long Tỉnh, ông Hàn tặng làm nhuận bút, cụ đồ tự nói: “Cái thằng này mua trà khéo, ngon đây, nhưng nó có hiểu nổi ý bốn chữ mình định tặng nó không?”

Cụ đồ có ý nhắc lại cho ông Hàn bằng bốn chữ “Cao Cư Lư Xá” cái nghề kéo cửa lừa xê mà ông ta đã xuất thân.

Nói đến chuyện câu đối của cụ đồ, phải nhắc đến thiên giai thoại sau đây:

Hồi ấy, viên Tuân Phủ tỉnh cụ ăn hối lộ bị dân kiện, may là được quan thầy bênh, nên đường hoạn lộ không phải vương vịu gì. Tuy vậy đối với đồng liêu, cũng như đối với các thuộc viên và dân chúng ngài hơi ngượng. Ngài muốn đi tỉnh khác, lại sợ mang tiếng thua dân.

Biết cái tâm lý của Ngài, cụ đồ Hải có làm đôi câu đối nôm sau đây:



Ăn không nuốt được, đòi không trả
Ở chẳng xong rồi, đuổi chẳng đi.

Đôi câu đối này cũng như nhiều đôi câu đối khác, ngày nay trong làng Xuân Mỹ và nhiều nơi nữa, đôi hay nhắc đến. riêng có cụ đồ đã ra người thiên cổ. Nhưng dù chết, cụ còn để lại một tiếng thơm với nhiều thiên giai thoại lý thú mà người ta hằng nói lại không quên?



TỦ SÁCH CŨ



Lời xưa nói:

Vạn khoảnh lương điền

Bất như bạc nghệ

Thiên kim đi từ

Bất như nhất kinh

Có ruộng tốt dầu rằng muôn khoảnh

Cũng chẳng bằng một mảnh nghề con

Vàng cho con cái hàng muôn

Chẳng bằng kinh sách lưu truyền từ tôn

(lời dịch P.N.Khuê)

Cụ tú Lâm quả đã trọng lời nói của thánh hiền xưa, mặc dù nền học cũ đi sâu vào tàn cực. Cụ chẳng như ai, tấp tểnh lựa gió đổi chiều, đuổi theo bả vinh hoa phú quý. Cụ cam tâm sống trong cảnh thanh bần với gian nhà lá, với bức tường xiêu, bạn cùng những chồng sách cũ.

Sau kỳ thi cuối cùng năm Ất Mão, cuộc đời xoay đổi, lều chõng đành hóa ra vô dụng. Thời mực tàu giấy bản đến đây là hết. Các ông khóa, ông đồ thi nhau “u á u âu ngọn bút chì.”

Cụ tú Lâm không thể. Cụ cũng như vài ba bạn đồng song



khác cố giữ vững đức của người quân tử, thủy chung như nhất với đạo thánh hiền.

Ruộng nương cù bán dần, tiền của cù hao hụt, nhưng đạo đức cù vẫn giữ vững như Vạn Lý Trường Thành.

Trong nhà cù không có vật gì quý giá, nhưng cù có tủ sách cũ đáng giá hơn những trân châu quý nhất trên đời

Hàng ngày, để quên hiện tại, để tìm lấy đạo lý, cù chỉ bận cùng tủ sách. Cù xem hết quyển này, cù lật sang quyển khác. Cù nâng niu cuốn sách như nâng niu một đóa hoa tươi. Phải trông thấy cù lấy khăn lau bụi trên chiếc bìa sơn cây⁽¹⁾ mới hiểu cù giữ gìn tủ sách biết chừng nào.

Thường thường hàng năm, sau những tiết trời nồm, gặp ngày nắng mới cù mang nong ra phơi sách. Hôm đó cù cấm từ cù bà đến người nhà đầy tớ không được qua lại khoảng sân đó. Cù cho rằng sách vở là tối thiêng liêng, phải thận trọng giữ gìn, không được để lù phàm nhân tục tử bén mảng lại gần. Lúc phơi sách cù đặt từng quyển, cù giở từng trang; gấp đoạn sách hay, cù ngồi ngay giữa nắng đọc hàng giờ không chán; gấp những trang nhiều bụi cù vuốt từng tờ, cù phỉu vào từng kẻ sách.

Tủ sách cù không thiếu mấy quyển. Đủ Tứ Thư Ngũ Kinh; đủ sách kim, sách cổ, từ sách giáo huấn gia đình đến sách bàn về trị quốc bình thiên hạ. Tuy vậy không bao giờ cù bỏ lỡ dịp nào mà không bồi bổ thêm cho tủ sách: gặp các bạn hữu có sách không dùng đến, cù khẩn khoản xin, gặp kẻ vô học có sách bán, thì dù túng tiền đến đâu cù cũng xoay bằng có tiền để mua cho được.

Cù thường nói: “Nho học ngày nay đến lúc tàn, bọn cổ nho chúng tôi không chịu nhận lấy cái trách nhiệm duy trì đạo thánh hiền còn đợi ai gánh vác cho”.

(1) Bìa sơn cây là bìa sơn bằng nước sơn làm từ nhựa cây cây.



Và cụ vẫn nhắc lại với lũ con: “Thầy nghèo, sau này thầy nhắm mắt, thầy chẳng có ruộng sâu, trâu nái, chẳng có dinh cơ đất cát để lại cho các con, nhưng thầy có tủ sách để lại cho các con. Các con phải cố học, cố giữ lấy. Nếu xem mình mà không có tài đức giữ nổi phải tìm người nào yêu sách mà tặng người ta, chớ không được bán rẻ bán đất đi. Nhược bằng không có ai xứng đáng thì phải đem biếu trường Bác Cổ, người ta giữ cho, để hậu thế còn có ngày đọc đến. Văn tự, học vấn là của chung, không phải của riêng ai. Muốn thành nhân, muốn trở nên bậc quân tử phải theo gương trước, phải đọc sách xưa. Cổ nhân có câu: **Hậu tông tiên giác, giám cổ trị kim là thế**”.

Ở đời cụ ghét nhất bọn đi mua sách cũ về làm giấy lộn. Chúng là lũ phá hoại nốt những cái kho cuối cùng của đạo lý Thánh hiền. Gặp chúng vào đến sân là cụ đuổi cho mau, và thường cụ vẫn bảo chúng: “Các người là có tội với thánh nhân. Thiếu Đạo đức của Thánh hiền lưu truyền còn có mấy, nay các người phá dần mòn đi còn gì nữa”.

Tủ sách cũ của cụ rất có nhiều người mượn. Phần đông là các ông Tú, ông Cử, ông Khóa, ông Đồ, muốn nghiên ngẫm khảo cứu vài đoạn văn xưa. Các ông này mượn bao giờ cụ cũng sẵn sàng cho mượn, nhưng cụ rất ghét bọn mượn sách không chịu trả, cố ý quên để làm của riêng mình. Cụ vẫn bảo các bạn bè: “Tủ sách của tôi là sách chung, các cụ muốn xem cứ lấy dùng, có một điều xem xong xin hoàn lại để các cụ khác xem. Và xin các cụ giữ gìn cho kéo sách thánh hiền bây giờ hiếm, để nát phí đi có tội với cổ nhân”.

Tuy cụ dễ dàng, nhưng không phải ai mượn sách cụ cũng được. Người xem được sách, hiểu được sách lẽ dĩ nhiên là lấy sách của cụ một cách dễ dàng; cả đến người xem chưa thông, hiểu chưa nổi, có ý muốn học thêm cụ cũng cho mượn và cụ còn cắt nghĩa giúp từng chữ, từng câu khi cần đến.



Nhưng đối với bọn mượn sách để mà mượn, cầm quyển sách không phải để đọc, chỉ cốt làm ra bộ ta đây hiểu sách, cụ chứa ghét. Hạng ấy cầm đến sách chỉ làm cho thẹn sách. Đối với bọn này, bao giờ cụ cũng từ chối. Cụ thường bảo: “Các ngài đọc truyện quốc ngữ nó dễ hiểu hơn, sách nho khó xem lắm”.

Có một hôm, một ông Phán ở tỉnh về chơi làng Xuân Mỹ, được một người bà con đưa đến thăm cụ. Mới gặp ông Phán này cụ đã không ưa, nhưng chẳng lẽ người ta có nhĩa ý đến thăm mình, mình lại không tiếp chẳng hóa ra bất lịch sự hay sao. Nói chuyện đến tủ sách của cụ, ông Phán tỏ ý rất thích; lúc ra về, ông hỏi mượn cụ vài quyển về Sử ký Việt Nam và Trung Quốc. Cụ ngần ngại, nhưng cũng cho ông mượn; cụ chỉ khẩn khoản ông giữ gìn cẩn thận và dùng xong mang trả cụ ngay để cho người khác xem. Khi nói chuyện với một ông đồ về ông Phán, cụ nói: “Họ tưởng đọc sách nho của mình cũng dễ như ăn cơm, như nịnh hót lũ quan thầy áo ngắn của nhà họ đấy. Rồi cụ xem, hán cầm sách về để mà cầm, chứ khi hán mang trả sách giá ta hỏi trong nói những gì, đồ hán biết. Cái đồ **“thính thư như tùng, vọng tự như manh”** thấy người ta đọc sách cũng đòi đọc sách. Rõ thật “thuyền đua thì lái cũng đua”.

Cụ Tú sở dĩ đối với bọn tây học có ác cảm như thế, là vì cụ cũng giống các bạn cổ nho của cụ. Cứ kể, nếu cụ muốn, có lẽ to ra cũng như ông Án, ông Tuấn, mà nhỏ ra thì cũng phải Ký Lục, Thừa Phái rồi, nhưng cụ phải đâu là người muốn ngôi cao bổng nhiều, muốn cơm no áo ấm. Cụ là người thấy thời cuộc đổi thay cũng muốn cố giữ lại cái gì về thời trước. Cái gì đây nó là những chồng sách cũ.

Cụ Tú ngày nay không còn nữa. Con trai cụ, ông cả Kỳ, vì tuân lời cha, nên đã mang cả tủ sách của cụ gởi tặng trường Bác Cổ Viễn Đông.



LŨ TRẺ THƠ



Hán học đã có hội toàn thịnh ở làng Xuân Mỹ. Hồi ấy trong làng, thôn nào cũng có Ông đồ ngồi dạy trẻ. Dân trong làng, tuy không phải là những tay văn tự, ai cũng đọc thông được tờ sức của quan trên, cũng thảo nổi bản khế ước. Ai ai cũng bảo nhau học lấy dăm ba chữ để ký nổi cái tên mình.

Khoa cử tuy bỏ, nhưng Hán tự vẫn còn dùng trong giấy má. Hán tự vẫn là cần.

Các ông Đồ, ông Khóa, ông Tú, ông Cử, ai xoay kịp đổi bút lông ra bút sắt thì chạy chọt đi chân Thừa phái, Ký lục, Trợ tá, ai không xoay kịp hoặc chẳng muốn xoay theo chữ mới, đành ngồi nhà. Muốn qua thì giờ nhàn rồi, các ông đọc sách, ngâm thơ và dạy học.

Hình như coi sự gõ đầu trẻ là một bổn phận của nhà nho.

Cụ đồ Hải dạy học, cụ Tú Lâm dạy học, ông Khóa Sơn dạy học, cụ đồ Linh dạy học, cụ Cử Cương cũng dạy học. Trẻ con trong làng muốn đi học thật dễ dàng. Bố mẹ chúng chỉ sửa lễ thánh, xin nhập môn ông Đồ, ông Tú nào cũng được.

Xóm Đông, cụ đồ Linh, xóm Già cụ Cử Cương. Lúc nào cũng thấy tiếng trẻ ê a nhai đi nhai lại những sách giáo huấn



vỡ lòng, hoặc những cậu bé lớn hơn nghiêm trang đọc từng bài trong Tứ thư Ngũ kinh.

*Nhân sinh bách nghệ
Văn học vi tiên
Nho sĩ thị trân
Thi thư thị bảo...
Minh đạo gia huấn.
Người ta trăm nghệ tùy thân
Nhưng mà văn học phải cần đầu tiên
Thi thư là báu rồi truyền
Học trò là kẻ sĩ hiền trọng thay*

(lời dịch của P.N. Khuê)

“Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi. Hữu phát học, học chi phát năng phát thố dã; hữu phát vấn, vấn chi phát tri, phát thố dã...”.

“Học cho rộng, hỏi cho rõ, nghĩ cho kỹ, phân biệt cho rành, đốc lòng mà làm. Có điều không học, nhưng đã học mà không biết rõ không chịu bỏ; có điều không hỏi, nhưng đã hỏi mà không biết rõ không chịu bỏ...”.

Trung Dung

Nhưng thời kỳ phồn thịnh ấy không lâu. Chữ Hán ngày một ít dùng, người ta đua nhau đi học chữ Tây. Rồi trường phủ mở lớn. Học trò theo học được phát giấy bút, và thỉnh thoảng lại còn được phân thưởng.

Trẻ con làng Xuân Mỹ cũng như trẻ con hàng phủ đua nhau bỏ chữ nho đi học quốc ngữ. Lớp học các ông đồ ngày một vắng, rồi dần dần không còn mấy đứa nữa. Thoạt tiên ông Khóa Sơn đóng cửa lớp. Học trò ông còn mấy đứa chuyển

sang các ông đồ khác. Rồi cụ đồ Hải cũng nghỉ dạy, cụ Tú Lâm ít lâu cũng hết học trò.

Trong làng chỉ còn cụ đồ Linh và Cử Cương. Hai cụ vẫn bền gan với đạo Thánh tuy số học trò chẳng còn được bao nhiêu. Hai cụ gặp nhau thường nói chuyện: “Đã đành rằng đạo Thánh đến lúc suy, nhưng mình cần phải cố đeo đuổi để gìn giữ lấy cái luân thường đạo lý của Khổng Nho chứ”.

Trường Phủ ngày một mở mang rộng thêm. Số học trò một ngày một đông. Bố mẹ học sinh đua nhau cho con đi học quốc ngữ và nghỉ học chữ nho. Cũng còn nhà còn lưu luyện chữ của Thánh nhân thì ngày thứ năm, chủ nhật lại bắt con học thêm Hán tự. Tuy vậy lũ trẻ tuy có đến học các ông đồ, chúng cũng chẳng chăm chú gì.

Rồi ở làng Xuân Mỹ, ông Cử Cương cũng dần nốt học trò sang xóm Đông cho cụ đồ Linh. Hai trường dần một mà số học trò cũng chỉ vồn vện non hai chục đứa. Than ôi! Thời phồn thịnh nay còn đâu! Nhớ lại hồi xưa, buổi học năm bảy chục đứa, âm ỉ năm gian nhà, nào đọc, nào viết, nào kẻ, nào tô, nào làm câu đối, nào thử phú thơ; ngày nay đâu còn như xưa nữa. Non hai chục học trò, đứa nào đứa nấy còn mũi quẹt ngang, học mỗi ngày vài bốn chữ không đủ nhớ. Sở dĩ bố mẹ chúng cho chúng học các cụ đồ là cốt để chúng dần dần, cho lên học trường Phủ sau.

Cụ đồ Linh cũng biết vậy, nhưng cụ vẫn vui lòng, chuyên tâm vỗ lòng cho lũ trẻ thơ, cụ nói: “Nhân chi sơ, tính bản thiện, lũ trẻ còn non dại mình phải ghi ngay cái đạo đức của Á Đông cho chúng có căn bản, rồi sau này, dù chúng có tiếm nhiễm cái rởm của cuộc đời mới, cũng có một chút gì gìn giữ cho chúng đỡ sa ngã”. Số học sinh vài chục đứa của cụ sút dần, rồi chỉ còn vài bốn đứa. Cụ đồ Linh vẫn kiên gan dạy chúng.



Cụ cảm giận trường Phũ không biết bao nhiêu. Cái bả vật chất của chữ quốc ngữ đã cám dỗ được biết bao đệ tử của làng Nho. Mỗi lần trong làng có một người đậu về Tây học được bỏ đi làm, cụ đồ lại thở dài: “Thế là đạo lý còn đâu nữa. Cái mối phú quý nó đã giết hết cái lương tri của con dân Việt Nam rồi”.

Cụ quyết chí cạnh tranh với trường Phũ. Ngoài vài bốn trẻ nhỏ vẫn theo học cụ và lũ con cụ, lẽ tất nhiên là chẳng học gì chữ quốc ngữ, cụ muốn có thêm học trò. Cụ bắt cụ bà mua thêm giấy mực rồi cụ dụ lũ trẻ chăn trâu trong làng đến học. Ban đầu thấy được giấy bút, lũ trẻ này đến học cũng đông, có lẽ đến bốn năm chục đứa. Cụ đồ Linh nói chuyện với bạn Nho đã có lần kiêu hãnh bảo: “Các cụ xem, đạo Thánh hiền đâu chịu thua lũ bút chì”. Nhưng lũ trẻ chăn trâu sau vì bận việc, và vì thấy đi học không phải là chuyện dễ dàng nên cũng thôi dần.

Cụ đồ Linh vẫn không nản. Đối với những đứa nào đến học, không những cụ phát giấy bút, cụ còn cho ăn một bữa cơm. Cụ bảo: “Ganh nhau với vật chất, phải lấy vật chất mà ganh”.

Sợ học trò bỏ nốt cụ mà đi học chữ Tây, cụ thường dạy: “Ồ đời con người chỉ ở cái nhân cách, chỉ ở cái đạo đức. Học chữ Tây là lối học vô nhân vô đạo, các con phải coi chừng”. Nhà cụ đồ cũng như trăm nghìn cụ đồ khác chẳng giàu có gì, lại hàng ngày cho lũ trẻ ăn, nên cụ phải bán ruộng để lấy tiền. Cụ bà phàn nàn, cụ gắt: “Bà tính đạo lý mà mất thì ruộng nương có làm gì!” Cụ cố muốn duy trì Hán học, nhưng số phận xui khiến, công cụ chỉ vô ích. Biết vậy cụ không hề nản. Khi cụ hết tiền, không thể cung cấp bữa cơm cho học trò nữa, chúng lại bỏ cụ dần. Về sau chỉ còn trơ lũ con cụ. Cụ vẫn chẳng nản lòng. Cụ dạy lũ con. Hoặc có khi cụ tự viết son, rồi lại tự tô lên như để nhớ một thời dĩ vãng.



Ruộng nương cụ bán hết vì lũ trẻ, cụ đâm túng. Cụ bà xoay quanh cũng khó đủ ăn. Hồi ấy, một người bạn học cũ của cụ đồ, vì biết tùy thời, xoay theo Tây đi học, đi làm quan, được bổ về làm Chánh án tỉnh cụ. Biết chuyện cụ, ông Chánh án có ý muốn giúp cụ, cho người mang thư đến, mời cụ ra tỉnh dạy lũ con ông học thêm Hán tự. Đọc thư, cụ đồ cười nói: “Chữ Thánh hiền đâu phải là chữ bán đong. Muốn học đạo Thánh, trò phải đến nhà thầy, chứ có phải như thầy giáo chữ Tây đâu mà muốn bỏ đi nơi nào cũng được. Đạo thánh đâu có thế?”



THANH KIỂM CỎ



Ông ngoại tôi mất đã hai chục năm nay, nhưng mỗi lần nghĩ đến ông tôi, hình ảnh người như còn rõ rệt ngay trước mắt. Thời ấy tôi mới lên chín, lên mười.

Tuy nhà tôi cách nhà ông ngoại tôi một quãng đường xa, nhưng hàng ngày tôi hay đến thăm ông tôi, để nghe ông tôi kể chuyện. Câu chuyện già sao mà hợp với lòng thơ ấu: Trong câu chuyện ông tôi kể phần nhiều là câu chuyện hiếu trung. Ông tôi kể cho tôi nghe nào là quân Pháp sang đem theo giống Mọi đen để tàn phá làng mạc, nào chuyện những bọn mọi đen hiếp tróc đàn bà con gái, nào những chuyện các ông Hoàng Cao Khải, Lê Hoan giúp đỡ Pháp để bình định Việt Nam, nào những chuyện Cần Vương khởi nghĩa của cụ Phan Đình Phùng, của cụ Bang Tồn, của cụ Đề Thường.

Với tuổi thơ, lòng tôi nhiều khi cũng rạo rực vì những lời thuật chuyện đầy kích thích của ông tôi. Nhiều lần u tôi thấy ông tôi kể chuyện cho tôi như vậy, đã từng bảo ông: “Cháu nó còn dại, sao thầy cứ kể những chuyện ấy cho cháu nó nghe!”

Ông tôi đáp lại: “Con không biết trong người nó có chút máu của dòng họ nhà ta, thầy cần phải kể những chuyện này cho nó nghe, để mai sau nó nhớ lấy những lời thầy nói bây giờ!”



U tôi không nói gì, nhưng xem ý, u tôi không muốn tôi biết những chuyện của người lớn làm gì. Nhiều lần trí non nớt của tôi muốn tò mò biết gì về ông ngoại tôi, tôi hỏi, u tôi đều gạt đi nói rằng: “Con hỏi làm gì. Cậu con đấy chỉ vì biết chuyện cũ của ông đấy!”

Cậu tôi ngày ấy dính dáng đâu vào mấy vụ bãi khóa, mấy vụ truyền đơn, bị kết án mười năm khổ sai. Bà ngoại tôi, khóc đã khô nước mắt, ông tôi vẫn điềm nhiên bảo: “Làm tài trai đền nợ nước, có gì mà bà phải khóc. Bà phải nên mừng vì con nó đã hiểu hai chữ nước nhà!”

Hai chữ nước nhà, ngày ấy tôi có hiểu là gì đâu! Hiểu nghĩa hai chữ nước nhà mà phải bắt giam, đối với tôi thật khó hiểu quá!

Nhưng dần dần dần gửi ông tôi nhiều, tự tôi đã hiểu ông tôi và hiểu rõ cả nguyên do vì đâu cậu tôi phải bị bắt.

Một hôm ông tôi lấy trong rương ra một thanh kiếm sắt đã rỉ nhưng trông rất sắc và rất nặng cho tôi xem. Ông tôi bảo: “Cháu có hiểu thanh kiếm này ở đâu không? Thanh kiếm này là của ông Bang Tốn tặng ông hồi trước đây. Cháu nhìn kỹ mà xem những vết gì này có phải hoen lẫn máu không? Ấy là máu của bọn lương thầy phản bạn, quên nước, quên vua chỉ nghĩ đến vinh thân phì gia, mà ngày xưa quân của ông Bang Tốn từng bắt gặp giết đi để trừ hại cho dân Việt, để rửa hờn cho lòng người Việt. Chính ông ngày xưa, ông cũng đã được chém vài bốn tên vong ơn bội nghĩa ấy!”

Tôi ngạc nhiên! Người hiền lành như ông tôi lại giết người sao. Tôi ngây thơ hỏi: “Làm sao ông lại chém người ta?”

- “Còn làm sao nữa! Thế cháu không nhớ ông nói chuyện về quân Cần Vương khởi nghĩa của ông Bang Tốn, của ông Đề Thường ở Hưng Yên, Thái Bình hay sao? Những toán quân Cần Vương ấy, tuy xưa thất bại nhưng cũng làm cho quân giặc nhiều phen táng đờm kinh hồn. Ông Bang Tốn



sau bị Tây bắt giết với ông Đề Thường, còn các đồng chí thì tan nát mỗi người một nơi. Ông lại quay về làm dân!”

Ông tôi nói, tôi nghe, nhưng sự thật tôi không hiểu hết những lời ông tôi nói, ông tôi tiếp: “Cháu trông thanh gươm có sắc không? Đáng lẽ ông lau những vết máu rỉ này đi, nhưng ông muốn lưu lại để giữ mùi hôi tanh, biết đâu có dịp thức tỉnh những bọn vong ân bội nghĩa khác. Ngày nay ông già, ông không hay múa kiếm, chứ thuở xưa, chẳng đêm nào ông không luyện võ ở ngoài vườn. Vả lại thanh kiếm này, ông phải giấu kỹ, không chúng nó khám thấy cũng lời thôi”.

Tôi băn khoăn không hiểu vì sao có kiếm trong nhà lại cần phải giấu, và ông tôi sợ ai khám xét. Mặc tôi vẫn vờ nghĩ ngợi, ông tôi nói: “Thanh kiếm này nó là bảo vật của gia đình họ ngoại cháu. Ông sẽ truyền lại cho cậu cháu”. Nói đến đây ông tôi cau mày, rồi tức tối nói: “Nhưng cậu cháu chúng nó còn bắt đi, không biết bao giờ mới về, mà chẳng hiểu có sống để về hay không. Nếu cậu cháu không về, ông vẫn phải lựa người mới dám giao kiếm. Cháu không rõ chứ, một thanh bảo kiếm, phải đâu là ai cũng giữ nổi. Chẳng có người xứng đáng, ông lại đành đào sâu chôn chặt, để lưu lại cho hậu thế mai sau. Thanh kiếm này tốt, bọc kỹ, chôn xuống đất dù mấy trăm năm cũng không hư”.

Rồi ông tôi kể truyện Trương Lương thừa xua bán kiếm cho Hàn Tín.

Ông tôi nói: “Ngày xưa, Trương Lương vâng lệnh Hán Cao Tổ đi tìm một vị Nguyên Nhung bình Sở. Khi đến chợ Hàm Dương, gặp Hàn Tín, Lương theo về nhà, xin vào yết kiến. Lương nói: “Chúng tôi có ba thanh bảo kiếm, thực là của hiếm có trong đời, ai đáng dâng thì dâng, không đáng dâng đem ra rao giá. Bấy lâu tôi đi tìm anh hùng hào kiệt khắp cả thiên hạ, trước xem tướng người, sau sẽ dâng kiếm. Hiện hai thanh kiếm kia đã dâng cho hai người xứng đáng, còn một



thanh này, ngày nay gặp tướng quân, biết tướng quân là bậc hào kiệt, muốn lấy lòng thành dâng tướng quân để bảo kiếm gặp được anh hùng”.

Hàn Tín hồi ấy mới làm chức Chấp Kịch Lang bên Sở, chưa có tiếng tăm gì. Thấy Trương Lương biết mình tài ba, mừng lắm, đứng dậy vái Lương đáp:

“Tín này từ khi ở Sở, chẳng qua chỉ là một kẻ vô danh, nay tiên sinh có lòng hạ cố, đem thanh bảo kiếm đến đây thực là hân hạnh muôn vàn. Xin tiên sinh làm ơn cho xem qua”.

Trương Lương giở kiếm đưa cho Hàn Tín. Tín cầm lấy đưa ra ánh đèn xem, đích thực là bảo kiếm.

Tôi ngắt lời ông tôi: “Thưa ông sao Hàn Tín lại biết là bảo kiếm?”

- Trông thanh kiếm nó sắc bén xanh thì biết. Và lại trên mặt bảo kiếm có bài thơ đại ý rằng:

- “*Kìa chẳng thấy:*

Côn, ngô sắt đúc mù khói bay.

Sáng đỏ rực rỡ lên từng mây,

Thợ giời nung đúc mấy năm tháng,

Can Tương kiếm mới ra đời đây...

*

Ánh sáng tuốt ra nhứt xương tuyết

Người đời buộc phải khen kỳ tuyết

Lập lòe lưỡi bóng như băng hoa

Tròn trặn khâu vàng in bích nguyệt

*

Gặp nay thiên hạ buổi phong trần

Nào đâu hào kiệt để được gần



*Chẳng lẽ báu vàng lưu lạc mãi
Anh tài ai kẻ xứng kỳ trân?”*

Hàn Tín bình nhật rất thích kiếm, nay lại gặp kiếm báu, lấy làm ưng ý lắm, bèn hỏi Trương Lương:

“Tiên sinh có ba thanh kiếm báu, chẳng hay hai thanh gươm kia tiên sinh đã bán cho ai?”

Trương Lương đáp: “Chúng tôi đã thừa với tướng quân, là bán kiếm, chúng tôi xem tướng người trước, mới giờ đến kiếm sau: gặp người biết, chúng tôi chỉ xin dâng không, không dám nói đến giá đắt rẻ. Nay biết tướng quân là bậc hào kiệt, tôi mới đem kiếm lại đây. Tôi chỉ mừng cho bảo kiếm đã gặp chủ.”

- Đa tạ tiên sinh, Tín này đâu dám tự nhận là hào kiệt.

- Xin tướng quân hiểu cho, tướng quân không phải là hào kiệt đâu tôi dám mang kiếm lại đây.

Trương Lương kể cho Hàn Tín về ba thanh bảo kiếm. Một thanh là Thiên Tử kiếm, một thanh là Tể Tướng kiếm, còn một thanh là Nguyên Nhung kiếm. Thiên Tử kiếm có tên riêng là Bạch Hồng Tử Điện, treo lên vách tà ma phải sợ; Tể Tướng kiếm có tên riêng là Long Tuyền Thái A, có tia sáng vọt đến trời! Nguyên Nhung kiếm có tên riêng là Can Tương. Trao kiếm tôi phải xem người. Muốn dùng kiếm Thiên Tử phải đủ tám đức để thay trời trị dân, là:

Nhân, hiếu, thông, minh, kinh, tắc, kiệm, học,

Muốn dùng kiếm Tể Tướng cũng phải có tám đức để phò vua giúp nước, là:

Trung, chính, minh, biện, thứ, dung, khoan, hậu.

Còn như Nguyên Nhung kiếm, người dùng cần phải có tám đức, để trừ loạn, bảo nguy là:

Liêm, quả, trí, tín, nhân, dũng, nghiêm, minh

Trương Lương đã dâng thanh Thiên Tử kiếm cho Lưu Bang



tức là vua Hán Cao Tổ, tặng thanh Tể Tướng kiếm cho Tiêu Hà, thừa tướng của Lưu Bang. Còn thanh Nguyên Nhung kiếm thì hôm ấy Lương tặng Hàn Tín sau là Phá Sở Đại Nguyên soái của Lưu Bang.

Đấy cháu nghe, người xưa trao một thanh kiếm kén người như vậy. Thanh kiếm của ông ngày nay tuy không sánh nổi với những thanh bảo kiếm xưa, nhưng nó đã từng nhuộm máu kẻ gian, đã từng có một quá khứ cũng gọi là đẹp đẽ, nay để lọt vào tay giá áo túi cơm thì tủi cho thanh kiếm. Tuy nó không quý, nhưng ông cũng đặt cho nó một cái tên xứng đáng. Ông gọi nó là Trí Nguyên kiếm. Dùng thanh kiếm phải là một người có đức biết nghĩ đến nước nhà.”

Ông tôi còn nói nhiều về thanh kiếm cổ ấy, nhưng hồi ấy tôi có hiểu gì đâu. Ngày nay ông tôi đã ra người thiên cổ, và thanh kiếm, trước khi chết ông tôi có tặng cho một người bạn hồi ấy đang hoạt động ở miền biên giới Lạng Sơn.

Chắc người bạn ấy phải xứng đáng dùng thanh kiếm, và chắc người ấy đã làm cho vong linh ngoại tôi được ngậm cười nơi chín suối.

13-12-48



NHỮNG MIỀNG CÔN QUYỀN



Cụ Đề Thảo chẳng mấy khi ở nhà ngồi sưng. Đành rằng từ ngày thời thế đổi thay, cụ chán mỗi công danh phú quý, nhưng không phải cụ quay về để sống với ruộng vườn.

Ruộng vườn cụ phó mặc đàn bà con trẻ.

Tôi trung không thờ hai chúa, chính nghĩa bao giờ cũng là một. Không muốn làm việc ích cho người hại cho mình, cụ Đề đành ngao du hết nơi này qua nơi nọ để quên thế sự. Cụ đi vắng luôn luôn. Họ mới có khi cụ ở nhà. Ai hỏi cụ đi đâu thì cụ trả lời là đi tìm người tri kỷ. Mà mỗi khi cụ ở nhà thì khách khứa lại đầy nhà, nói năng âm ỉ suốt ngày đêm. Xem chừng những bạn cụ phần nhiều cũng nhàn nhã như cụ, nghĩa là những người cũng chẳng làm ăn gì, không phải vì bất tài, nhưng chính vì có đức.

Xuất thân con nhà võ, tổ tiên cụ đã từng giúp vua phò nước, cụ cũng lại chuyên nghề võ, những mong đem tài cung kiếm thỏa chí nam nhi, nhưng không ngờ số trời vận nước, cụ đành bỏ dở công danh vì không muốn đen thân bấy thước phụng sự áo cơm sưng.

Có những đêm cụ cùng bằng hữu, dưới ánh trăng thanh, trong thửa vườn rộng, cùng nhau ôn lại mấy đường guom,



đi lại mấy bài quyền để nhớ lại một thời oanh liệt đã qua. Tiếng gươm đi vun vút, phải chăng chỉ là một bóng mờ của một quá khứ vẻ vang. Mấy ông bạn già lúc này đầy quắc thước. Những món côn quyền đã khiến gân các cù thêm dẻo, mắt các cù thêm sáng, và nguồn sinh lực các cù dồi dào!

Sau một bài võ, các cù cùng nhau trao đổi với nhau vài ý kiến về võ nghệ, rồi dần dà về thế thái nhân tình.

Các cù đồng lòng khen những bậc lão nho khí khái không màng vinh hoa phú quý, cam sống trong cảnh bần hàn để khỏi ô danh và các cù đồng thanh bài bác lũ ăn xối ở thì, thấy lửa đỏ là đâm đầu đến. Bàn đến những bọn ấy, có cù bảo nên lấy của chúng nó để chia cho người nghèo khó. Cứ kể thế mang tiếng là ăn cướp, nhưng ăn cướp của bọn ăn cướp để phân phát cho kẻ cần dùng chỉ là một cử chỉ nghĩa hiệp.

Sau mỗi cuộc thảo luận của các nhà võ già ấy, thường thường trong vùng hay có nhà mất cướp. Có ai dám ngờ đâu những tay lão anh hùng ấy, vì những người này vẫn nghèo, vẫn túng như xưa. Chỉ có một vài nhà nghèo trong vùng tự nhiên có người vút bạc vào sân. Cửa trời cho sao lại chẳng tiêu?

Và những nhà mất cướp hoặc mất trộm, không muốn lôi thôi vẫn thường khai là chẳng mất gì. Khổ chủ không kêu, quan nha tội gì mà truy nã ai, cho nên phần nhiều những vụ cướp ấy không bao giờ tìm ra thủ phạm.

Cụ Đề Thảo thường hay đi bài Mai Hoa quyền rất đẹp: một đường quyền thành tám, tám lần tám sáu mươi tư, tay cù đâm, chân cù đá, vù vù như gió thổi, như lá rụng ào ào. Ai còn dám bảo cù là một người già. Cù quay trước, cù lùi sau, đường nào, đường ấy, gọn ghẽ lanh lẹ, người đứng xem phải ngây người tán thưởng.

Quyền cù đi đẹp, đường kiếm cù đi lại càng hay. Lưỡi gươm loang loáng, xuất quỷ nhập thần, trông như tuyết sa, nghe



như mưa trút. Cự thường nói: “Bây giờ thời buổi Tây Tầu chúng nó lấy súng đạn đè người, chứ không có súng đạn, một tay tôi với một lưỡi gươm, tuy già tôi cũng địch nổi một trăm thằng chúng nó”.

Cự kể chuyện lại, có nhiều lần, một mình cự phải địch với mấy chục quân cướp mà cự cứ bình tĩnh khiến chúng phải bỏ chạy. Và cũng có khi trong cơn nguy biến cự phải nhảy truyền nóc nhà chạy trốn. Đối với cự một bức tường vài bốn trượng, chỉ nhún mình là nhảy qua. Bởi thế nhiều khi cự lăn mình vượt từ sân trước tới sân sau của những nhà cự qua thăm như bốn.

Tuy đôi khi cự thường cùng mấy vị hảo hán già lấy của người giàu cho kẻ khó, nhưng bình sinh cự cũng như các bạn rất ghét bọn trộm cướp. Cự bảo: “Chúng tôi đi lấy của người ta khác. Của chúng nó kiếm ăn một cách phi nghĩa, mình chẳng lấy, trời cũng chẳng cho chúng nó giữ. Đối với bọn bóp hầu bóp cổ đồng bào, đối với lũ tham quan ô lại, đối với bọn phản bạn lừa thầy lại nhiều tiền sẵn của, không lấy của chúng mà phân phát cho người nghèo cũng phí đi. Vả chẳng tiền của ấy, có để chúng nó cũng chẳng giữ được nào. Chúng tôi lấy của chúng nó, nhưng chúng tôi có dùng cho chúng tôi một mảnh kẽm nào đâu. Cần phải giúp người khác thì chúng tôi lấy đấy thôi. Còn bọn kẻ cướp lại khác. Thấy của người ta chúng tôi mất lại, muốn lấy làm của mình. Người ta làm ăn lương thiện mới có tiền, đó là cái công trời thưởng, không ai có quyền lấy của người ta.”

Bởi vậy, nhiều lần trong làng hoặc các làng lân cận có cướp là cự đi điều tra, tìm bắt bằng thấy thủ phạm. Có khi chính cự thân chinh ra đón đường đánh bắt. Bọn cướp đối với cự rất là kiêng sợ. Chúng biết cự võ nghệ cao siêu, chúng lại biết lòng ngay thẳng của cự, nên chúng cũng ít hành sự trong vùng cự ở.



Dân làng mến cụ lắm, mong cụ ở nhà luôn luôn để bảo vệ cho làng. Chỉ cần biết cụ có mặt ở làng là bọn cướp bảo nhau không dám bén mảng đến.

Nhưng cụ Đề Thảo phải đâu là người yên sống được ở một nơi, dù nơi đó là quê cha đất tổ, dù nơi đó có vợ ngoan, con thảo, trời còn bớt cho một chút tuổi già, sống nhàn hạ khiến người sinh quần. Vả chẳng nếu cứ ở làng còn có đâu những người tri kỉ để đàm đạo, để ôn lại những chuyện Cần Vương, để bàn đến những chuyện cho dịu bầu máu nóng.

Cụ Đề Thảo cần phải đi, đi để gặp những bạn già cùng tuổi, cùng tâm trí để cùng uống rượu, cùng múa gươm, cùng luyện lại một bài Mai hoa quyền, hoặc một bài Bát bộ liên hoa quyền.

Cụ đi thăm bạn, rồi lại về nhà trông qua con cháu. Cứ thế, cứ thế cho đến lúc hai tay buông xuôi, hai con mắt khinh đời nghiêng nhắm lại.

Phải chăng sinh bất phùng thời là vậy.

19-12-48



HAI CHỮ TRUNG HIỀU



Khi đọc bài “Chiêu hồn nước” của Phạm Tất Đắc, cụ Cử Cương nói:

“Ừ có thể chứ, tưởng trong bọn thanh niên ngày nay chúng còn mải mê về vật chất, còn tìm đâu cho thấy một tâm hồn yêu nước nữa? Thế này thì trời chưa nở diệt giống nòi dân Việt, thế này thì tổ tiên dân Việt ắt cũng không đến nỗi uất hận dưới cửu tuyền.”

Rồi cụ ngâm:

*“Cũng thì nhà cửa giang san
Thế mà nước mất nhà tan hơi trời
Nghĩ lắm lúc đang cười hóa khóc
Muốn ra tay ngang dọc, dọc ngang
Vạch trời thét một tiếng vang
Dem thân tan với giang san nước nhà
Đổng bào hơi con nhà Đại Việt...”*

Trên đời cụ Cử, điều cụ trọng nhất là đại nghĩa. Giàu sang phú quý, cụ coi là những vật phù hoa. Tiền tài dù có bao



nhiều rồi cũng mất, sang trọng đến tột bậc cũng chẳng bền.
Có bền chăng với muôn đời ngàn thừa ấy là Đại Nghĩa.

Theo ý cụ, cái đại nghĩa gồm có hai chữ hiếu trung.

*“Phi phụ bất sinh
Phi quân bất vinh
Không cha hồ dễ sinh ai
Không vua hồ dễ mấy người về vang”*

Nhưng làm người quân tử phải lấy trung thay hiếu.

*“Thần khả báo quân ân
Tử năng thừa phụ nghiệp
Ơn vua tôi phải báo
Nghiệp bố con cần noi”.*

Cha có trung với vua thì con mới hiếu với cha. Một người cha không có liêm sỉ, không coi nghĩa quân thần là trọng thì mong sao con giữ được tròn đạo hiếu.

Thời xưa ông Nguyễn Trãi tiền cha là ông Nguyễn Phi Khanh, bị quân nhà Minh giam bắt, ông Phi Khanh có khuyên con lấy hiếu làm trung.

Thường thường, nhắc đến truyện ấy, cụ Cử Cương vẫn đặc ý đọc cho con cháu nghe mấy câu thơ của ông Á Nam đây cảm khái:

*Cha xót phận tuổi già sức yếu
Lỡ sa cơ đành chịu bó tay
Thân lươn bao quân vũng lầy
Giang san gánh vác sau này cậy con
Con nên nhớ tổ tiên thuở trước
Đã nhiều phen vì nước gian lao
Bắc Nam bờ cõi phân mao*



Ngon cò Độc Lập máu đào còn đây
Kìa Trưng Nữ ra tay buồm lái
Phận liễu bỏ chống với cuồng phong,
Giết giặc nước trả thù chồng
Nghìn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi.
Kìa Hưng Đạo gặp khi quốc biến,
Vì giống nòi huyết chiến bao phen.
Sông Bạch Đằng phá quân Nguyên
Guơm đeo chính khí nước rền dư uy
Coi lịch sử guơm kia còn tỏ
Mở dư đồ đất nọ chưa tan
Giang san này vẫn giang san
Mà nay sẽ ghé tan đàn vì ai
Con nay cũng một người trong nước
Phải nhắc cân gia quốc đôi đường
Chí trai hồ thi bốn phương
Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng
Giang san này vẫn giang san
Mà nay sẽ ghé tan đàn vì ai."

Còn vì ai nữa: Vì lũ giá áo túi cơm, vô liêm, vô sỉ chứ vì ai. Giá cụ Cử muốn cửa cao nhà rộng, muốn xuống ngựa lên xe, có lẽ không khó. Đã bao lần, những bậc có danh vọng, đến tận nhà cầu cạnh, mời cụ ra giữ một trọng trách, nhưng mỗi lần là một lần cụ từ chối. Nói chuyện cùng bạn hữu cụ bảo: "Họ tưởng lấy mỗi chức trọng quan sang mà dư được tôi hay sao? Họ cần phải biết nhục với tổ tiên chứ. Tôi thẹn không nói được như đại tướng Trần Bình Trọng đã nói với quân Nguyên: "Thà làm quỷ nước Nam, còn hơn làm vua đất Bắc." Sống như thế này cũng là một cái sống vong bản



rồi. Lại còn muốn dè diếu với hậu thế hay sao?” Cụ có ba người con trai, người con cả bị rắc rối về mấy vụ bãi khóa 1924, bị bắt giam rồi bị kết án đày đi Lao Bảo. Được tin con đi đày cụ cố ra Hà Nội thăm con. Gặp con cụ khuyên:

“Thôi con yên lòng. Đó là ý trời và là vận nước. Có con như thế, cha khỏi hổ với tiền nhân. Đấy cũng là góp mặt với sơn hà, gây một vết trước cho người sau theo.”

Cụ không buồn, nhưng cụ chỉ tiếc là con cụ có chí lớn nhưng không đạt!

Rồi đến năm 1930, vụ án Yên Bái bùng ra. Biết bao nam nữ thanh niên Việt Nam bị bắt, bị giết, bị giam cầm. Trong số đó, có cả thằng con trai thứ hai của cụ, năm ấy mới mười tám. Lúc con cụ bị bắt, cụ uống rượu thật say. Khi cụ bà phàn nàn, cụ bảo: “Dòng máu nhà ta thế thì làm thế nào được. Ấu cũng là một điều đáng mừng. Tôi chỉ tiếc ngày nay tôi đã già rồi”.

Cụ còn thằng con trai thứ ba năm ấy mới mười bốn, cụ luôn bảo: “Mày còn nhỏ phải cố học, để mai sau thay thế hai anh mày”. Cụ kể cho con trai nghe câu truyện Nhạc Phi đời Tống khi nghe lời mẹ quỳ trước bàn thờ để mẹ thích vào lưng bốn chữ “Tận Trung Báo Quốc” Cụ bảo con: “Thầy chẳng cần thích vào lưng mày chữ gì, nhưng mày phải nhớ đến cái thù của hai anh mày, của bố mày, của nòi giống mày.” Rồi cụ đọc cho con nghe bài thơ về Nhạc Phi, bắt phải nhắm lấy làm lòng:

*Người Nhạc Phi tướng tài nhà Tống
Tuy làm nên danh tiếng ngôi cao
Đốc lòng thờ mẹ hiếu sao
Sớm khuya hầu hạ ra vào dăm sai
Thuở nhỏ khi giặc ngoài xâm lấn
Muốn cho con tròn phận thờ vua*



Bắt con quỳ trước bàn thờ
Nhạc bà thích chữ hàng giờ trên lưng
Thích bốn chữ "Tận, Trung, Báo, Quốc"
Dù thịt đau da nát hề chi
Hiếu trung muôn thuở còn ghi
Đời này ai dám Nhạc Phi sánh tầy."



MEN SAY



Ông Tú Khiêm người làng Hoàng Nông, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình. Ông là con trai cụ Bang Tồn, người đã khởi quân Cần Vương tại Hưng Yên và Thái Bình chống lại với quân Pháp.

Trong người vốn sẵn dòng máu ái quốc, ông Tú Khiêm khước từ mọi ân huệ của Chính Phủ Pháp. Hoàng Trọng Phu đã đổi ba phen cho người đến mời ông ra giữ một chức gì.

Đối với ông, dù chức trọng quyền cao đến đâu mà ra luôn vào túi thì công hầu mà chi! Ông phải đâu là người có thể khom lưng, há miệng để khen dở là hay, bảo xấu là tốt được.

Bởi thế nên ông đối với người anh em thúc bá với ông, con trai cụ Đề Thường, người đồng chí huynh đệ của cụ Bang Tồn thừa xưa, vẫn có một ác cảm.

Cụ này sau khi đậu phó bảng, nhận một chân dạy học tại trường Trung học Bảo hộ, rồi sau đến những cuộc cải cách ở học giới, ông ra giữ một chức học quan.

Nếu cụ này vì hoàn cảnh mà chịu giữ một chức học quan để mong cải thiện ngành giáo dục thì ông Tú Khiêm đã hoàn toàn lãnh đạm với cuộc đời. Ngày nay ông Tú chỉ lấy chén



rượu làm quên. Ông say suốt ngày, say suốt đêm. Có rượu uống say đã đành, không rượu ông cũng say.

Ông thường nói: “Đời say cả, chỉ một mình ta tỉnh, ta cũng dại như Khuất Nguyên xưa! Ấu là ta cũng say. Nhưng cái say của ta là cái say của người quân tử. Họ say bả vinh hoa phú quý, bán nước cầu vinh, thì ta say men say rượu. Say bả vinh hoa phú quý có bao giờ tỉnh được, còn như ta say, ta muốn say hay muốn tỉnh đều tự ý ta”.

Động đến hơi rượu là ông Tú say. Dần dà, ông chẳng cần uống rượu nữa, ông cũng say. Muốn say lúc nào ông chỉ cần chén nước lã, nhấm nháp với vài quả ổi xanh chấm muối là một lát sau ông đỏ gay mặt, sặc mùi hơi rượu. Có lẽ chất rượu ngấm ngấm trong người ông, nên chỉ cần nghĩ đến rượu là có hơi men rồi.

Mỗi lần ông say là một lần ông khinh đời ngạo thế. Khi người anh em thúc bá của ông đậu phó bảng, về làng vinh quy có hai vợ tấp tểnh đón chồng ở tỉnh, ông Tú Khiêm thấy như thế là dở có làm tặng ông phó bảng câu đối:

“Chị đôi giày mồm nhái, em đôi giày mồm nhái, bốn chân kéo lê đất.”

“Hương một cò đuôi nheo, hội một cò đuôi nheo, hai cọc chống lên trời”

Ông tú rất lấy làm đắc ý về đôi câu đối.

Sợ người làng không hiểu đôi câu đối của mình, ông giải thích:

“Những hạng người lẩn lung đi cầu cạnh, quên nguồn gốc tổ tiên có hơn gì loài vật.”

Ông Tú có cô con gái. Người không đẹp, nhưng cũng không quá xấu. Nói chuyện về con ông bảo: “Gả chồng cho con, tôi không kén hàng tham, phán, tôi chỉ muốn con tôi lấy một



người chồng quê mùa, nhưng người chồng đó phải hiểu mình là con cháu Lạc Hồng. Phải hiểu tổ tiên mình xưa có những đức Quang Trung.”

Trong một cơn say rượu, ông đã ngao thế khinh đời đem con gái ra làm cuộc xô số. Ông phát cho trai làng, mỗi người một vé số, rồi ông rút thăm.

Nhà ông ở trong làng Hoàng Nông, nhưng ông cho là ở chung đất với người anh em thúc bá sợ người ngoài nhằm tưởng coi ông cũng là một kẻ thường nhân, nên khi ông có tiền, ông đã đào móng xây nhà ở giữa cánh đồng, ông đào hào như một bức thành. Không hiểu đó là một hiện tượng về vật lý học hay đó là một điềm báo trước, nước ở trong hào đêm đêm lấp lánh tỏa ra ánh sáng như những ngôi sao. Người làng lấy đó làm lạ cho rằng đấy là một điềm ứng vào nhà ông, và ông cũng coi là thế: “Tổ tiên tôi ngày xưa đã từng phò vua giúp nước, đã từng chống giặc với xâm lăng, ngày nay tôi tự lấy làm hổ thẹn, không được xứng với dòng máu của mình”. Nói chuyện thế là ông nói ngay đến người anh em thúc bá, ông ray rứt: “Đấy, bố nó ngày xưa là chú ruột tôi, đã từng cầm quân chống lại với quân Pháp, rồi bị giết ở Hải Dương, mà nó bây giờ vui đầu vào bả công danh mọn, có đáng nhục hay không.”

Ông có làm một đôi câu đối về ý nghĩa ấy. Không biết câu đối ấy nói thế nào, nhưng khi ông đem dán trước cửa nhà thờ họ, người anh em thúc bá của ông đến lễ giỗ xong đã rỏ nước mắt khóc. Chuyện ấy ngày nay vẫn còn là một giai thoại ở làng Hoàng Nông.

Sự thật, ông Tú Khiêm hơi khắc nghiệt đối với người anh em thúc bá của ông. Cụ này cũng là một bậc có tài, muốn đem tài trí để giúp nước trong buổi giao thời và để mong có thể ngăn cản được bọn lợi dụng thời cơ hại dân hại nước.

Năm 1937, ông có ý chiêu tập những tấm lòng ái quốc để



muu đồ tiếp tục công cuộc của cụ Bang Tồn xưa. Nói với các đồng chí ông bảo:

“Ngày khởi nghĩa, tôi phải bắt cha con thằng bằng chọc tiết lấy máu tế cờ để làm rắn cho kẻ khác”.

Than ôi, ngày khởi nghĩa của ông chưa tới, việc kín của ông đã bị bại lộ.

Lẽ tất nhiên việc đó ra Tòa. Cả hai bố con ông đều bị phạt khổ sai. Ông đã chết ở trong lao, mang theo cái mộng không thành.



RUỢU THƠ



*“Trăm năm thơ túi rượu hồ
Nghìn năm thi sĩ tư đồ là ai?”*

Lý Bạch thừa xưa càng say, thơ càng hay; và thi sĩ Tản Đà cũng vậy, mỗi lần hơi men nồng bốc lại một lần sáng tác ra dăm bài thơ tuyệt phẩm.

Ai cười cũng mặc, ai bảo sao cũng thây. Thì:

*Trời say trời cũng đỏ gay
Đất say đất cũng lăn quay ai cười.*

Ngày nay con nhà thơ rượu nào ai quên nổi thi sĩ Tản Đà.

Nói đến thi sĩ nghĩa là nói đến rượu đến thơ. Người đại biểu cuối cùng của lối thơ cổ điển Việt Nam tuy đã chết, nhưng người đời có đâu quên nổi nhà thơ ấy.

*Nước gợn sông Đà con cá nhảy
Mây trùm non Tản cái diều bay.*

Làng Khê Thương, huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, ở dưới núi Tản trên sông Đà. Phong cảnh hùng vĩ của nước non ấy đã chung đúc nên cái tâm hồn phóng đạt của nhà thơ.



Có lẽ vì cuộc đời đục cả, nên muốn tìm bạn trong sạch chỉ thấy ở nàng thơ. Mà muốn tìm nàng thơ chỉ trong lúc say, nàng thơ mới xuất hiện bên nhà thơ.

*Rượu thơ mình lại biết mình
Khi say quên cả cái hình phù du!*

Ba vạn sáu nghìn ngày có là mấy chốc! Có lẽ vì nghĩ thế nên nhà thơ của thế hệ vừa qua đã say để quên tục.

Muốn thanh cao chẳng được phần thanh cao;

Theo đuổi mộng công danh phú quý, cây cụt hết cửa này qua cửa khác để mong chút ơn huệ thì hỏi còn thanh cao sao cho được. Thi sĩ Tần Đà không muốn bán mình trong cõi hồng trần tục lụy, phải tìm phần thanh khiết trong rượu thơ.

Có lẽ ở đời không thấy ai là xứng với tính tình cao thượng của mình nên nhà thơ muốn tìm bạn ở thiên cung.

*Nhưng ở thiên cung ai kén rể bao giờ.
Chức Nữ tào từng giai tể giá
Hàng Nga bất nạt bão phu miên!*

Thôi thì trên thiên cung không kén rể, thi sĩ đành tìm lấy người hiền nơi trần tục.

Trong những người quen biết không có ai, âu đành tìm bạn ở người không quen biết:

*Người đâu tá quê nhà chưa tỏ
Tuổi bao nhiêu tên họ là chi?
Đã sinh cùng nước cùng thì
Cùng ta không biệt mà ly hời mình?
Hỏi cùng núi mây xanh chẳng biết
Hỏi cùng sông nước biếc không hay,*



*Sông nước chảy, núi mây bay
Mình ơi có biết ta đây nhớ mình!*

Thi sĩ Tản Đà rất ghét những hạng lăm le tấp tễnh mỗi phú quý. Trong bài “*Vợ chồng người bán than*”, ông đã lấy lời người bán than mắng vợ không biết lấy cảnh nhàn nhả tâm hồn làm sướng, lại muốn vùi đầu vào chỗ bạc tiền:

Sướng như thế mà không biết sướng!

Và tự ông thấy ông cũng không phải là thua kém chi đời, nhưng có khác là ý ông không muốn đem thân vào chốn bụi trần mà chi.

*Nghĩ mình cũng đáng trọng phu
Tây nho chữ nghĩa kém thua chi đời.*

Cũng may cho văn chương nước Việt là ông biết cái sướng tinh thần, nên ông đã bồi bổ cho kho văn chương nước nhà được biết bao nhiêu giai phẩm.

Giá ông cũng chen vai thích cánh với đời, cày cục đi tìm sung sướng sang trọng thì còn lưu truyền gì cho hậu thế, thì ngày nay còn ai nhắc nhở đến ông. Có lẽ ông sẽ phàm phu hơn bọn tham quan ô lại, hơn bọn bán tước buôn quan.

Nhưng đối với ông bả vinh hoa phú quý có nghĩa lý gì, và chẳng bao giờ ông nghĩ đến. Ông chỉ nghĩ đến rượu, chẳng có thể mà trong lúc ở chơi nhà bạn, ông cuốc cả sân gạch của người ta lên để trồng rau húng, lấy thứ nhắm với tiết canh vịt. Và lúc ông đã say rượu rồi, ngoại vật đối với ông thật là bé nhỏ. Trong khi người đời vật lộn để cạnh tranh nhau quyền lợi, ông cam sống nghèo nàn để giữ tròn thanh khiết, để giữ vững thiên lương.

Muốn có tiền mua rượu ông viết giúp vài tờ tuần báo ở thủ đô, thơ của ông được đặc biệt hoan nghênh.

Muốn thế lấy mấy câu thơ của cụ Lê Đại mà áp dụng vào ông được:

*Nghiên chưa cạn mực, tiền chưa cạn
Sân hãy còn hoa, rượu hãy còn.*

Thi sĩ Tân Đà chết trong cảnh nghèo nàn. Người đời đã tốn bao giấy mực để luyện tiếc ông.

Khóc ông là khóc một nhà thơ, mà cũng là khóc một tâm hồn cao quý đã cam sống thanh khiết, không chịu đem mình luồn lụy lấy vinh hoa.

Khi ông chết, Chính phủ Pháp đã trợ cấp cho vợ góa của ông bằng cách giúp bà Tân Đà nhiều cách. Phải chăng đây là cách Chính phủ Pháp kính trọng một tấm lòng yêu nước của người Việt Nam.

Tiếc ông là tiếc một thiên tài không còn nữa, nhưng cũng là tiếc một chí khí cao cả của người Việt.

*Bức dư đồ rách ai bồi,
Báo An Nam chết ai rồi lại ra?*



LÒNG NGƯỜI CHIẾN SĨ



Chiều nay trời ngấn ngơ sâu,
Lòng không sao cả dung dẫu bỗng buồn.
Nặng nề mây kéo hoàng hôn,
Gió già heo hắt sóng cuộn cuộn trôi.
Vọng trông về phía xa xôi
Rét mang Tết lại quê người quanh hiu!
Nào đâu giọng nói thân yêu,
Mẹ già tựa cửa chiều chiều đợi mong!
Nào đâu thiếu phụ trông chồng,
Ngày tàn năm hết tin chồng ai trao!
Nào đâu dưới bóng hoa đào,
Con thơ vắng bố gọi nào ai thua!
Nào đâu những buổi năm xưa?
Ngày vui đắm ấm dần mờ chia ly!
Ôi biệt ly, hơi biệt ly,
Phút giây ngắn ngủi nhớ ghi muôn đời!

*



*Kìa chàng chiến sĩ nức cười,
Phải đâu là lúc tim toi bờ buồn.
Hai vai gánh nặng đang còn,
Làm trai trả nợ nước non sá gì.
Đứng lên hăng hái mau đi,
Nghiến răng mím lợi quyết vì non sông,
Sao cho chính nghĩa thành công,
Phất cờ Độc Lập thỏa lòng nam nhi.*

...

Trong một đêm nơi lữ thứ, lúc đông về, người người rộn rã sửa soạn đón xuân sang thì trong lòng ông Khóa Bảng cũng rạo rực nhớ đến quê nhà, đến mẹ già, đến vợ đại con thơ.

Trong đời ông Khóa, cái mộng ông theo đuổi là đem thân hiến cho nước nhà để nước nhà bước đến chỗ vinh quang.

Vốn là con cháu nhà nho, hiểu thấu đạo thánh hiền, ông lấy trung làm trọng. Thời cơ chưa đến, ông đành ngậm ngùi ở quê hương, trông tháng ngày mòn mỏi. Những lúc được hầu chuyện các ông Cử, ông Đồ là những lúc lòng ông phấn khởi, vì ở trong những tấm lòng già kia ông cũng nhận thấy một nhịp tơ rung động. Các cụ thường khuyên ông: “Thầy Khóa ạ, phải kiên gan mới được, ở đời việc gì cũng vậy, phải biết đợi chờ: trời chưa triệt nước Việt ta đâu. Còn có ngày ngọn cờ độc lập phấp phới với năm Châu.”

Ngày ngày ông đọc sách, nghiên cứu nghiên ngẫm đến công việc phải làm, khi cơ hội tới.

Năm ấy là năm 1927. Phong trào quốc gia thanh niên ngấm ngấm nhóm ở các nơi. Rồi ông Khóa được liên lạc với các đồng chí của Nguyễn Thái Học.

Sau bao nhiêu ngày chờ đợi, đã đến lúc ông được hoạt động để mưu đồ việc lớn. Làm việc cho chính nghĩa, ông quên cả gia đình.



Sức người có hạn, việc khó không bỏ; ý người đã vậy còn vận nước thì sao? Năm 1929, việc vỡ lở, ông đành bỏ quê nhà trốn tránh đi nơi khác.

Vùng Thái Bình của ông ở là vùng mà viên Tổng Đốc Vi Văn Định truy nã gắt gao các đồng chí của ông nhất. Sau cái chết của Lương Duyên Khải và cái chết bí mật của giáo Kỳ, ông và các đồng chí không bao giờ dám quay về nơi đó nữa.

Trong lúc tha hương đã bao phen con tim dồn dập muốn trở lại quê nhà thăm mẹ già, vợ đại và lũ con thơ, nhưng tiếng gọi xa xăm của đất nước thúc giục, ông đành nghiêng rặng quên cả cái tổ êm ấm, lang thang sống cuộc đời lữ thứ.

Ông ra công muốn hàn gắn lại công việc đã vỡ, nhưng những tin các đồng chí bị bắt dần mòn, vụ xử tử ở Yên Bái làm ông đôi lúc cũng chùn gan. Mặc dầu, ông không nản chí. Ván cờ này thua, ông xoay ván khác.

Biết bao phen vào sinh ra tử: gặp những bọn phản bạn lừa thầy, gặp những phường tham của định bắt ông để lấy thưởng, ông đều trốn được. Mỗi lần như vậy lại càng làm ông hăng hái hơn xưa.

Việc càng khó càng làm ông Khỏa hăng hơn. Ông đi suốt mấy vùng Bắc Ninh, Phả Lại, Hải Dương, Ninh Giang để liên lạc các anh em cũ. Mỗi một tin các anh em bị bắt đưa tới ông, là một lần ông thở dài, nhưng không hề chán nản.

Anh em bị bắt một ngày một nhiều, và một ngày một hết.

Năm ấy tết lại đến sau lưng, nghĩ đến quê nhà, giọt lệ anh hùng bỗng trào qua mi mắt.

Cải trang là một ông lái thuốc Lào, ông vào trọ nhà một người vùng Bắc Ninh. Trông thấy cái cảnh gia đình êm ấm của người ta, ông chạnh nhớ đến cảnh mình. Ông làm bài thơ để tả nỗi buồn riêng, nhưng phút chốc, ông sợ mềm gan người chiến sĩ, ông cố làm thêm tám câu đoạn cuối.



Ông khe khẽ ngâm lại bài thơ. Lòng anh hùng khôn át nỗi mối tình nhà. Ông nghen ngào cố nín tiếng thở dài chua xót.

Sáng hôm sau, ông từ già nhà trọ ra đi từ sớm.

Không ai biết ông đã đi đâu, và vợ con ông ở vùng Duyên Hà, tỉnh Thái vẫn hàng ngày mong đợi tin chồng tin cha.

Phải chăng người chiến sĩ ra đi theo tiếng gọi của nước nhà đã đành quên con thơ vợ đại?



SƯ CỤ TRÊN CHÙA



Mùa hạ năm 1930. Sư cụ chùa Xuân Mỹ đang cùng một thí chủ trong làng đánh cờ ván cờ. Cờ sư cụ sắc nước hơn, nên người đã dồn đối phương vào một thế bí.

Bỗng một sư bác trạc ngoài ba mươi tuổi ở đâu về có vẻ vội vàng, đến gần sư cụ, ghé vào tai người nói nhỏ mấy câu.

Nghe xong, sư cụ truyền cho sư bác ra, để sư cụ tiếp tục nốt ván cờ. Nước cờ sư cụ đi bỗng thành bối rối. Chỉ một lát sau sư cụ thua ván cờ ấy. Sư cụ xin lỗi thí chủ để đến dịp khác lại hầu cờ người.

Thí chủ, sau ván cờ ấy cũng cáo lui. Bấy giờ sư cụ mới truyền cho sư bác vào để trình rõ về câu chuyện nói nhỏ lúc trước.

Sư cụ vốn là bậc nho học uyên thâm. Người vốn trước cũng đã có gia đình, nhưng sau vì chán cuộc đời cũng có và vì muốn tránh những sự lôi thôi từ trước người đã có dính líu vào, nên người thế phát đi tu.

Thân ở cửa Phật, nhưng lòng thật vẫn theo đuổi với cuộc đời.

Nghĩ lại những khi còn là một thiếu niên hăng hái, giúp ông đốc Tít, trong những cuộc hành quân quấy rối mấy vùng



Hung Yên trong lòng vị sư già chẳng khỏi bùi ngùi. Người Pháp lúc ấy cho ông đốc Tít là có tội vì ông đã làm mất sự an ninh của dân chúng một vùng, nhưng theo ý cụ thì công hay tội cần phải cho hậu thế phẩm bình. Vẫn biết làm mất sự an ninh của dân chúng một vùng là một tội lớn, nhưng gây một phong trào yêu nước, chống lại cường, đây há chẳng là một công to hay sao!

Sư cụ đi tu đấy, ngày đêm ăn chay niệm phật đấy, nhưng hàng ngày sư cụ vẫn có thư từ đi lại cùng mấy bậc lão nho bàn về thời thế. Và đã bao phen, sư cụ từng cùng các bạn già thở dài vì những sự thất bại của biết bao tấm lòng hy sinh không bờ bến.

Khi phong trào quốc gia năm 1927 bùng dậy, chính sư cụ đã là người giúp đỡ rất nhiều cho các tổ chức ái quốc trong vùng khi việc kín của các tổ chức kia vỡ lở, các thanh niên có dính líu đến các tổ chức ấy lần trốn đã tìm thấy ở chùa Xuân Mỹ, một chỗ dung thân.

Người làng Xuân Mỹ hẳn còn nhớ một hồi trong chùa có toán thợ gặt đàn ông, mà người nào người nấy mặt mũi khôi ngô nói năng lịch sự.

Sau vì lý trưởng trong làng để ý, sư cụ phải đưa các anh em đồng chí đi lánh nạn ở nhiều nơi khác, và còn người nào ở lại, sư cụ đều bắt cải trang thành những nhà tu hành trẻ tuổi. Ngày đêm sư cụ niệm Phật, mong Phật độ cho anh em thoát khỏi sự phản trắc của một số bọn tham tiền hơn chuộng nghĩa, cầu Phật phù hộ cho anh em không sa vào tay bọn quan lại trung thành với Chính Phủ bảo hộ để khỏi bị chúng hành hạ tra tấn, tăng công cùng người Pháp.

Thỉnh thoảng có tin buồn đưa đến sư cụ lại niệm Phật thêm. Có lẽ sư cụ niệm Phật để quên nỗi đau đớn thấy những công cuộc của đồng bang bị tan rã. Có những đêm cụ lâm râm trước bàn thờ Phật suốt sáng. Những hôm ấy, các tăng



tiểu trong chùa nem nép không dám làm việc gì mạnh mẽ cũng không nói to.

Thường thường sau những buổi tụng kinh khác thường ấy, sư cụ thờ thần đến bốn năm hôm. Bọn sư ông sư bác muốn cho sư cụ quên buồn thường hay vào trong làng mời vài bậc lão thành đến nói chuyện với sư cụ. Câu chuyện của những bậc già thường hợp tính nhau, nên gặp được các bậc lão thành đến thăm, sư cụ cũng khuây khỏa đôi chút.

Rồi muốn lãng hẩn ý nghĩa buồn rầu, sư cụ cùng các ông bạn già bày ra cuộc đánh cờ. Sư cụ thường nói: “A di đà Phật, đức Phật cũng xá lỗi cho kẻ tu hành còn để ý đến bàn cờ nhưng kẻ tu hành này chỉ lấy bàn cờ mà giải muộn được thôi”.

Hôm ấy, sư bác trình sư cụ tin những chiến sĩ bị hành hình ở Yên Bái và sư bác lại mong manh nghe đầu viên lý trưởng trong làng có ý tình nghi sư cụ làm chính trị nên đã báo huyện. Viên tri huyện hình như sắp sửa dẫn lính đến vây chùa khám xét.

Nghe sư bác thuật chuyện, sư cụ nói: “Mô Phật, con nhà tu hành họ cũng chẳng để cho yên. Thế ra họ chỉ nghĩ đến món tiền thưởng, đến thăng quan tiến chức, họ quên mất cả họ là người Việt Nam”. Rồi sư cụ truyền sư bác vào lấy ở dưới bệ ông Hộ Pháp ra một tập giấy đem đốt đi. Giấy ấy có người bảo là truyền đơn, có người bảo là danh sách những người thợ gặt đã ở trong chùa hồi trước.

Quả nhiên ngày hôm sau, viên lý trưởng trong làng có dẫn viên tri huyện đem lính đến vây chùa, và vào trong chùa khám xét.

Viên tri huyện bảo sư cụ: “Thấy báo nhà chùa đây có chứa chấp những giấy tờ quốc cấm và dung nạp bọn cách mạng nên bản chức phải đến khám xét.”

Sư cụ đáp: “Bẩm quan lớn chúng tôi tu hành chỉ biết việc



nhà Phật, có biết đâu đến việc ngoài khác, xin quan lớn xét cho. Chúng tôi già cả, gần được theo về đất Phật còn màng gì đến cõi tục mà quan lớn buộc cho những tội ghê gớm thế. Đạo Phật chúng tôi có sách nói đến chữ trung, chúng tôi há lại không giữ trọn đạo trung hay sao!”

Chẳng biết viên tri huyện có hiểu lời sư cụ nói hay không, nhưng y cứ cho lính sục sạo khám khắp trong chùa. Sau một cuộc khám xét hơn ba tiếng đồng hồ, không thấy gì khả nghi, viên tri huyện mới đem lính rút lui.

Hồi ấy sư cụ lại buồn. Sư cụ buồn rồi sư cụ ốm. Và trận ốm ấy đã đưa sư cụ đến cõi Nát Bần. Chẳng biết vong hồn sư cụ có đi lên đất Phật hay vẫn còn lẩn quất ở nước Việt Nam để phù trợ đàn em tranh đấu cho đại nghĩa.

CHIẾC ĐỊA BÀN



*Cái khó theo nhau mãi thế thôi,
Có ai hay chỉ một mình tôi,
Bạc đâu ra miệng mà mong được,
Tiền chưa vào tay đã hết rồi.
Van nợ lắm khi tràn nước mắt,
Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi,
Biết đây thừa trước đi làm quách
Chẳng ký không thông cũng cậu bồi.*

Ngâm lại bài thơ than nghèo trên cụ Tú Quỳ lại ngâm nghĩ đến cảnh mình.

Cụ Tú nghèo, nghèo thật, nghèo lo từng bữa ăn lo đi, có bữa hôm lo bữa mai, nhưng nhiều khi cụ vẫn tự an ủi là chưa đến nỗi phải khom lưng, uốn gối, hệ lụy đến ai. Thời thì cái sống thanh nhàn là cái sống thú vị. Nếu thừa trước cụ bằng lòng đi làm một chân ký lục nào có khó gì? Chữ nho cụ thông, chữ quốc ngữ cụ biết đủ dùng. Thời ấy các công sở cần người, nhưng những người cam tâm đi làm rất hiếm. Là con cháu nhà nho, phần nhiều người ta nghĩ đến cái giá trị của nhân cách, người ta chịu đựng được đói rét, nhưng người ta không chịu đựng nổi tiếng mỉa mai của những bạn đồng thời.



Hơn nữa cụ Tú Quỳnh lại là người đã từng có óc yêu nước, thương nòi. Cụ đã bị bắt giam cùng một năm với cụ bằng Hoàng Tăng Bí, cụ Lê Đại.

Từ ngày cụ được tha ra, thường đôi khi cao hứng cụ vẫn thường ngâm mấy câu thơ của cụ Lê Đại.

*Kém ba tuổi nữa sáu mươi tròn
Vẫn tưởng rằng mình hãy trẻ con
Lều chiếu mấy lần say chưa tỉnh
Xiềng cùm một chuyến đại hay khôn?*

Sau mấy kỳ lều chiếu, bởi công danh không đắc lộ, rồi lối thi cử bị bãi bỏ, cụ Tú Quỳnh lại một phen bị bắt giam. Người đời coi cụ là đại, nhưng chính cụ, cụ không hiểu là đại hay khôn. Nếu quả như vậy là đại, thì âu cũng đành tiếng đại, vì trên đời cũng có thứ đại quân tử và đại tiểu nhân.

Cũng như các nhà nho khác, cụ mê đọc sách, nhưng sách mà cụ khảo cứu nhiều hơn hết là những sách nói về địa lý. Cụ có cả một pho sách của cụ Tả Ao thời trước.

Những lúc nhàn rỗi, cụ đi ngắm hương, tìm tay long, tay hổ, tìm nơi đất tốt để nếu có dịp sẽ giúp đỡ bà con.

Đối với con mắt cụ, một mô đất cao là một trái núi, một rẻo đất thấp là sông.

Thượng nhất thốn vì sơn, hạ nhất thốn vì hà

Nhà tuy túng, nhưng cụ lại hay ngao du sơn thủy để tìm huyệt tốt. Thường thường cụ đi đâu cũng có các bạn đồng học cũ tiếp đãi. Gặp nhau các cụ bàn vài câu chuyện về thời thế, rồi cùng nhau uống một bữa rượu để nhớ lại những ngày cùng đọc sách hay những ngày ở trong lao. Các cụ nhắc đến những áng văn thơ làm trong nhà ngục:

*Ông sắp bảo đi chơi.
Quanh như thân buộc cọc.*



Đây là hai câu thơ của cụ Bảng Hoàng tả cái cảnh hàng ngày bọn cai ngục thừa lệnh trên bắt bọn tù nhân đi quanh sân lao cho giãn xương cốt. Đi như thế bọn cai ngục họ gọi là đi chơi.

Rượu say, cụ Tú lại đi ngắm đất ở quanh vùng tìm vài ngôi mộ quý. Chỗ nào thủy tụ, chỗ nào phát, chỗ nào sát, cụ nhất nhất ghi lấy để tâm. Gặp một ngôi đất đẹp, cụ chỉ cho các bạn hữu xem, rồi cụ cất nghĩa vì những lẽ gì ngôi đất ấy có thể phát được.

Sau khi ở chơi một nơi nào ít lâu, cụ lại từ giả ra đi nơi khác. Nếu các bạn hữu là bậc giàu có hào phóng, họ tiền cụ ít tiền ăn đường. Như thế càng hay, không có thì cụ vẫn cứ lên đường.

Cụ đi từ Bắc vào Trung, đi từ Thanh Hóa đến Vĩnh Yên, từ Sơn Tây đến Bắc Ninh, tìm được ngôi đất nào cụ đều ghi vào sổ tay.

Một lần cụ đến làng kia, những người từng được cụ ra ân cho, thì nhau mời cụ lại nhà để được thù tiếp cụ. Trong số những người cụ giúp cho có cả một tên ác bá. Đất cụ để cho nhà tên ấy phát ngay. Con trai hấn đậu tri huyện kỳ vừa qua.

Có người hỏi cụ: “Thưa cụ nhà tên ấy thiếu ân đức, bố mẹ nó ác nghiệt, mà đối với cụ cũng chẳng có ân tình gì, chẳng hay tại sao mà cụ lại giúp cho nó một ngôi đất tốt, chóng phát như vậy?”

Cụ cười đáp: “Nhà nó còn phát to, con nó còn làm nên đến bậc khanh tướng, và sẽ được tiếng tăm như Lê Hoan, như Hoàng Cao Khải. Nhưng ông thử nghĩ như thế có là một điều hay không? Nghìn năm có ai khen bọn ấy? Bây giờ đất phát thì lên đầy, nhưng rồi ra con cháu họ sẽ muôn đời mang tội của ông cha. Những ngôi đất ấy phải để cho hạng người ấy chứ. Chẳng lẽ tôi lại đem những người phúc hậu mà tặng ngôi đất nguy ấy ư?”



BÀ CỤ HÀNG NƯỚC Ở SUỐI HOA



Trên đường quốc lộ 1, quãng từ Thị Cầu tới Bắc Ninh, khi đi khỏi địa điểm Thị Cầu, con đường vươn mình lên một ngọn đồi nhỏ rồi dốc xuống để kéo thẳng tới Bắc Ninh. Chỗ đường dốc đó người ta gọi là Suối Hoa.

Suối Hoa ở trước huyện lỵ Võ Giàng. Không hiểu tên đó có từ bao giờ, nhưng nó chỉ là một tên truyền khẩu. Nó không có tên trong địa dư mà cũng không có tên trong địa bộ của sổ Địa chính. Có lẽ người ta gọi thế vì ngày xưa ở đây có nhiều hoa và đã có một dòng nước chảy từ trên đồi xuống.

Dân cư ở Suối Hoa thưa thớt chỉ có mấy nhà ở hai bên đường thường phân đông là các me tây. Lấn vào đây có vài hàng quà bánh, bán cho những người có việc phải vào trong huyện đường Võ Giàng. Và có cả một quán hàng nước của một bà cụ.

Bà cụ hàng nước già lắm, có lẽ đến ngoài sáu chục tuổi, không ai hiểu bà cụ người ở đâu và tới bán hàng nước ở Suối Hoa từ bao giờ.

Cùng ở với bà cụ có một đứa cháu nhỏ trạc trên dưới 10



tuổi, hàng ngày vẫn đi học ở trường sơ học Đáp Cầu. Tên nó là Thiện.

Hai bà cháu Thiện sống với nhau, rất ít giao thiệp với mọi người. Thiện là một đứa bé ngoan, đến trường chỉ biết học, và được thầy giáo rất quý.

Khách vào hàng nước của bà cháu Thiện thường là các tổng lý trong huyện Võ Giàng có việc phải lên huyện. Vì thế nên cửa hàng của bà chỉ đông khách về buổi sáng.

Còn buổi chiều, thỉnh thoảng vài bác phu xe đi từ Bắc Ninh đến Thị Cầu, hoặc từ Thị Cầu đến Bắc Ninh, qua quãng đường này dừng chân uống hớp nước cho đỡ khát. Cũng đôi khi vài bác lính lệ ra hút nhờ điếu thuốc lào và ăn một khẩu trâu.

Năm ấy là năm 1930. Việt Nam Quốc Dân Đảng vừa bị bại lộ và đảng trưởng Nguyễn Thái Học đã bị bắt ở ấp Cỏ Vịt tỉnh Hải Dương.

Muốn nhỏ cổ cho hết rễ, các nhà đương cuộc Pháp truy tìm gắt gao tất cả đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Lệnh của người Pháp ban ra, một bọn tay sai chó săn muốn được lòng quan thầy làm việc mẫn cán gấp ba nên số người bị bắt hàng ngày ở các nơi không phải là ít.

Họ bắt đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Họ bắt đảng viên của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Họ bắt đảng viên của Đông Dương Cộng Sản đảng, họ bắt tất cả các đảng chính trị khác và họ bắt cả dân lành vu cho là Cách mệnh để tăng công với quan thầy.

Bán hàng ở trước cửa huyện Võ Giàng, bà cụ hàng nước được chứng kiến tất cả những vụ bắt bớ đã giải tới huyện của bọn lính huyện cũng như của các tổng lý muốn lập công.

Mỗi khi thấy lính giải một đảng viên cách mệnh qua cửa hàng, bà cụ lại lắc đầu và mơ màng như nghĩ ngợi. Một vài lần có khách hàng uống nước, thỉnh thoảng bà cụ lại thốt ra một câu: “Thật là tre lại trói tre”. Có người khách hàng nghe



cụ nói cũng nói thêm “Bà cụ nói đúng lắm. Tây người ta biết đâu, chỉ người Nam lại giết người Nam; Nam quốc, Nam nhân, nghĩ mà chán?”

Câu chuyện chỉ đến thế. Nhà hàng không nói hơn và khách cũng không nói hơn. Khách sợ vạ miệng, còn nhà hàng biết bụng dạ khách ra sao mà bàn đi nói lại.

Các cuộc bắt bớ ngày một nhiều. Ngày nào cũng có người tình nghi bị bắt. Các tổng lý nhiều khi giải phạm nhân tới huyện, gặp lúc hết giờ, thường phải tạm đưa vào hàng nước của bà cụ để nghỉ chân và đợi giờ làm việc.

Trong những trường hợp này, bao giờ bà cụ cũng tỏ ra chăm sóc các phạm nhân. Bà cụ thường đãi cơm nước không lấy tiền. Các phạm nhân có người muốn trả tiền, thì bà cụ bảo: “Các ông cứ giữ lấy, các ông còn phải cần đến tiền nhiều”.

Thấy bà cụ tỏ ý ân cần với các phạm nhân, có người hỏi bà cụ không sợ tội hay sao. Bà cụ đáp:

- Tôi già nua thế này mà làm gì được. Bất quá thấy người ta vì việc nước phải bắt, tôi nghĩ cũng thương hại nên gọi là giúp đỡ đôi chút để an ủi người ta trong bước đường cùng đó thôi.

Một hôm vào khoảng quá Ngọ, trong khi ở huyện đã hết giờ làm việc, giữa lúc bà cháu Thiện đang ăn cơm trưa, ở ngoài cửa bước vào ba người; một người áo the khăn lượt, một người quần áo nâu tay vác con dao mã tấu và người thứ ba cũng quần áo nâu, nhưng hai tay bị trói quặt ra sau lưng.

Người áo the khăn lượt ngồi xuống ghế trước chõng tre, người vác mã tấu ấn người bị trói ngồi xuống đất và hấn cùng ngồi ghé vào chiếc ghế.

Người mặc áo the ngửa chiếc bát úp trên chõng bảo bà cụ rót nước. Bà cụ ngừng bữa cơm chạy ra múc nước chè xanh đổ vào hai chiếc bát, nhưng mắt vẫn liếc nhìn người bị trói ngồi dưới đất.



Bỗng nhiên bà cụ biến sắc mặt và chiếc gáo cầm trên tay như muốn rơi. Vừa lúc ấy người bị trói cũng hình như nhận ra bà cụ nên gọi: “Cụ Khóa!” Bà cụ không đáp lại, vẫn tiếp tục đổ nước vào hai chiếc bát.

Không thấy bà cụ trả lời, người bị trói cho mình lắm, cúi gằm mặt xuống đất.

Người mặc áo the thâm và người cầm mã tấu cùng uống nước.

Bà cụ gọi chuyện. Hai người này cho biết một người là lý trưởng xã Ngư Đại và một người là tuần phiên, cùng giải tới huyện một đảng viên cách mạng.

Sau mấy câu chuyện, bà cụ khoe nhà mình có rượu ngon, mời hai người xơi để mừng việc bắt được một phạm nhân. Hai người nhận lời.

Bà cụ vào trong bụng ra một vò rượu, rót mời hai người hai bát đầy. Hai bát rồi lại hai bát, hai người mềm môi uống mãi cho tới khi thật say, cùng tựa lưng vào nhà hàng ngủ gật.

Bấy giờ bà cụ mới lại gần người bị trói lúc đó đang cúi mặt xuống. Bà cụ khê gọi: “Anh Tư?” Anh Tư ngẩng đầu lên nhìn bà cụ và một vẻ mừng long lanh trên đôi mắt. Bà cụ cúi trói cho anh Tư bảo trốn đi. Anh Tư ngần ngại sợ liên lụy tới bà cụ.

Bà cụ bảo: “Anh phải trốn ngay đi còn mặc tôi. Anh nên nhớ bây giờ anh không phải là của anh mà là của Tổ quốc. Anh phải tự bảo vệ lấy thân để sau này giúp ích cho Tổ quốc. Hai đứa kia, tôi đã cho thuốc mê vào rượu, chúng còn ngủ lâu”.

Vừa nói bà cụ vừa đẩy anh Tư ra khỏi cửa, dúm cho anh một món tiền nhỏ. Anh Tư nhận tiền vội vã ra đi.

Bà cụ lại vào ăn nốt bữa cơm, mặc cho hai người khách kia tựa cột mà ngủ.

Vừa ăn bà cụ vừa bảo thằng cháu:



- Thiện ạ, đây là anh Tư người làng ta đấy: không hiểu anh ta đến Ngự Đại làm gì để đến nỗi phải bắt như vậy. Ấy người làng Cầu Vòng, phủ Yên Thế ta, theo gương cụ Đề Thám ngày trước cả làng đều ghét Tây và thi nhau làm Cách mạng.

Ông Khóa mày ngày xưa cũng đi theo cụ Đề Thám nên bị Tây giết. Rồi đến bố mày cũng đi theo các ông ấy mất tích không dám về. Bà cháu ta bây giờ bán hàng ở đây, gặp được dịp giúp ai cứ giúp. Hai thằng kia lát nữa nó thức dậy, bà sẽ liệu.

Một lát sau, khi hai người thức dậy thấy phạm nhân trốn thoát hỏi, bà cụ đáp:

- Tôi biết đâu với các ông đấy. Trong khi các ông uống rượu tôi vào ăn cơm rồi xuống bếp rửa bát. Ở ngoài này chắc các ông tha nhau rồi định đổ lỗi cho tôi sao?

Hai người không biết nói làm sao, đành phải trình Huyện, viên tri huyện đòi bà cụ hỏi, bà cụ cũng trả lời như trên.

Sau mấy lần đòi hỏi, câu chuyện cũng xong, và bà cụ vẫn giữ ngôi hàng nước ở Suối Hoa như cũ.



CÔ GÁI NON THIỀN



Cô Như là con gái cụ đồ Hà, người làng Thị Cầu, huyện Võ Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Làng Thị Cầu ở chân núi Thiềm là một ngọn núi đứng sừng sững bao trùm lên ba làng: Thanh Sơn, Phương Vĩ và Thị Cầu.

Cụ đồ Hà vốn là dòng dõi thế gia. Tổ tiên xưa đều theo đạo trung tín của Thánh Hiền.

Vốn là một nhà nho học, cụ đồ Hà lấy nghĩa nước làm nặng, nên khi thấy quân Pháp xâm lăng nước ta, dòng máu ái quốc đã sôi trong huyết quản, cụ vẫn lăm le chờ cơ hội phát cờ Cần Vương để đem tấm thân bầy thuốc đến đáp non sông. Nhưng than ôi? Việc thì lớn, vận nước đang cơn bĩ, bao nhiêu mưu đồ của các nhà ái quốc đều thất bại nên cụ đồ đành ôm hận trông ngày tháng lẩn qua.

Rồi năm 1908, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thực làm sôi nổi đất Bắc, bao nhiêu tài năng của núi sông hun đúc, bao nhiêu bậc lão thành cũng như bao nhiêu thanh niên trai tráng có tâm huyết đều hưởng ứng gia nhập phong trào này, người học cao thì làm giảng viên ở trường học đặt tại phố hàng Quạt; người học ít thì đi liên lạc khắp mọi nơi để gây những

cơ sở chống Pháp đợi ngày toàn diện khởi nghĩa. Ở khắp các tỉnh, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đều được nhiều người hưởng ứng.

Cụ đồ Hà cũng gia nhập phong trào này ở Bắc Ninh. Ngoài nhiệm vụ làm bành trướng phong trào ở tỉnh nhà, cụ lại có nhiệm vụ gây phong trào ở Bắc Giang.

Cụ đã làm tròn nhiệm vụ của mình, cụ đã gây được trong quần chúng phong trào đoàn kết để tạo một sức mạnh chờ ngày quật khởi.

Nhưng mưu sự tại người, thành sự một phần lớn không tại người. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục bị bại lộ rồi tan vỡ. Các nhà lãnh tụ như cụ Hoàng Tăng Bí, cụ Lê Đại v.v... bị bắt và bị đẩy ra Côn Đảo.

Ở các tỉnh, phong trào đang lên cũng bị chặn đứng lại rồi dần dần cũng bị tiêu hao để đi đến chỗ không còn nữa.

Trước sự tan rã của công cuộc, cụ đồ Hà không nản chí, cụ vẫn bền gan cố duy trì phong trào cách mệnh ở hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Việc làm trở nên khó khăn vô cùng, một phần vì các nhà cầm quyền Pháp tăng cường sự canh phòng khám xét, một phần vì bọn chó săn muốn tăng công với bọn quan thầy áo ngắn, thường báo bắt hết các đảng viên của cụ đồ.

Khó khăn nhất là sự liên lạc giữa cụ đồ và các tổ chức cách mệnh trong hai tỉnh Bắc.

Năm ấy cô Như 18 tuổi. Với mái tóc mây, với đôi má ửng hồng, với cặp mắt sáng trong, với đôi môi tươi thắm, với hàm răng đen nhúc như hạt na già, cô thật là một hoa khôi ở vùng núi Thiềm. Thường đi theo cụ Đồ bà đi chợ, cô vẫn bị con trai làng trên xã dưới trêu ghẹo. Cụ đồ bà ngấm con gái mơn mớn đào tơ cũng mừng và chờ đợi một giai tể giương cung bắn sỏ. Cô Như, trước mọi sự trêu cợt của trai làng và trai thiên hạ cũng tự biết là mình xinh đẹp. Cô đặt bao nhiêu hy

vọng vào tương lai và cô xây biết bao nhiêu mộng đẹp với tuổi xuân.

Một hôm bà đồ và cô đi chợ vừa về thì cụ Đồ ông cho gọi cô lên, cụ bảo:

- Thầy có hai lá thư muốn sai con mang tới ông Khóa ở Tam Sơn và ông Tú ở Hoàng Mai, không biết con có chịu đi không. Việc này nguy hiểm lắm, lính nó bắt được con sẽ bị tù và thầy cũng bị bắt. Vậy con liệu có đi xong việc được cho thầy không?

Nghe cha nói cô Như tần ngần giây lát. Tuy là gái nhưng cô đã được cụ Đồ dạy cho biết Tứ Thư, Ngũ Kinh, nên nghe qua lời cụ đồ nói, cô đã hiểu hai lá thư đó can hệ đến mức nào và bốn phận của cô trong việc này. Cô chưa kịp trả lời, cụ Đồ lại nói:

- Đây là việc nước. Thầy tiếc không có con trai lớn để trao phó cho nó, thầy mong rằng con sẽ làm việc này như một đứa con trai.

Cô Như sau giây lát tần ngần đáp, giọng cương quyết:

"Thưa thầy việc thầy đã sai, con đâu có từ nan, việc dù khó con cũng xin làm xong.

Con sẽ tỏ ra xứng đáng là con của thầy".

Cụ đồ Hà mừng lắm, giao hai phong thư cho cô Như. Cô nhận thư, leo qua núi Thiềm đi về mạn Thanh Sơn để ra Tam Sơn, thuộc huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Rồi cô lại về qua núi Thiềm, theo lối Đạo Chân để sang sông rồi ngược lên làng Hoàng Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Song, việc làm của cụ Hà có kín được mãi đâu.

Trong làng Thị Cầu có tên Cai Mân, trước làm cai lính tập cho Pháp, mong manh biết tin cụ đồ hoạt động Cách mệnh muốn tăng công với quan thầy, đã đi báo Tây về khám nhà và bắt cụ đồ.



Cụ đồ Hà bị bắt dẫn đi và không về nữa.

Thương mẹ, cô Như thường khuyên:

“Thôi để đừng buồn! Thầy con vì nước mà bị bắt, để nên lấy làm vinh hạnh! Con chắc thầy con dù sao cũng vui lòng”.

Cụ đồ bà nghe nói gạt nước mắt, không đáp.

Và từ đấy cụ cố công tần tảo để nuôi mấy con thơ.

Cô Như cũng vất vả giúp mẹ chợ búa, làm hàng sáo kiếm thêm tiền nuôi em.

Ngay sau khi cụ đồ Hà bị bắt, tên cai Mân được người Pháp tin dùng. Sau đó tên này lại dắt người Pháp về để chiếm cứ núi Thiềm, lập đồn điền. Dân ba làng Thị Cầu, Phương Vĩ và Thanh Sơn mất nơi kiếm củi đốn cây và mất con đường tắt qua từ làng này sang làng khác.

Nhà cai Mân càng ngày càng giàu, dư thóc lúa để bán cho dân hàng sáo trong làng.

Mỗi lần trông thấy cai Mân, cô Như lại nhớ đến cha và trong lòng cô nung nấu một mối thù.

Một buổi sáng, cô Như vào nhà cai Mân để đóng thóc như thường lệ. Cai Mân đang nhắm nháp chén trà liên tử, thấy cô Như với cái nhan sắc kiều diễm, cai Mân bỗng động lòng và thả giọng lả lơi:

- Mời cô vào đây uống chén nước trà đã. Trà liên tử ngon lắm. Uống trà rồi đóng thóc cũng vừa!

Cô Như làm bộ khép nép, nhưng cô cũng uống nước trà và bắt chuyện với Cai Mân.

Hai hôm sau dân làng Phương Vĩ đi chợ sớm qua chân núi Thiềm về địa phận Thị Cầu thấy cai Mân nằm chết bên một gốc cây, bị một nhát dao đâm thấu phổi, máu me chảy đầm đìa đã bắt đầu se tím lại.

Cũng chiều hôm ấy, có người bắt gặp cô Như mang quần áo đi giặt ở ao làng. Trong số quần áo, chiếc áo cánh nâu hình như róm máu.

Dù sao thấy cai Mân bị giết, dân làng Thị Cầu cũng mừng. Họ không ưa gì tên chó săn hèn hạ ấy.

Cô Như nay đã là một bà cụ già ngoài lục tuần vẫn còn sống. Thỉnh thoảng trong các truyện cổ tích kể cho các cháu nghe bà cụ có kể đến truyện cô gái Non Thiềm đã giết kẻ thù báo oán cho cha.

TỰA GỎI ÔM CẦN



Truyền ngữ Việt Nam có câu:

“Bé đi câu, lớn đi hầu, già làm khách nợ”

Theo câu truyền ngữ trên thì “đi câu” chẳng phải là một nghề đáng khinh lắm ru! Sự thật đâu có thế! Thành kiến đặt nghề đi câu ngang với hai nghề “đi hầu” và “làm khách nợ” là một thành kiến sai lầm. Nếu hai nghề “đi câu” và “làm khách nợ” đúng là những nghề của kẻ vô liêm sỉ, chỉ biết lấy đồng tiền làm trọng, không hiểu đến nhân cách là gì, thì trái lại đi câu đã là một thú tiêu khiển của biết bao mặc khách tao nhân cũng như của biết bao nhà ẩn sĩ đợi thời.

Nói đến đi câu ta phải nhớ đến Khương Tử Nha, người đời vẫn gọi là “ông Lã Vọng”, bậc huân quốc công thần đã xây dựng nghiệp lớn cho nhà Chu, đã giúp vua Võ Vương hội hợp tám trăm trấn chư hầu lật đổ chế độ tàn bạo của Trụ Vương nhà Thương. Sự nghiệp anh hùng của vị Thượng Phụ nhà Chu phải kể như bắt đầu ở dòng sông Vị, đất Bàn Khê của Tây Kỳ vậy!

Ai dám bảo đi câu là hèn hạ? Không! Đi câu cao quý lắm chứ. Bên dòng sông mát rượi, bờ cỏ xanh rì, dưới bóng rợp

một góc cây, người ngồi câu ngoài thú được ngắm nhìn trời, yên tĩnh bên ngoài cũng như yên tĩnh bên trong, lại thỉnh thoảng được cái thú chăm chú nhìn chiếc phao đập dềnh trên mặt nước, rồi bỗng nhiên chiếc phao chìm hẳn. Người ngồi câu, nhẹ giật cần câu lên là ở đầu lưỡi câu đã có một chú cá xinh xinh trắng bạc đang cựa quậy tìm lối thoát thân.

Chim tham ăn sa vào vòng lưới

Cá tham mồi mắc phải lưỡi câu

Đã mắc phải lưỡi câu còn mong gì thoát nạn nữa.

Người đi câu hạ cần, lần tay theo sợi dây, túm lấy đầu con cá, gỡ cá ra khỏi lưỡi câu, và từ từ bỏ nhẹ vào giỏ cá ngâm dưới nước để chờ lúc đầy giỏ mới mang về.

Cụ Ngân làng Xuân Mỹ cũng ưa thú đi câu, nhưng có lẽ không phải vì cụ thích được cá, mà đúng ra chỉ vì đi câu, cụ cho là một thú tao nhã, khả dĩ giúp cụ quên được nỗi bức dọc do thế sự gây nên.

Vốn dòng nho gia cụ đã thông suốt Tứ Thư, Ngũ Kinh, cụ hiểu đạo Thánh Hiền, biết lẽ trung hiếu tiết nghĩa.

Cũng như bao người khác, bình sinh cụ hoài vọng một ngày danh chiếm bảng vàng, đem tài thông kinh sử giúp vua trị nước, trước là thỏa lòng trung sau là được thi thố tài năng để làm vẻ vang cho dòng họ; nhưng vận nước éo le, quân Tây kéo sang chiếm đất cướp thành, cụ giận mình không đủ tài, đủ trí để giết giặc lập công, cụ đành ẩn dật ở quê nhà, tháng ngày bạn cùng cây cỏ, lấy sách đèn tiêu khiển và đi câu là một thú thanh tao.

Người đời không hiểu cho cụ là thiếu cận. Có tài học, tại sao không đem tài ra để giật lấy cần dai bố tử, lại chịu ăn cơm nhạt, sống lẫn hời ở quê nhà. Hoài bão của cụ đâu phải chỉ có thế! Cần dai bố tử để làm dây tó cho bọn quan thầy áo ngắn, đầy đầu có phải là điều phỉ chí của đấng nam



nhi! Tắm thân bấy thước phải lo điều ích quốc lợi dân, mà nếu không làm nổi đại sự thì đành ôm hận nuốt sầu, có đời nào lại đem tiết tháo bán rẻ lấy vinh thân phì gia: Chỉ những kẻ tiểu nhân, chỉ những bọn giá áo túi cơm mới làm điều vô sỉ ấy.

Đối với những kẻ chê cù sao lại đi câu lại chôn vùi chí khí, cù hăng nói: “Tôi đi câu đây cũng như Khương Thượng câu ở sông Vị Thủy, tôi đi câu để nghiên ngẫm về thế sự, để ngẫm cuộc đời đổi thay, để xem đám thiêu thân lao mình vào đồng lửa, cũng như để hiểu đàn cá ham mồi mắc phải lưới câu!”

Cù nói vậy thì nói, chứ thật ra, cù có câu được cá bao giờ đâu. Lưới câu cù cũng giống như lưới câu của Tử Nha đời nhà Chu, nghĩa là không có móc và cũng không có ngạnh để cho cá mắc mồi. Mồi cù mắc vào lưới câu bao nhiêu là cá ăn hết bấy nhiêu.

Mấy ông bạn già của cù thường bảo cù:

- Cù đi câu như vậy chỉ làm hư cá thôi. Cá chúng nó được ăn, quen mùi thấy mùi bèn mồi, rồi sau đây có người nào câu thật chúng sẽ mắc mồi rất nhiều!

Cù nói trên chừng như hợp ý cù lắm nên cù cười ha hả đáp:

- Thì chính vậy, cái giống cá tham mồi cho chúng nó chết. Nay chúng nó ăn của tôi một mồi, mai chúng nó ăn của tôi một mồi, dần dà chúng quen mồi rồi tôi mới câu bằng lưới câu thật. Lúc ấy chúng nó chạy đâu cho thoát.

Nói đến đây bao giờ cù cũng nghiêm sắc mặt nói tiếp:

- Có gì khác ngày nay, bao nhiêu người Việt Nam ta mù quáng theo bọn Tây áo ngắn, chúng thí cho chút đỉnh quyền lợi nhỏ, để một ngày kia chúng giật mạnh lưới câu thì cả nước Việt Nam chúng ta chỉ có đi làm nô lệ mà thôi. Tôi và các cù, chúng ta đã đọc sách Thánh Hiền, chúng ta đã hiểu



thế nào là lẽ tiến thoái, nếu chúng ta chưa đánh nổi bọn giặc Pháp, tạm thời ít nhất chúng ta phải cho người khác rõ thế nào là người Pháp đã buông câu dân Việt chúng ta.

Các cụ đồng ý với nhau, và câu chuyện tâm sự các cụ chỉ bộc lộ cùng nhau. Các cụ thờ dài thấy nhiều người chen chúc đi theo bả vinh hoa để phụng sự cho ngoại tộc.

Đi câu, ngoài cái thú tựa gối ôm cần, cụ Ngân đã tìm thấy cái triết lý của ngư phủ trong một nước đang loạn lạc, mà chính ngư phủ đó không đủ tài ba để an bang tế thế.

Nhiều khi cụ Ngân mang rượu tới bờ sông, cùng mấy ông bạn già vừa câu cá vừa thưởng thức men nồng để quên sự thế!

Ôi thời thế tạo anh hùng hay anh hùng tạo thời thế! Người có tâm huyết với tương lai đất nước, phải chịu vô kể khổ thi trước sức mạnh của giặc ngoài, đành phải ẩn thân để răn dạy người đời chớ quên mình là người dân của nước Việt, chớ để mình là con cá ham môi, ầu cũng giải bớt được phần nào nỗi hoài mong của chí khí.

Ô KÉO DAO CẦU



Xử thế có lúc biến, có lúc thường. Con biến phải sống theo lẽ biến, và con thường lại sống đúng lẽ thường. Cụ Nguyễn Du đã có câu:

Có khi biến, có khi thường,

Tòng quyền nào phải một đường chấp kinh

Ông lang Ngọc đã hiểu rõ lẽ kinh quyền khi ông bỏ nghiệp văn chương để đi sâu vào nghề làm thuốc. Vốn dòng nho gia, ông cũng như trăm nghìn người khác đi theo cửa Khổng sân Trình, mong một ngày vinh quy bái tổ để làm rạng rỡ tổ tông, nhưng nào ngờ thời thế đổi thay, nước nhà đang độc lập bỗng bị bọn giặc Pháp xâm lăng. Chiếu Cần Vương của Hoàng đế Hàm Nghi ban ra, biết bao nhiêu con dân đã bỏ nghiệp riêng để theo đèn nợ nước. Ông lang Ngọc đang sửa soạn thi hương, cũng xếp bút nghiên theo các anh em đồng học, rời làng Xuân Mỹ, vào vùng Thanh Nghệ để nhập với nghĩa quân, mong được da ngựa bọc thây, đem tấm thân bấy thước đền đáp non sông.

Đối với nạn nước, lòng người dân đâu có thờ ơ. Hàng muôn ngàn người đáp lại tờ chiếu Cần Vương đã cùng nhau nổi

đây khắp nơi để chống lại người Pháp, nhưng sức người đã vậy, vận nước thời sao, nên mặc dầu sự cố gắng của bao nhiêu người dân Việt, nước Việt vẫn lâm vào vòng đô hộ của người Pháp và các đạo quân Cần Vương đã lần lượt xếp cờ bỏ giáp cùng nhau giải tán để mong một cơ hội khác, các nhà ái quốc sẽ lại cùng nhau nổi dậy chống với ngoại tộc xâm lăng.

Vua Hàm Nghi bị bắt, ông lang Ngọc khi ấy đang ở trong đạo nghĩa quân vùng Nghệ An, được lệnh giải tán để chờ dịp.

Nợ núi sông đã không được đền đáp, bây giờ còn theo đuổi cái khoa cử làm chi, nếu không để sau này ra làm quan hầu hạ cho lũ ngoại nhân. Bởi vậy nên ông lang Ngọc quả quyết theo nghề thuốc, không ham chi bả vinh hoa, nó trói buộc con người làm thân trâu ngựa.

Đàng nào cũng là giúp dân, giúp nước. Thôi không đủ tài lấp biển vá trời, ông lang Ngọc đành lấy nghề thuốc để an ủi mình và để cứu người giúp đồng bào vậy.

Quyết tâm theo nghề thuốc nên ông học thuốc rất chuyên cần, rất ham mê. Ông hiểu thấu đạo đức của nghề thuốc, và ông cố đi sâu vào nghề để trở nên một danh y, dù không được như Biển Thuộc, Hoa Đà, nhưng cũng biết rõ nguyên tắc khí hóa, biết tường tận về mạch học cũng như về mọi điều cần thiết của đông y.

Ông thường nói chuyện với các bạn hữu về nghề thuốc:

- Bất mạch biết được bệnh, đó là điểm sơ đẳng người làm thuốc phải biết. Người làm thuốc có tài chỉ cần trông khí sắc đã biết người có bệnh, và chỉ cần trông khí sắc đã có thể kê đơn cất thuốc đúng căn bệnh được.

Câu chuyện Tân Hoàn thời chiến quốc xem bệnh cho Tề Hoàn Công thường được ông luôn luôn nhắc tới để nêu cao giá trị của người chữa bệnh.



Nguyên Tản Hoãn đời nhà Chu chữa bệnh rất có tài, được người đời ví ngang với Biển Thước là ông thánh trong nghề thuốc sống về thời Hiên Viên Hoàng Đế. Tản Hoãn thường đi chu du thiên hạ để chữa bệnh cho mọi người. Tản Hoãn đến Lâm Tri có vào yết kiến Tề Hoàn Công. Sau khi ngắm khí sắc Hoàn Công, Tản Hoãn tâu:

- Chúa Công có bệnh ở thịt, nếu không chữa sẽ thành bệnh nặng.

Tề Hoàn Công nói:

- Ta chẳng có bệnh gì cả.

Tản Hoãn lui ra. Năm ngày sau, lại vào yết kiến Hoàn Công và nói:

- Bệnh của Chúa Công đã ở huyết mạch, cần phải chữa ngay!

Tề Hoàn Công cho là Tản Hoãn nói bậy, không tin, và cũng không nói gì.

Tản Hoãn lại lui ra và năm ngày sau lại tới. Lần này sau khi ngắm kỹ khí sắc của Hoàn Công, Tản Hoãn lại tâu:

- Bệnh Chúa Công đã ở ruột và dạ dày rồi, nên phải chữa ngay đi.

Tề Hoàn Công lại không nói gì. Tản Hoãn lui ra. Tề Hoàn Công bèn nói cùng quần thần:

- Tệ quá! Thầy thuốc chỉ nghề hay vẽ trò! Người ta không có bệnh cứ bảo là có bệnh.

Qua năm ngày nữa Tản Hoãn lại vào yết kiến vua Tề, nhưng lần này thoáng trông thấy nét mặt Tề Hoàn Công, Tản Hoãn đã vội vàng lui ra bỏ chạy. Hoàn Công sai người hỏi thì Tản Hoãn trả lời:

- Bây giờ bệnh Chúa Công đã vào tới xương tủy rồi. Bệnh ở da thịt còn xoa thuốc được, bệnh ở huyết mạch còn tiêm thuốc được, bệnh ở ruột và dạ dày còn uống thuốc được, nay bệnh đã vào tới xương tủy thì đến thánh cũng không chữa được nữa, bởi vậy tôi không nói mà lui ra.



Mấy ngày sau Hoàn Công quả nhiên ốm nặng, sai triệu Tản Hoãn, Tản Hoãn đã rời khỏi Lâm Tri từ mấy ngày. Hoàn Công ốm ít lâu rồi mất.

Mỗi khi kể xong câu chuyện Tản Hoãn, ông thường kết luận: “Làm thuốc là một nghề cứu dân độ thế, phải dày công nghiên cứu mới đến được chỗ tinh vi. Kẻ làm thuốc tầm thường, nhiều khi chữa bệnh chỉ làm tăng bệnh. Người làm thuốc phải luôn luôn học hỏi, không bao giờ cho mình là biết hết được nghề mới mong không giết oan con bệnh bằng dao cẩu và ô thuốc của mình”.

Đúng như lời ông nói, ông lang Ngọc luôn luôn sưu tầm về thuốc, không bộ sách thuốc nào ông bỏ qua. Ông đã nghiên cứu hết những sách của Lãn Ông và ông cũng đã đọc nhiều sách khác của các danh y Hoa - Việt.

Đối với những con bệnh bao giờ ông cũng hết lòng săn sóc, dù con bệnh đó giàu hay nghèo. Ai có tiền thì ông lấy tiền, ai không có tiền thì ông chữa giúp, ông thường nói: “Đồng bào mình đang khổ sở vì ngoại tộc đè nén, mình có bốn phận làm nhẹ bớt một phần nào nỗi cơ cực ấy. Tôi muốn giúp đỡ đồng bào rất nhiều, nhưng sức tôi có hạn, tôi đành mang nghề nghiệp ra cứu giúp được người nào hay người ấy”.

Ngoài thì giờ chữa bệnh và nghiên cứu sách thuốc, ông lang Ngọc chỉ giao du với mấy cụ đồ, cụ tú trong làng là những người cũng như ông đang đau lòng về thời cuộc. Gặp các cụ, cùng nhau nói mấy câu tâm sự để hiểu nhau. Đó là những giờ phút đáng quý nhất của các cụ. Các cụ không thể một lúc đánh đuổi ngay được người Pháp, các cụ đành ôm ấp cái mộng một ngày kia gây được một phong trào, có một lực lượng để đương đầu cùng giặc. Giờ đây mặc cho ai cam tâm đi luôn giặc, các cụ phải giữ lấy tiết tháo của mình để nêu gương cho con cháu.

30-11-1956

ÔNG TÔI



Ông tôi chết năm nay là 14 năm. Tôi nhớ lắm, năm đó là năm Quý Mùi, ngày mồng tám tháng mười một, một ngày lạnh của trời đông đất Bắc. Ông tôi mất giữa lúc chiến tranh Thế giới thứ hai đang bùng nổ, và ở Việt Nam người ta đã thấy ảnh hưởng của Nhật Bản nổi lên giữa sự đè nén độc địa của người Pháp.

Tuy đã 14 năm qua, nhưng tôi còn nhớ lắm, tôi có thể hình dung được lại hết mọi cảnh vật ở trong gian phòng ông tôi dưỡng bệnh cũng như bên ngoài gió bắc đang heo hút thổi. Trong lời trời trần của ông tôi, tôi nhớ nhất một câu ông tôi than tiếc. Lúc ấy ông tôi nói với tôi, vì cả nhà, ông tôi chỉ cho tôi là người gần và hiểu ông tôi nhất.

Ông tôi bảo:

- Cháu ạ, ông chết đi, năm nay ngót bảy chục tuổi, ông cũng không còn tiếc gì đời nữa. Ông chỉ hơi ân hận một nỗi là không được sống thêm mấy năm nữa để nhìn sự thống trị của người Tây sụp đổ và để xem bọn chúng cuốn gói khỏi nước Việt Nam.

Bình sinh ông tôi ghét người Pháp lắm, và ông tôi ghét lây cả những người đi làm cho Pháp cũng như những người

cho con cháu đi học chữ Pháp. Ông tôi thường nói: “Chúng nó là quân cướp nước, mình phải thù giết chúng nó mới phải, có đâu lại đi hầu hạ chúng và cái chữ nghịch thiên của chúng làm gì? Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách! Có lý nào nước mất nhà tan, lại cam tâm làm nô lệ cho kẻ thù và lại cam tâm học hành những điều vô nghĩa của chúng bao giờ”.

Ông tôi thường kể cho chúng tôi nghe câu chuyện người nước Trần không biết sỉ nhục, bị Đức Khổng Tử chê là thiếu cả trí trung dũng, coi cả nước như không có một người nào.

Nguyên nước Trần bị nước Sở đánh, phá tan mất cửa thành bên Tây, sau người Sở bắt dân nước Trần ra tu bổ cửa thành ấy.

Một hôm Đức Khổng Tử đi xe qua đấy, không cúi đầu vào miếng gỗ trước xe. Thấy Tử Cống liền hỏi:

- Cứ theo lễ đi xe qua chỗ ba người, phải xuống, qua chỗ hai người, phải cúi đầu vào miếng gỗ trước xe để tỏ lòng kính trọng. Nay quan dân nước Trần sửa sang lại thành biết bao nhiêu là người, thế mà nhà thầy đi qua, không tỏ lòng kính trọng là có làm sao?

Đức Khổng Tử nói:

- Nước mất mà không biết là bất trí, biết mà không lo liệu là bất trung, lo liệu mà không liều chết là bất dũng. Số người nước Trần tuy đông, mà ba điều ấy không biết được một, thì bảo ta kính làm sao được.

Để kết luận câu chuyện bao giờ ông tôi cũng nói:

- Mình phải biết nước mình mất về tay người Pháp để khỏi mang tiếng là bất trí. Đã biết nước mất, mình cần phải lo liệu để một ngày mai mình lấy lại được, để trọn hai điều trung dũng. Cần nhất mình đừng để cho người Pháp họ khinh mình, họ coi mình như lũ man di mọi rợ. Nếu mình xô nhau đi hầu hạ họ, họ còn coi mình ra gì nữa. Phải cho họ hiểu là vì vận nước mình, họ mới chiếm nổi giang sơn của mình, nhưng



dân tộc Việt Nam là một dân tộc bất khuất, sớm muộn người Việt Nam cũng sẽ lại làm chủ non nước của mình.

Tôi không được ông tôi kể rõ cho nghe lúc thiếu thời của người ra sao, nhưng thường thường những khi các bạn già ở những nơi xa xăm tới thăm, tôi thường thấy ông tôi cùng các cụ đó uống rượu và đàm luận rất lâu. Câu chuyện ít khi ra ngoài chuyện người Pháp đô hộ Việt Nam và những cố gắng của người Việt Nam để mong khôi phục lại nước non nhà. Chuyện các ông Bang Tồn, Đề Thương, chuyện các cụ Phan Đình Phùng, Nguyễn Tri Phương, chuyện các ông Đề Thám, Tấn Thuật cũng như chuyện các ông Tăng Bạt Hổ, Phan Chu Trinh đều được các cụ nhắc tới. Trong những cuộc đàm luận đó, ông tôi không cho người nhà được phép nghe lóng, ngoại trừ tôi phải đứng quạt rượu, không còn ai được bén mảng tới phòng rượu nữa. Ông tôi thường bảo người nhà hay bếp xệp không cho nghe chuyện quốc gia được.

Những ngày có các bạn hữu ở xa tới như vậy là ông tôi có vẻ hớn hờ, sung sướng vì gặp các bạn tri kỷ. Khi các bạn của ông tôi ra về, người lại lủi thủi ít giao thiệp với người trong làng. Ông tôi vẫn cho phần đông người làng tôi mãi miết về công danh của người Pháp bày ra quá, chỉ tranh nhau chân lý trường, chỉ cốt cày cục chạy chọt lấy chân cầu phẩm hay bá hộ, chứ không có mấy người biết nghĩ đến cái hận vong quốc đang đè trĩu trên cổ toàn thể dân Việt.

Ngoài những thì giờ đọc sách, ngâm thơ, uống rượu và đàm luận với các bạn ở xa tới hoặc dạy chúng tôi học chữ nào, ông tôi có hai cái thú khác người mà ông tôi mê mãi: nặn đồ rau và vót dừa.

Quê tôi ở vùng trung du, đất đỏ nhiều. Ông tôi vẫn lấy đất đỏ để nặn những cổ đồ rau rất đều đặn cổ to có, cổ nhỏ có. Một cổ đồ rau gồm ba ông. Những ông đồ rau này ông tôi nặn bằng đất nhào kỹ miết rất nhẵn, nên dùng rất bền.



Ông tôi nặn đồ rau sự thật để nhà dùng rất ít mà để cho thì nhiều. Hình như để giải thích công việc của mình ông tôi vẫn nói: “Đồ rau tượng trưng cho bếp, bếp là gốc của nhà, nhà là phần tử của nước. Muốn nước được duy trì, việc đầu tiên phải gây dựng lấy nhà. Đã nói đến nhà tức là nói đến bếp. Các thuật trị quốc bình thiên hạ của người xưa cũng không qua khỏi mức tiên dĩ tu thân tể gia vi trọng”.

Ông tôi nặn đồ rau rất tốn công, nhưng ai xin ông tôi lại rất dễ cho. Cũng như việc ông tôi vớt dưa vậy. Nhà tôi có bụi tre hóp dùng để vớt dưa rất tốt. Hằng năm, cứ mùa hanh tới, sắp sửa tết là ông tôi dẫn tre vớt dưa. Dưa ông tôi vớt cũng như đồ rau ông tôi nặn, không phải để dùng và để bán mà để cho, có điều hơi khác là cho dưa ông tôi chọn người. Ông tôi bảo:

- Người dùng dưa phải biết trở đầu dưa mới là người biết nghĩ. Bọn người không biết trở đầu dưa, đáng cho chúng nó ăn bốc. Bọn không biết nghĩ đó, chúng còn hiểu gì là đại nghĩa nữa.

Có nhiều lần khi vớt xong những bó dưa đều đặn, ông tôi thường bắt người nhà đi mấy quãng đồng để biếu một người bạn.

Năm ông tôi mất, trong nhà tôi còn mấy chục cỗ đầu rau và mấy nghìn đôi dưa, có nhiều người muốn xin, nhưng bà tôi bảo để làm kỷ niệm không chịu cho ai.

Những kỷ niệm đó, ngày nay với sự biến đổi của thời cuộc không còn nữa. Vả chăng sau khi ông tôi mất được ít lâu thì bà tôi cũng quy tiên.

6-12-56



VĂN THƠ GIỖ TỔ



Từ xưa ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch vẫn được dân ta coi là một ngày quốc lễ. Đây là ngày giỗ tổ Hùng Vương mà phàm đã là người dân Việt không ai là không nhớ.

Hàng năm trong ngày này, tại đền thờ vua Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, rừng Hy Cương, thôn Cổ Tích, phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ vẫn có Quốc lễ và triều đình qua các thời đại, vẫn cử đại diện tới để làm chủ tế.

Ngày Giỗ Tổ, đã từ mấy nghìn năm nay, được ghi trong tâm khảm của người dân Việt.

Sự ghi nhớ đó đã thể hiện trong văn thơ rất nhiều, kể từ ca dao trở đi. Đây đây một câu ca dao nhắc nhở chúng ta nguồn gốc từ đâu:

*Cây có gốc mới nở ngành sinh ngọn,
Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu.
Người ta nguồn gốc từ đâu?
Có tổ tiên trước rồi sau có mình.*

Có tổ tiên tất phải có ngày *Giỗ Tổ*?

Cụ Chiêu Dương Nguyễn Các Phụng trong tập thơ *Bút Linh Động* xuất bản năm 1968 có bài *Hát chầu Giỗ Tổ Hùng Vương*:

Muối:

Ấy ai khai sáng sơn hà,
Đất đai gấm vóc tinh hoa Lạc Hồng.
Bốn nghìn năm lễ nối dòng,
Hùng Vương thủy tổ đức công cao dày.

Hát nói:

Văn Lang quốc hiệu,
Đô Phong Châu chẳng thiếu đấng lương thân
Đất phì nhiêu ba chục triệu dân,
Công khai sáng thâm ân bao xiết kể
Ấm thủy tư nguyên tâm tự thệ,
Khai sơn điền hải chí lưu truyền.⁽¹⁾
Trái bao phen xâm lược lòng quyền,
Thường xuất thánh sinh hiền ra kháng cự.
Phi thường tang hải phi thường sự
Xuất chúng anh hùng xuất chúng mưu.⁽²⁾
Diệt xâm lăng, phá cường tặc báo quốc cừu
Tài khôi phục thoát dân ưu nhi quốc thái.
Tiếng oanh liệt vang lừng thế giới
Cờ Việt Nam phất phới khắp nơi nơi
Giang sơn, tổ quốc đời đời!

Nhân ngày Giỗ Tổ năm Ất Mão (1914), sau khi đi thăm hội đền Hùng, cụ Văn Toàn Dương Tự Nhu đã kính cẩn tha

(1) Lòng tự nguyện uống nước nhớ nguồn; Chí nổi truyền khai khẩn núi ruộng biển.

(2) Đầu bể phi thường, có sự anh hùng phi thường; Anh hùng xuất chúng, có mưu xuất chúng.



thiết nhắc lại quang cảnh đền Hùng và ngày Giỗ Tổ bằng những vần thơ lục bát rất thanh tao:

Mồng mười ngày hội tháng Ba,
Hội là kỷ niệm vua cha nước nhà.
Sông kia một dải Hồng Hà,
Núi kia cao ngất gọi là Hùng san
Phong Châu nền cũ thác bàn,
Lạc Long cùng họ Hồng Bàng gây ra.
Hơn hai mươi triệu dân ta,
Bốn nghìn năm nước thực là bền lâu.
Nắng mưa trải biết bao thâu,
Nước non, non nước một màu thanh cao.
Đường đi tính chẳng là bao,
Tiên Cương ga ấy thẳng vào thông dong.
Hy Cương, Cổ Tích bên trong,
Đất này là đất vua Hùng ở đây!
Có làng, có miếu mới xây,
Có chùa, có tháp, có cây cổ tòng.
Có giếng đá, có nước trong,
Hai bà thần nữ linh lung vẫn còn.
Dấu thơm từ trước vẫn còn,
Tiên Rồng lại nở ra con Tiên Rồng.
Ai ơi tới hội mà trông!
Nơi tung diều sáo, nơi giống đu tiên.
Nào cờ, nào trống, nào đèn,
Nào xe, nào ngựa như len chặt đường.
Leo dây múa rối đủ phường
Đánh cờ treo giải lạ nhường vui thay!
Khen ai khéo mở hội này,



Phải chăng tình hiền là người chủ trương?

Kìa hội nghị, nọ trình chương,

Công cao đức cả làm gương đó mà!

Muôn ngàn cháu chất gần xa,

Rủ nhau thăm Tổ ngày là hôm nay.

Văn minh kết quả sau này,

Hỏi ai ăn quả nhớ cây ai giống.

Sinh ra Nam quốc giống dòng,

Độc Nam ca khúc để đồng bào nghe.

Đó là ngày hội đền Hùng tại xã Hy Cương hàng năm vào ngày Giỗ Tổ, dân chúng khắp nơi nô nức tới Yết Tổ để nhớ ghi công đức của Người. Dù sao đời, vật đổi, lòng người nhớ Tổ trăm nghìn năm vẫn không đổi không thay.

Đôi câu đối tại đền Hùng luôn luôn nhắc nhở tới điều đó:

Vật đổi sao dời, phúc tổ vẫn lưu nền Cố Tích,

Nước nguồn cây cội, đạo người nên nhớ mộ Hùng Vương.

Đã nói đến câu đối ắt hẳn những người đã từng đi thăm hội phải nhớ tới câu đối sau đây của cụ Nguyễn Kỳ Nam cung đệ đền Thượng, tức là ngôi đền trên đỉnh núi:

*Đồ vương tranh bá, thôi nói chi lịch đối số trời, hỏi
trước sau trên bốn nghìn năm, nước biếc non xanh,
bờ cội ai xây bờ cội ấy,*

*Ván tổ tầm tông, nay vẫn còn lừng xưa miếu cũ,
kể nhiều ít hai mươi nhăm triệu, con đàn cháu đống,
cối cành đâu chẳng cối cành đây.*

Đền Thượng là một ngôi đền cổ làm đá lâu đời, năm 1914, có được sửa chữa lại trước ngày Giỗ Tổ, cụ Văn Toàn, tác giả bài thơ lục bát trên, cũng có một bài đường luật để ghi công đức của đức Tổ nhân dịp sửa chữa này.

Miền Tây cao ngất núi vua Hùng,
Đất ấy xưa là đất Lạc Long.
Muời tám đời vua gây mãi giống,
Bốn ngàn năm cháu chừa quên ông.
Xây lăng sửa miếu khen ai khéo,
Ăn quả trèo cây nhớ kẻ giống.
Đất Tổ dấu thơm còn mãi đó,
Làm bia ghi tạc với non sông.

Sau cụ Văn Toàn Dương Tự Nhu, năm 1923, cụ cử Thái Phong Vũ Khắc Tiệp có lên viếng đền Hùng và cũng đã ghi lại cảnh đền trong NÉT MỤC GIANG HỒ:

Từng từng dạo bước lên non,
Nhìn xem miếu mạo nghiêm tôn khác thường,
Rằng đây là miếu Hùng Vương,
Ấy là thủy tổ Nam phương nước nhà.
Kể từ gây dựng sơn hà,
Đó là Bạch Hạc, nước là Văn Lang.
Nói truyền một mối Hồng Bàng,
Sử xanh ghi chép rõ ràng còn đây.
Bốn ngàn năm lẻ tới nay,
Con con cháu cháu mỗi ngày thêm đông.
Đều là khí huyết Lạc Long,
Khắp Trung Nam Bắc cùng chung máu đào.

Ngoài bài thơ tả cảnh đền Hùng trên, cụ Thái Phong còn có một bài thơ vịnh riêng về ngôi mộ vua Hùng, xây trên

(1) Núi Tân Viên và núi Tam Đảo.



đỉnh núi, gần đền Thượng, không rõ đây là ngôi mộ của vua Hùng Vương thứ mấy:

*Trong khoảng Thanh minh tiết tháng Ba,
Lên thăm mộ Tổ nước non nhà.
Bốn nghìn năm lẻ bao mưa gió,
Ba thước nền xưa rợp cỏ hoa.
Tân, Đào đôi bên rộng hồ cuốn⁽¹⁾
Lô, Thao phía trước đỏ xanh pha⁽²⁾
Nòi vàng con cháu ngày đông đúc
Được đất từ đây hẳn thế a?*

Đã đi đến đền Hùng, đã thăm mộ vua Hùng, đã ngắm nhìn phong cảnh hùng vĩ của đền Hùng, đó một nhà thơ nào lại không gieo một vài vần thơ để ghi lấy cảnh đẹp; để nhớ ơn đức Tổ, để lòng thành kính đối với tiền nhân, hoặc để nói lên niềm uất hận khi đất nước thuộc ngoại bang.

Cụ Tuyết Huy Dương Bá Trạc cách đây gần năm chục năm, trong lúc nước nhà đang chịu ách thống trị của người Pháp, đã lên thăm đền Hùng và đã cảm khái thốt ra những câu thơ thật là bi tráng:

*Đền Vua, lăng Tổ, đế đô xưa,
Lên núi lòng ai luống ngẩn ngơ!
Muôn dặm Thục đô, quên khóc mãi!
Nghìn năm hoa biển, hạc về chưa?
Miếu cũ lăng xưa khí vẫn hùng,
Lô xanh Tân biếc diễn bao vòng.
Rặng non la liệt hằng con cháu,*

(2) Sông Lô và sông Thao.

*Nguồn nước tuôn trào đúc tổ tông.
Một dải giang sơn dẫm máu cuốc
Muôn năm cơ nghiệp tui nòi rồng.
Quốc hồn vợ vẫn đi đâu tá,
Hỏi núi Hùng kia có biết không?*

Cái cảnh nước mất nhà tan thật là đau đớn. Đã thế, người trong nước, những tên vô liêm sỉ lại đi theo ngoại tộc làm hại lẫn nhau, quên rằng mình chung nguồn gốc, chung đất nước, chung một ông Tổ, và mình là chung con cháu một nhà.

Cụ Phan Bội Châu trong bài Hải Ngoại Huyết Thư gửi cho đồng bào trước đây đã nhắc lại những điều đó, khuyên đồng bào phải thân ái đoàn kết, cùng nhau phấn đấu bảo vệ lấy đất nước cũ tổ tiên để lại:

*Kể chuyện cũ ai làm nên nước
Giang sơn này khai thác từ xưa,
Công trình kể tạc bao giờ
Nghìn năm quanh vẫn nước nhà tổ tông.
Ta là lũ cháu con một họ
Nước dân ta là của gia tài,
Chữ rằng: "Tổ nghiệp di lai"
Của ta, ta giữ chắc ai giữ cùng.*

Có hợp lực cùng nhau để giữ gìn non nước, chúng ta mới xứng đáng là con Lạc, cháu Hồng.

Và đã là con Lạc, cháu Hồng, ta chớ quên ngày giỗ Tổ. Nhớ đến giỗ Tổ, ta cầu khẩn Tổ phù hộ cho nước mạnh dân hùng, ngõ hầu dân tộc có thể chen vai thích cánh với năm châu. Chúng ta hãy nghe cụ Nguyễn Hữu Chiếu *Khấn đền Hùng*, nhân dịp đi lễ đền Hùng:



*Dem tức tâm thành đến tận nơi,
Cúc cung xin khẩn một đôi lời:
Dân hai mươi triệu còn ngầy đại,
Nước bốn nghìn năm đã đổi dời.
Thuở trước tổ tông riêng đất côi,
Ngày nay con cháu hổ tôi người.
Chứng minh kia có mười phương Phật,
Muốn lay linh tiền lượng xét soi.*

Nhà thơ đã khẩn xin lượng Tổ xét soi cho con cháu đã **hổ tôi người** vì bị ngoại bang đè nén, - bài thơ soạn thời Pháp thuộc, nước Nam lúc ấy không được riêng đất côi như tổ tông xưa.

Cụ Trần Mỹ không khẩn đền Hùng như cụ Nguyễn Hữu Chiểu, nhưng đã tới thăm đền Hùng, cụ cũng đã phải có tám câu năm vắn để **ĐỀ ĐỀN HÙNG**:

*Mấy đời con cháu cụ Tiên Nông,
Công đức dân ta mãi chẳng cùng.
Cõi đất mở mang miền Quế, Tương,
Ngôi trời nổi dõi giống Tiên Long.
Người trong năm xứ ai quên Tổ,
Nước bốn ngàn năm dấy tự Ông.
Bia đá chẳng mòn tòa miếu cũ,
Tiếng thơm ghi tạc với non sông.*

Cụ cử Thái Phong cũng có bài thơ **ĐỀ ĐỀN HÙNG VƯƠNG**:

*Cuộc đời từng trải mấy tình sương,
Miếu Tổ còn đây ngát khói hương!
Mười tám đời truyền bia Cổ Tích,
Hai nghìn năm lễ dấu Văn Lang.*

Sóng dồn mặt nước hồng pha biếc,
Hoa nở đầu non trắng lẫn vàng.
Hai chục triệu người chung giống cá,
Thờ chung xin nhớ Tổ Nam phương.

Cũng để đánh dấu lại cuộc đi thăm viếng đền Hùng, cụ Lương Hồ Nguyễn Trung Khuyển cũng đã ĐỀ ĐỀN VUA HÙNG:

Nhớ công để tạo tổ tiên ta,
Đất cũ Phong Châu miếu một tòa.
Mấy triệu cháu con, con cháu họ,
Ba kỳ non nước, nước non nhà.
Cơ đồ đã trải bao dâu bể,
Ân đức còn in dấu cỏ hoa.
Hương khói muôn thu nôi giống Lạc,
Này bia kỷ niệm nét chưa nhòa.

Cụ Trần Ngọc Hoàn cũng VỊNH ĐỀN HÙNG VƯƠNG, nhưng qua bài thơ này chúng ta thấy đền vua Hùng thật là đẹp, đẹp như một bức tranh sơn thủy với những nét chấm phá điểm tô cho phong cảnh:

Mười tám đời vua đất Lạc Hồng,
Hai nghìn năm lễ hội dài dòng.
Bên vai Tản, Đào hai hàng núi,
Trước mặt Thao, Lô mấy dải sông.
Bờ cõi chia ra trăm nước Việt,
Cánh vây hợp lại một nhà Hùng.
Sửa sang Tổ miếu ngày thêm mới,
Con cháu bao giờ chớ nhớ ông.



Cũng nêu phong cảnh cửa đền Hùng, Nguyễn Văn Áng với bài thơ ĐỀN HÙNG VƯƠNG cũng đã nhắc tới sông Thao, núi Tân, miếu cũ bia xưa:

*Nước thăm sông Thao, núi Tân xa,
Vấn Lang muôn thuở nước non nhà.
Miếu lảng nền cũ hương còn dưm,
Mưa nắng bia xưa nét chứa nhòa.
Hơn bốn nghìn năm công đức Tổ,
Ngoài hai mươi triệu giống nòi ta.
Này nơi nguồn gốc chúng ta đó,
Nhớ lấy ai ơi, kéo nữa mà!*

Phải ngày giỗ Tổ, Đền Hùng Vương, đã là người dân Việt thì nên nhớ lấy ai ơi kéo nữa mà!

Chính vì nhớ ngày Giỗ Tổ, chính vì nhớ Đền Hùng Vương, chính vì không muốn quên cội rễ cho nên năm 1941, giữa lúc dân Việt Nam bị hai nước Pháp và Nhật đua nhau siết chặt gông cùm mà ngày hội Đền Hùng năm đó, một sinh viên người miền Nam đã soạn bài hát Đi Hội Đền Hùng, và bài này đã được Tổng Hội Sinh Viên phát không cho tất cả những ai đi trải hội đền Hùng năm đó ở ngay mộ Tổ. Bài hát đã làm rung động tâm khảm bao người.

I

*Chúng ta cùng nhau đi viếng thăm,
Nơi cố hương của giống Tiên Rồng.
Chúng ta cùng nhau đi viếng thăm,
Những vết xưa của núi sông
In dấu chân biết bao anh hùng.
Cùng với nhau: Nam, Bắc, Trung,*



Chúng ta về thăm mộ Tổ ta,
Cho về vang với nước non nhà.

II

Biết bao đời Tiên vương nổi lên,
Lý chống ai đắp lũy xây thành.
Biết bao đời Tiên vương nổi lên,
Giữ núi sông, trọng thanh danh,
Xây nước non với tôi trung thành.
Cùng khắc tên trên sử xanh,
Hiến thân mình để lo quốc gia,
Cho về vang với nước non nhà.

III

Chúng ta cùng vui ca hát lên,
Ta hát lên trước cảnh huy hoàng.
Chúng ta cùng vui ca hát lên,
Lễ tổ tiên người Văn Lang,
Ta hát lên khúc ca nhịp nhàng.
Cùng với nhau lên tiếng ca vang,
Chúng ta cùng nhau lên tiếng ca,
Cho về vang thêm nước non nhà.

Xưa nay bao giờ cầm bút, tôi muốn nói các nhà thơ, nhà văn, nhà báo cũng là giới thường đi tiên phong trong những công cuộc đề cao tinh thần yêu nước mở con đường cho các giới khác cùng theo.

Các nhà báo trong năm 1953 đã làm một việc vô cùng đẹp đẽ và đầy ý nghĩa: làng Báo xứ Bắc trong năm đó đã quyết định lấy ngày **mồng 10 tháng 3 âm lịch** mỗi năm làm ngày báo chí, ngày đại đoàn kết của khắp tất cả các ký giả



trong nước, ngày thiêng liêng để lớp người nâng bút hương về Tổ Hùng Vương.

Ban tổ chức của làng báo đã trình bày trong bài diễn văn đọc nhân ngày Giỗ Tổ năm Quý Ty (1953) lý do việc làm của mình:

Chúng tôi đã chọn ngày đó là đã cố tâm muốn được anh hồn của tổ tiên nòi giống Lạc Hồng ấp ủ lên công việc của Báo chí, nâng đỡ phù hộ cho Báo chí ngày một phát triển và trở nên dụng cụ đấu tranh thiết thực nhất của dân chúng trong nước nhà và trên Thế giới.

Chúng tôi chọn ngày đó là muốn chiêm ngưỡng tiền nhân mà nhớ đến tiền nhân là nhớ rằng bốn phận mình ở cạnh dân chúng, và vun đắp vào công việc chung làm cho Việt Nam xứng đáng với những trang sử oanh liệt của tiền nhân.

Trong năm Quý Ty (1953) cũng như năm sau Giáp Ngọ (1954) báo chí đã nghỉ ngày Giỗ Tổ và cho xuất bản một số đặc biệt hợp nhất báo chí Bắc Việt. Trong số báo đặc biệt này, ngoài phần tin tức, các bài khác viết rất nhiều về ngày Giỗ Tổ.

Trong số đặc biệt năm Giáp Ngọ, nhà thơ Xuân Tiên có một bài thơ rất cảm động về Ngày Giỗ Tổ, mà sau đây là đoạn kết:

*Đứng trước ngọn lửa thiêng rừng rực,
Đinh trăm hương sực nức khói hương,
Chúng ta con cháu Hùng Vương,
Cao tay thể quyết noi gương Tổ truyền.
Nguyên gìn giữ cho bền danh dự,
Cố ganh đua rộng mở tình thân,
Nước non ngày một canh tân,
Tiên Rồng nòi giống góp phần văn minh:*

*Cờ độc lập tung hoành trước gió,
Đài vinh quang đồ sộ ngất cao.
Năm Châu thiên hạ trông vào,
Việt Nam lên tiếng tự hào từ đây!...*

Tiếc thay việc làm tốt đẹp và đầy ý nghĩa đó của làng Báo xứ Bắc chỉ được có hai năm!

Tuy nhiên cũng còn có điều đáng mừng là báo chí ở đây cũng không quên ngày Giỗ Tổ, hàng năm mỗi khi ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch tới, người ta vẫn viết nhiều về đức Tổ Hùng Vương.

Các nhà cầm bút tuy ở phương Nam nhưng luôn luôn hướng về miền Bắc để tưởng vọng tới cội gốc của mình.

Cụ Chiêu Dương trong tập SƠN NHÂN NHÂN BÚT, xuất bản vào đầu năm 1960, có bài Giỗ Tổ Hùng Vương để nhắc lại lịch sử đáng nhớ của chúng ta:

*... Hy Cương một dải đưng hiền ngang,
Mộ tổ đời đời được khói nhang.
Thành quách Phong Châu tuy biến cả,
Giang sơn Hồng Lạc rất huy hoàng.
Bốn nghìn năm lễ công khai sáng,
Hăm sáu triệu dư giống thịnh cường.
Bao độ tang thương bao độ tiến,
Đức công tiên tổ rạng vầng dương!*

Nhắc đến công ơn của Tổ trong ngày Giỗ Tổ, cụ Chiêu Dương lại nhớ đến công trình xây dựng nước nhà, mảnh đất của Tổ tiên để lại của biết bao nam anh và nữ kiệt. Ta hãy đọc bài NƯỚC NHÀ của cụ:

*Giang sơn gấm vóc tổ di truyền,
Rạng mặt con Rồng với cháu Tiên.*



*Hai chục triệu du người chẳng kém,
Bốn nghìn năm lẻ nước còn nguyên.
Nhiều phen xâm lược nhưng khôi phục,
Lắm độ tang thương lại vững bền.
Nữ kiệt nam anh bao sản xuất,
Tinh hoa đất nước rất thiêng liêng.*

Ngày Giỗ Tổ mỗi năm mỗi đến, ngày nay chúng ta ở phương Nam xa xôi vẫn có thể hướng về ngọn Nghĩa Lĩnh, phủ Lâm Thao tỉnh Phú Thọ để dâng một nén tâm hương.

CẢM ĐỀ GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

*Ai về Phú Thọ, phủ Lâm Thao,
Gửi nén tâm hương thỏa ước ao!
Rừng núi Hy Cương còn vững đó,
Cháu con Hồng Lạc nhớ quên sao!
Dân hai nhăm triệu dân như một,
Nước bốn nghìn năm nước khác nào.
Rạng với năm châu nòi giống Việt,
Công ơn đức Tổ sánh Trời cao.*

Bài thơ trên của kẻ viết bài này mạo muội cung đề nhân ngày Giỗ Tổ năm Mậu Tuất (1958) đã được cụ Chiêu Dương họa lại:

*Hy Cương di tích giải sông Thao,
Giỗ Tổ mong về ước lại ao!
Muôn dặm Bắc Nam đường cách trở,
Đôi bờ ranh giới dạ thôn xao.
Non sông dâu bể âu nhường ấy,
Dòng giống Rồng Tiên phải thế nao?*



*Còn đất còn trời còn Tổ quốc,
Hùng Vương công đức đã nêu cao!*

Nêu cao công đức của vua Hùng là nhiệm vụ của các nhà cầm bút, dù là nhà văn, nhà thơ hay nhà báo. Thi sĩ Minh Đức, vì vậy đã cảm tác khi nhớ công đức Quốc Tổ bằng một bài hát nói:

Mẫu:

*Hỏi ai uống nước nhớ nguồn
Nhớ chăng Quốc Tổ công ơn muôn đời?
Non sông hoa cỏ tốt tươi,
Vì ai gây dựng cho người hưởng chung.*

Hát nói:

*Trở về nguồn gốc,
Nhớ Hùng Vương lập quốc đã bao đời,
Bốn nghìn năm riêng một cõi trời,
Nước rộng mở muôn người ai hưởng thụ.
Gây dựng cõi bờ công bất hủ,
Giữ gìn nòi giống đức vô biên.
Chịu ơn dày, ai chẳng tư nguyên,
Phường vong bản mới quên hoài Quốc tổ.
Vì dân tộc mau mau tỉnh ngộ,
Cứu non sông sóng đỏ khỏi lan tràn.
Mở đường thống nhất giang san
Đắp nền nhân nghĩa mới cam tâm lòng
Nhớ chăng con cháu Tiên Long!*

Trước Minh Đức, nữ sĩ Đàm Quang đã nhắc mọi người nhớ Tổ bằng một bài điệu ru em nhan đề HỘI ĐỀN HÙNG.



À ơi! Em nín em trông,
Em trông ngọn núi vua Hùng cho con.
Cỏ cây tươi tốt mấy chòm,
Mây xanh phủ đỉnh sóng cồn xa xa.
À ơi! Vẫn nước non nhà,
Hùng sơn còn đó, Nhị hà còn đây.
Trắng khuya khuyết khuyết đây đây,
Tấm lòng nhớ Tổ biết ngày nào phai.
À ơi! Hương khói còn dài,
Hằng năm giỗ Tổ mừng mười tháng ba.
Trai tài, gái sắc gần xa,
Đu tiên lơ lửng tiếng ca dịu dàng.
À ơi! Kè Bắc người Nam,
Cùng trong dòng giống Hồng Bàng mà ra,
Trên vai chung gánh sơn hà,
Ai ân ràng buộc mới là tình thân.

Đã là người Việt Nam nhớ nguồn, nhớ gốc, ai là người quên được Quốc Tổ!

Cách đây mấy chục năm, giữa lúc nước ta đang nằm dưới sự đô hộ của người Pháp, có nhiều kẻ quá mù quáng đắm đầu theo ngoại tộc quên cả nguồn cả gốc, cụ Đoàn Xuyên Nguyễn Phan Lữ, sau khi đi thăm đền Hùng, trong lòng buồn về nhân tình thế thái, chán vì thấy đồng bào thờ ơ với quốc gia đi theo lũ quan thầy áo ngắn đã nhắc đồng bào bằng bài thơ MƠ THẤY TỔ MẮNG, mà chúng tôi xin trích mấy đoạn sau đây:

Đêm xưa đang giấc điệp mơ màng,
Bỗng chiêm bao thấy cụ Hồng Bàng:
Tay cầm bầu nước xách lễ mễ,
Vai vác cái cuốc đi vội vàng.

*

Người cụ cao lớn mặt đỏ gấc,
Mắt sáng như sao râu quá ngực,
Miệng rộng như bể, trán như non,
Hầm hầm đường có ý cầm tùc.

*

Quát lên một tiếng như sấm vang!...
Người đang mơ ngủ đều kinh hoàng,
Mắt nhắm, mắt mở chưa kịp dậy,
Cụ đã sừng sững tới đầu giường.

*

Tay cầm cái cuốc gõ vào sọ,
Tay cầm bầu nước dội vào cổ,
Mắng rằng: "Bay đã tỉnh hay chưa?"
Gà gáy tứ tung bay vẫn ngủ!

*

Cái cuốc bỏ đó, nhà đi đâu?
Bầu nước dốc ráo còn chi nào?...
Bay không thức tỉnh để giữ lấy,
Cuốc ơi, nước ơi, đi đằng nào?

*

Người ta lấy cuốc đi khai mỏ,
Người ta lấy nước nuốt vào cổ,
Cuốc cùn lấy gì vỡ ruộng nương,
Nước cạn lấy gì tưới cây cỏ.

*

Cuốc cùn, cuốc mất bay không hay,
Nước còn, nước mất bay chối thây!
Giang sơn cơ nghiệp ta ở đấy,
Thôi thôi ta chắc cậy gì bay!



*

Bay chẳng nghĩ công ta khó nhọc,
Mở núi khai sông những sẵn sóc,
Ngành Hồng, cõi Lạc mấy ngàn năm,
Truyền từ, nhược tôn riêng một góc.

*

Trăm trai một học đều vương tròn,
Nửa thời về bể, nửa về non,
Rồng con Tiên cháu ngày đông đúc,
Lúa rừng cá biển mưu sinh tồn.

*

Văn minh ngày một ngày bước tiến,
Dân dần thành một cõi văn hiến,
Người chuộng lễ nghĩa thói thuần lương,
Văn hóa ngàn năm không chút biến.

*

Cùng nhau gìn giữ nghiệp tổ tông,
Suốt vùng Ngũ Hồ sông Cửu Long,
Mở mang cõi đất ngày thêm rộng,
Làm sao cho rạng vẻ non sông.

...

Ta chẳng mong bay chẳng cậy người,
Ta chẳng mong bay cầu cứu ai,
Ta chỉ mong bay thương nước Tổ,
Ngọt cùng chịu ngọt, cay cùng cay!

...

Ta rất mong bay trọng quốc túy,
Khuyên nhau gìn giữ lấy luân lý,
Khiến cho người khỏi hóa ra ma,
Mất tiếng ngàn năm nước lễ nghĩa.

*



*Ta rất mong bay thương lẫn nhau,
Chị ngã em nâng trước bão sau,
Nồi da nấu thịt lòng sao nở,
Cảng đậu đun đậu dạ càng đau.*

*

*Nước ta bây giờ của đã kiệt,
Danh giáo cương thường lại bại liệt,
Bay còn ngó ngán đợi gì ai?
Cá chấu chim lông lo chẳng chết.*

Bài thơ chính ra rất dài, chúng tôi chỉ xin trích mấy đoạn trên để tặng những ai uống nước quên nguồn cùng những ai công răn cắn gà nhà đưa ngoại tộc vào để xâu xé đất nước dân mình.

Bài thơ làm cách đây 47 năm, nhưng hôm nay đọc lại cho những người bây giờ, nghe thật cũng còn thấm thía lắm!

Chính kẻ viết bài này, mỗi năm ngày Giỗ Tổ đến vẫn hằng nhớ tới thuở thiếu thời đã có lần được đến tận nơi giữ lễ. Một trong kỳ Giỗ Tổ trước đây đã cung soạn bài thơ NGÀY GIỖ TỔ sau đây để tỏ lòng thành kính với đức Hùng Vương:

*Quý xuân Giỗ Tổ nhớ mong mười,
Dân Việt xa gần hãy ngắm coi:
Nghĩa Lĩnh còn ghi công đắp dựng,
Phong Châu chưa xóa sức vun bồi.
Nước non Hồng Lạc thêm bờ cõi,
Con cháu Tiên Long rạng giống nòi.
Hoàn vũ bao phen từng góp mặt,
Công cao đức Tổ chiếu muôn đời.*

Nhớ công cao của đức Tổ, chúng ta không được quên ngày Giỗ Tổ, nhưng đã nói đến ngày giỗ, ắt phải có văn tế.



Dưới đây là một bài văn tế cụ Chiêu Dương đã kính soạn nhân một dịp Giỗ Tổ.

Nhớ ơn Tổ xưa:

*Khai sáng nước nhà
Sửa sang bờ cõi,
Gầy dựng giống nòi,
Lập thành xã hội.
Văn sẵn tài năng giao tiếp cùng ngoại bang,
Võ rất hùng cường bảo toàn cho nội địa.
Thương cùng tranh cạnh khắp năm châu,
Nông thường mậu dịch ngoại bốn nghìn năm,
Con cháu Tiên Rồng trên hai chục triệu.
Nước có tiếng tăm trên toàn cầu,
Người tỏ vẻ vang trong thế giới.
Đất nước tiên tổ để dành cho,
Cơ đồ cháu con xin mở rộng.
Cẩn cáo⁽¹⁾*

Văn thơ về đức Quốc Tổ cũng như về ngày Giỗ Tổ còn nhiều. Trên mặt báo chí hàng năm chúng ta vẫn còn đọc nhiều bài rất thành kính mà tiếc rằng phạm vi bài viết này không thể ghi chép hơn được nữa.

Để kết luận, thiết nghĩ không gì hơn bằng chép lại dưới đây những dòng thơ nói về đức Quốc Tổ và nước Văn Lang của chúng ta trong *Đại Nam Quốc sử Diễn ca* của các ông Phạm Đình Toái và Lê Ngô Cát:

*Kể từ trời mở Viêm bang
Sơ đầu có họ Hồng Bàng mới ra.*

(1) Trích trong *Sơn Nhân nhân bút*.

Cháu đời Viêm đế thứ ba,
Nổi dòng Hóa đức gọi là Đế minh.

*

Quan phong khi giá Nam hành,
Hay đâu Mai linh duyên sinh Nam kiều.
Vụ tiên vừa thuở đào yêu,
Xe loan nối gót tơ điều kết duyên.
Dòng thần sánh với người tiên,
Tinh anh nhóm lại, thánh hiền nổi ra.
Phong làm quân trưởng nước ta,
Tên là Lô Tục hiệu là Kinh Dương.
Hóa cô dựng mối luân thường,
Động Đình sớm kết với nàng Thần Long.
Bến hoa ửng vẽ lau hồng,
Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì.
Lạc Long lại sánh Âu Kỳ (Cơ),
Trăm trai điểm ửng, hùng bi lạ thường.
Noãn bào dù truyện hoang đường,
Vĩ xem huyền diệu sinh thương khác gì.
Đến điều tan hợp cũng kỳ,
Há vì thủy hỏa sinh ly nhu lời.
Chia con cũng sự lạ đời,
Qui sơn, qui hải khác người biệt ly.
Lạc Long về chốn Nam thù,
Âu Cơ sang nẻo Ba Vì, Tân Viên.
Chủ trương chọn một con hiền,
Sửa sang việc nước nổi lên ngôi Rồng.
Hùng vương đô ở Châu Phong,
Ấy nơi Bạch Hạc, hợp dòng Thao Giang.



*Đặt tên là nước Văn Lang,
Chia mười lăm bộ bản chương cũng liền.*

Sự tích đức Quốc Tổ có nhiều người coi là hoang đường, nhưng qua bao nhiêu sử sách, dân tộc nào chẳng có những điều kém xác thực về thời tiền sử, nhưng dù sao những danh từ Đế Minh, Lạc Long Quân, Kinh Dương Vương không phải là không có. Đã có tức là truyện đức Quốc Tổ của dân Việt Nam phải có.



PHẦN 2

TINH
THÂN
TRONG
NGHĨA
PHƯƠNG
ĐÔNG

TINH THẦN TRỌNG NGHĨA PHƯƠNG ĐÔNG



Chịu ảnh hưởng của Khổng giáo rất sâu xa, người phương Đông luôn luôn cho tới ngày nay vẫn vậy, có một tinh thần trọng nghĩa rất cao quý. Người ta có thể hy sinh mọi quyền lợi để giữ nghĩa, và đã hơn một lần lịch sử chứng kiến sự hy sinh cả mạng sống để bảo toàn chữ Nghĩa của người Á Đông qua các dân tộc, nhất là ba dân tộc Nhật Bản, Trung Hoa và Việt Nam.

Người Nhật Bản trọng nghĩa và không sợ chết, đặt chữ Nghĩa trên cái chết. Nói đến người Nhật Bản, có lẽ tất cả thế giới đều phải phục họ ở tinh thần vô sĩ đạo, không sợ chết. Hơi bị nhục là họ tự sát bằng cách mổ bụng. Họ coi cái chết như rom rác, và những chuyện liều chết vì nghĩa của họ đã từng khiến cả năm châu phải bái phục.

Những chuyện đạn người, người lái thủy lôi đâm vào tàu địch trong trận đại chiến thứ hai vừa qua cũng như những chuyện phi công lái máy bay Thần Phong đâm nhào xuống những chiến hạm Mỹ đã nói lên rất nhiều sự hy sinh anh dũng của họ. Để chứng minh tinh thần trọng Nghĩa của người

Nhật, chúng tôi sẽ xin nêu ra mấy câu chuyện hy sinh cả mạng sống để giữ tròn chữ Nghĩa của họ.

Cũng như người Nhật Bản, người Trung Hoa không thiếu tinh thần hy sinh cho chữ Nghĩa. Những chuyện trọng nghĩa khinh thân qua các sách vở của Trung Hoa nhiều lắm, nếu thu góp mà kể lại hết không biết mấy nghìn trang giấy cho đủ. Đời nào và giới nào cũng có những người liều chết để giữ nghĩa, liều chết để cứu cha, liều chết để báo thù cho chúa, liều chết để trả một ơn sâu. Những người trọng nghĩa này, nam nhiều mà nữ cũng nhiều, như chuyện năm trăm nghĩa sĩ nước Tề chết theo Điền Hoàn; chuyện Thừa tướng Lục Tú Phu ấm vua Tường Hưng nhà Tống nhảy xuống biển tự tử; chuyện hàng nghìn người chết theo vua Trang Liệt nhà Minh... và nhiều chuyện khác.

Trong những câu chuyện này, chữ Nghĩa bao giờ cũng đứng trên hết. Những câu chuyện nêu ra sẽ được xếp riêng hai loại: Những chuyện vị nghĩa thời Xuân Thu, và những chuyện khác về sau này.

Những câu chuyện chúng tôi nêu ra cốt để chứng minh cái tinh thần vị nghĩa, và nhất là lòng hy sinh của các Nghĩa sĩ, do đó có thể có những chuyện khác hay hơn, nhưng sự lựa chọn của chúng tôi chỉ nhằm mục đích trên, nếu có sự vụng về cũng rất mong các bạn thứ lỗi.

Sau hết là người Việt Nam. Với hơn bốn nghìn năm lịch sử, trải bao nhiêu cuộc hưng vong, dân ta đã chịu biết bao nhiêu sự điều đúng, nhưng chính trong sự điều đúng này, tinh thần vị nghĩa của người Việt Nam đã được biểu lộ rõ rệt. Qua những trang lịch sử, bao nhiêu anh hùng vị nghĩa đã lưu tên lại sử xanh. Một Trần Bình Trọng với câu trả lời giặc Nguyên: "Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc". Một Lê Lai liều mình cứu chúa; một Hoàng Diệu chết theo thành Hà Nội v.v... là những tấm gương sáng cho chúng ta ngày



nay, nhưng cũng là những vết son trong lịch sử để chúng ta kiêu hãnh với tinh thần trọng nghĩa của dân tộc.

Và gần đây hơn, một Phạm Hồng Thái dám đơn độc ném bom ở Sa Diện để định giết Toàn quyền Pháp Merlin rồi chịu chết, một Trần Trung Lập đành chịu chết ở Lạng Sơn chứ không chịu tìm cái sống bằng cách bỏ những kẻ đã theo mình đều là những nghĩa sĩ đã nêu cao tiếng tăm người Việt... Và còn nhiều nữa, hữu danh và vô danh.

Tinh thần **Trọng Nghĩa Phương Đông** muôn thuở được nêu cao với các nghĩa sĩ, và tinh thần này thực đáng tôn trọng, nếu chúng ta đem so sánh hành động của các nghĩa sĩ với hành động của những kẻ tham danh lợi, sợ chết đã coi rẻ chữ Nghĩa.

Nói đến Phương Đông là nói đến tất cả dân tộc ở Viễn Đông, nhưng trong tập sách này chúng tôi chỉ nhắc tới ba dân tộc Nhật Bản, Trung Hoa và Việt Nam là những dân tộc đã chịu ảnh hưởng Khổng giáo. Chúng tôi mong sẽ có dịp để cập tới tinh thần trọng Nghĩa của các dân tộc bạn khác ở Phương Đông.

TOAN ÁNH



NHỮNG CHUYỆN TRỌNG NGHĨA VIỆT NAM



Khí thiêng non sông hun đúc, hoàn cảnh địa dư bồi đắp và hoàn cảnh lịch sử tạo con người, nói đến những chuyện trọng nghĩa Việt Nam, không phải là chỉ nói đến một hai người, nhưng đây là tất cả những người đã có công với đất nước, đã hy sinh cho non sông, đã liều mình vì dân tộc, vì lý tưởng, vì nghĩa vụ, vì đạo đức, từ những vị anh hùng nữ kiệt, nói đến ai cũng biết, như Trần Bình Trọng, Lê Lai, Vũ Công Duệ, Phan Thanh Giản... như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Bà Phan Thị Thuần, đến những người vô danh, đã bỏ mình vì chính nghĩa, vì bốn phận...

Ở đây chúng tôi không nhắc lại tất cả những bậc nghĩa sĩ anh hùng liệt nữ, nhiều người đã biết tới, chúng tôi chỉ xin trình bày qua một số nhân vật đã lấy nghĩa làm trọng, đã coi nhẹ thân mình để giữ nghĩa đúng với tinh thần đạo đức của phương Đông nói chung và của Việt Nam nói riêng. Một số các nhân vật này trước đây đã từng âm thầm hy sinh, bốn phận chúng ta phải nhắc tới để tỏ lòng biết ơn.

Chúng tôi cũng chỉ xin nhắc tới một số danh nhân liệt nữ mà thôi, vì nói hết đến tất cả các nhân vật của Việt Nam đã có công với đất nước, đã giữ tròn chữ Nghĩa, biết mấy nghìn trang giấy cho vừa; với khuôn khổ tập sách này, chúng tôi buộc lòng phải tự hạn chế nhiều lắm, đó là không kể nhiều điều chúng tôi còn thiếu sót.



TƯỢNG ĐÁ DÀI



Ai đã có dịp đi thăm đền Lý Bát Đế tại làng Đình Bảng thuộc phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, ắt phải để ý tới hai pho tượng đá, mình trần đóng khố, châu ở hai bên hương án.

Đó là tượng Tượng Đá Dài.

Tượng Đá Dài là ai? Đó là vị tướng đời Hậu Lý, rất có công với vua Lý Thái Tổ trong việc đánh dẹp Chiêm Thành. Sự tích tượng Đá Dài như sau:

Nguyên tại làng Cổ Pháp xưa (làng Đình Bảng ngày nay) vào cuối đời nhà Tiền Lê, có một cây gạo bị bão đổ, trong cây có câu sấm: *Hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành* nghĩa: là Lê rụng, Lý lên (ba chữ *Hòa đao mộc* chắp thành chữ Lê và ba chữ *Thập bát tử* chắp thành chữ Lý), thì đồng thời ở bên giếng làng tự nhiên có một đứa trẻ nằm trên một hòn đá. Đứa trẻ chỉ cười không khóc. Có vợ chồng ông hàng nước ở đầu làng mang về nuôi. Đứa bé rất mau lớn và ăn rất tốn. Khi vợ chồng ông hàng nước chết, đứa bé lang thang đây đó và lạc ra thành Đại La. Lớn lên, sức nó rất khỏe, một mình có thể kéo nổi chiếc thuyền đi ngược nước. Không có quần áo, luôn luôn nó chỉ mang một chiếc khố. Bấy giờ Lý Công Uẩn đã thay nhà Tiền Lê lập ra nhà Lý, tức là vua Lý Thái



Tổ. Vua Lý Thái Tổ thấy đất Hoa Lư chật hẹp, dời đô ra Đại La. Trong cuộc dời đô này, khi thuyền rồng đi tới Đại La, gặp dòng nước chảy mạnh, thuyền không tiến được và quân lính cố sức chèo thuyền cũng không đi. Khi ấy, thằng bé con nuôi ông hàng nước đi trên bờ sông, trông thấy liền nhảy xuống sông lấy dây buộc vào thuyền rồng mà kéo. Thuyền đi phẳng phẳng mặc dòng nước ngược đang chảy xiết.

Nhà vua thấy là người có sức khỏe liền vời tới hỏi họ tên thì khai không biết họ tên là gì, và chỉ biết mọi người vẫn gọi mình là thằng Đá Dải.

Vua ban quan tước cho, không chịu nhận; và ban quần áo, cũng không mặc, chỉ xin phép được sống tự do đời riêng của mình với mảnh khố che thân. Nhà vua ưng cho, nhưng về sau vua đi chinh phạt Chiêm Thành cho vời Đá Dải đi theo và phong cho làm tướng, từ đó có danh là tướng Đá Dải.

Tướng Đá Dải lập được nhiều công trạng trong công cuộc chinh phạt Chiêm Thành, nên được vua Lý Thái Tổ rất quý mến.

Khi ban sư, nhà vua nhất quyết giữ tướng Đá Dải lại triều và tướng Đá Dải lúc đó cảm lòng quý mến của nhà vua, ở lại triều đình và lập được nhiều công trạng khác.

Cho đến khi vua Lý Thái Tổ băng hà, trước khi nhắm mắt, nhà vua có căn dặn con là vua Lý Thái Tôn phải trọng dụng Đá Dải. Vua Lý Thái Tôn vâng theo lời cha, nhưng chỉ trong ít lâu, vì tính cương trực thẳng thắn của tướng Đá Dải, nhiều quan trong triều không ưa, dèm pha cùng nhà vua là tướng Đá Dải có ý cậy công, muốn làm phản.

Mặc dầu có lời di mệnh của vua cha, nhưng trước lời dèm pha hàng ngày của bọn gian thần, vua Lý Thái Tôn cũng dèm bưng ngờ tướng Đá Dải.



Một hôm vua Thái Tôn cho vời tướng Đá Dãi tới. Tướng Đá Dãi đã biết ý nhà vua, nên khi vào chầu có đem theo một thanh nửa tép vót nhọn, và trong khi triều kiến, tướng Đá Dãi đã lấy thanh nửa tép này tự đâm từ hậu môn lên tới cổ mà chết. Trước khi chết, tướng Đá Dãi đã râu cùng vua Lý Thái Tôn:

- Kẻ hạ thần đội ơn tiên đế, dù lấy cái chết cũng không đủ báo đền. Sở dĩ thần còn sống tới ngày nay là không muốn phụ lòng tiên đế tin cậy, ủy cho việc phò tá bề hạ giữ gìn đất nước. Nay bề hạ đã không còn lòng tin cậy kẻ hạ thần, kẻ hạ thần xin lấy cái chết để giữ tròn chữ Nghĩa. Kẻ hạ thần kính chúc bề hạ muôn tuổi và xin phép được đi theo Tiên đế.

Tướng Đá Dãi nói xong ngã lăn ra chết. Vua Lý Thái Tôn vô cùng hối hận, làm lễ an táng Tướng Đá Dãi rất trọng thể. Sau đó nhà vua cho tạc hai pho tượng, một pho đặt ở mộ và một pho đặt ở lăng, nhưng về sau cả hai pho tượng đều được mang về đặt tại lăng vì để tại mộ bị dãi nắng dầm mưa.

Tướng Đá Dãi đã lấy cái chết để tỏ lòng trung nghĩa, khiến cho vua Lý Thái Tôn phải ân hận vì sự nghi kỵ nhỏ nhen của mình.

Người trên hẹp lượng, sao mà dung được kẻ dưới!

ĐOÀN THƯỢNG



Ai đã có dịp đi qua Bân Yên Nhân thuộc tỉnh Hưng Yên hẳn được biết ngôi đền thờ Đông Hải Đại Vương dựng trên đường đi Ninh Giang.

Đông Hải Đại Vương chính là Tướng quân Đoàn Thượng, một danh tướng đời Lý mạt.

Đoàn Thượng là người Hồng Thi, huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, làm quan dưới đời vua Lý Huệ Tông. Ông phụng mệnh nhà vua trấn thủ đất Hồng Châu.

Ông sức khỏe hơn người, võ nghệ tinh thông, lúc lâm trận, một đao một ngựa có thể địch nổi hàng trăm nghìn quân, tung hoành giữa trận. Quân giặc nghe thấy tên ông là đủ sợ.

Vua Lý Huệ Tông không có con trai, truyền ngôi cho Lý Chiêu Hoàng, nhưng chẳng bao lâu Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và truyền cho chồng là vua Trần Thái Tông.

Đoàn Thượng không chịu theo nhà Trần, quyết giữ đất Hồng Châu, nhất là khi được tin nhà Trần giết hại con cháu nhà Lý.

Thái sư Trần Thủ Độ thấy Đoàn Thượng là bậc anh hùng, sai người tới dụ, hứa phong vương và gả công chúa cho, nhưng họ Đoàn nhất định không nghe. Ông lại chiêu binh mãi mã

tự xưng là Đông Hải Đại Vương, ráp tâm khôi phục lại giang sơn cho nhà Lý.

Dụ hàng không được, Trần Thủ Độ mang quân tới đánh, nhưng đánh nhau trong mấy năm, quân của Thủ Độ cũng không sao thắng nổi quân của họ Đoàn. Sau cùng Thủ Độ dùng mưu cùng ông giảng hòa, nhưng thực ra lại sai quân ngầm đánh úp mặt sau để phá quân ông.

Đoàn Thượng cho là giảng hòa với quân Trần rồi, không phòng bị cẩn thận như trước, đến khi được tin quân Trần kéo tới đánh mặt sau, ông liền đem quân ra cự địch. Cùng trong lúc ấy ông Trần Thủ Độ cũng kéo đại quân tới đánh từ mặt Văn Giang lại. Lâm vào thế lưỡng đầu thụ địch, quân của Đoàn Thượng phải thua chạy, Đoàn Thượng quay về chống giữ mặt tiền quân, không ngờ bị một tướng nhà Trần từ mé sau xấn lên chém một nhát vào cổ gần đứt. Bị chém, ông quay cổ lại. Tướng Trần sợ hãi chạy trốn mất. Ông liền cởi giây lưng ra buộc vào cổ cho khỏi rơi đầu rồi hăm hăm té ngựa chạy về phía Đông, chạy tới đâu, quân nhà Trần phải dẫn đường tránh tới đó.

Khi ông chạy tới làng Yên Nhân, nay là Bần Yên Nhân, có một cụ già mũ áo chững chạc đứng bên đường nói rằng:

- Tướng quân trung dũng lắm. Thượng đế đã kén Ngài làm thần xứ này rồi. Có một cái gò bên cạnh làng kia, đó là đất hương hỏa của tướng quân xin tướng quân để tâm cho.

Đoàn Thượng vâng một tiếng, phi ngựa chạy thẳng tới gò đó, xuống ngựa, gối đầu vào ngọn mác mà nằm, một lát sau thì chết. Ông chết rồi, mỗi đụn đất đắp thành mộ ngay. Nơi này thuộc thôn Đông Đạo xã Yên Phú.

Ông chết đi, dân làng Yên Phú lập miếu thờ ông để thờ nhưng về sau vỡ đê nước lụt, tượng ông trôi tới xã Yên Nhân. Làng Yên Nhân liền lập một ngôi miếu khác để thờ ông ở



ngay bên cạnh sông Hồng Giang, mặt ngoảnh ra con đường cái chính xứ Đông Bắc.

Triều Nguyễn phong ông là *bảo quốc hà dân nhất đẳng thần*. Miếu ông, cho tới hồi tiền thế chiến vẫn còn.

Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm có đôi câu đối:

*Thanh miếu tuế thời hương, lãng cốc bất khai canh
hoàn cục.*

*Hồng Châu kim cổ lộ, cương thường sức khởi vãng
lai nhân.*

Diễn nôm:

*Khói hương Thanh miếu ngạt ngào, trời trắng gió
cao nêu nền tiết nghĩa.*

*Đường xá Hồng Châu đi lại, khách gần xa trông rõ
cột cương thường⁽¹⁾.*

Tương truyền rằng miếu Đoàn tướng quân linh thiêng lắm, kẻ qua lại có ý ngạo ngược bị trừng phạt ngay. Các lái buôn qua lại trước đền, vào kính cẩn lễ bái đều được buôn may bán đắt. Ai câu gì thường rất linh ứng.

Đoàn Thượng thật xứng đáng được sự tôn thờ của dân chúng. Ông từ khước mọi sự vinh quang nhà Trần dành cho ông để giữ tròn tiết nghĩa với nhà Lý. Ông đã chết vì nhà Lý, khôi phục nhà Lý không xong, nhưng danh ông còn lưu lại nghìn thu.

(1) Nhật Nham Trịnh Như Tấu: "Hưng Yên địa chí".



THÀ LÀM QUỶ NƯỚC NAM, CÒN HƠN LÀM VƯƠNG ĐẤT BẮC



Người Việt Nam chúng ta ai không biết câu nói trên của Trần Bình Trọng, một danh tướng đời Trần, câu nói để trả lời tướng giặc Mông Cổ khi chúng dụ ông hàng.

Ông vốn là dòng dõi Lê Đại Hành, đổi sang họ Trần từ đời ông nội vì có công với triều đình.

Là một người khỏe mạnh và đảm lược hơn người, khi nhà Trần khởi nghiệp, ông có công trong việc ổn định tình hình trong nước, dẹp tan được đám bầy tòi nhà Lý nên được phong là Khuông quốc Thượng tướng quân Thượng Vị Hầu.

Khi quân Mông Cổ kéo sang nước ta lần đầu tiên do tướng Ngột Lương Hợp chỉ huy, ông đã tham dự trận đánh. Quân Mông Cổ bị thua phải rút lui về Vân Nam. Ông được vua Trần Thánh Tông phong tước Bảo Nghĩa Vương.

Năm 1283 quân Mông Cổ lại sang nước ta lần thứ hai do thái tử Thoát Hoan thống lĩnh. Chúng kéo đại quân lấy cơ mượn đường đi đánh Chiêm Thành, để thực hiện mộng xâm chiếm nước Nam nhưng triều đình ta không chịu, đã đem



quân chống lại. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Tiết chế Thống lĩnh toàn quân để ngăn giặc. Ngài chia quân đóng giữ các nơi.

Quân Nguyên đánh gấp, Ngài hộ giá tới Thiên Trường rồi sau lại rước xa giá ra Quảng Yên.

Trần Bình Trọng được cử giữ Thiên Trường để cự nhau với quân của Thoát Hoan.

Đóng ở Thiên Trường, ông đón đánh quân Nguyên khi chúng kéo tới bãi Đà mạc (ở khúc sông Thiên mạc, huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên), nhưng vì quân ít thế yếu nên bị chúng bao vây rồi bị bắt.

Quân Nguyên dẫn ông tới Thoát Hoan. Tên này biết ông là dũng tướng muốn khuyên dỗ về hàng, thiết đãi cho ăn uống. Ông từ chối không ăn. Chúng hỏi ông về việc nước, ông không nói. Sau Thoát Hoan hỏi ông:

- Có muốn làm vương đất Bắc không?

Ông quát lên rằng:

- Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc. Ta đã bị bắt, chỉ có một chết mà thôi, can gì mà phải hỏi lời thôi.

Thoát Hoan thấy dụ hàng ông không xong, sai quân đem chém.

Được tin ông bị giặc giết, Thánh Tôn thượng hoàng, vua Nhân Tôn và Hưng Đạo Vương thương xót vô cùng.

Ông đã tử tiết vì nước, ông đã khước từ vinh hoa phú quý của giặc để nhận lấy cái chết, không giống bao nhiêu kẻ tòn thất nhà Trần đã đầu hàng giặc như lũ Trần Kiện, Trần Ích Tắc, Trần Nhật Hiệu...

Gương tiết nghĩa của ông vàng vạc chiếu muôn đời.

Đời sau nhắc đến chuyện ông ai cũng ngợi khen. Phan Kế Bính có thơ khen rằng:

Giới thay Trần Bình Trọng!

Dòng dõi Lê Đại Hành.

Đánh giặc, dư tài mạnh,

Thờ vua, một tiết trinh.

Bắc vương sống mà nhục,

Nam quý thác cũng vinh.

Cứng cỏi lời trung liệt,

Nghĩa thu tô đại danh.



NGUYỄN BIỂU



Ông làm quan vào cuối đời nhà Trần khi Hồ Quý Ly chuyên quyền để đi dần đến chỗ cướp ngôi nhà Trần.

Ông sinh tại thôn Nội Diên, xã Bình Hồ, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Thái học sinh vào năm 1375 làm quan tới chức Điện tiền thị ngự sử.

Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, triều Minh bên Trung Hoa cử Trương Phụ sang lấy tiếng phù Trần diệt Hồ, nhưng thực sự là muốn thôn tính nước Nam.

Trước tình trạng ấy, ông bỏ trốn.

Trong khi ấy, con thứ vua Trần Nghệ Tôn là Quĩ xưng là Giản Định Hoàng đế nổi lên nối nghiệp nhà Trần, chống nhau với quân của Trương Phụ. Ông theo Giản Định đế vào Nghệ An. Giản Định đế lúc ấy được các quan triều thần cũ của nhà Trần theo, nên chống nhau với quân Tàu, đã thắng được những trận lớn như trận Bồ Cô, nhưng về sau Giản Định đế bị quân Trương Phụ bắt.

Nước Nam khi ấy có vua Trùng Quang, cháu vua Trần Nghệ Tôn tiếp tục chống nhau với quân Minh nhưng bị thua nhiều trận phải bỏ chạy vào Hóa Châu.

Trước tình trạng không thể thắng được quân Minh, vua Trùng Quang phải sai Nguyễn Biểu đi phong với Trương Phụ;

nhà vua muốn dựa vào việc cầu phong để làm kế hoãn binh, có thì giờ chỉnh đốn lại binh mã để tiếp tục chống giặc.

Nguyễn Biểu lĩnh mệnh vua đi, quyết giữ lấy quốc thể, không để cho giặc Minh dám coi thường người Nam. Nhà vua đã tiễn Biểu bằng một bài thơ, và Biểu cũng đã họa lại:

Mấy vần thơ cũ ngời Hoàng Hoa⁽¹⁾
Trân trọng rày nhân mở khúc ca,
Chiếu phượng vài hàng tợ cận kề,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha,
Tang bồng đã bám lòng khi trẻ,
Khuong quế thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công gở vẹn,
Gác lân danh tiếng đội càng xa⁽²⁾.

Bài họa:

Tiếng ngọc từ vầng trước bệ hoa,
Lặng tai đồng vọng thuở thi ca.
Đường mây vó ký lần lần trái,
Ái tuyết cò mao thức thức pha...
Há một cung tên lỏng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đức gan già.
Hổ mình luống thiếu tài chuyên đối⁽³⁾
Dịch lộ ba ngàn dám ngại xa⁽⁴⁾.

Vua tôi tiễn nhau bằng thơ văn, biết đâu những lời thơ đó lại là những lời vĩnh biệt vì chuyến đi sứ này Nguyễn Biểu chỉ có đi, chẳng có về.

(1) Có ý chúc Nguyễn Biểu ra đi được thành công.

(2) Gác lân là nơi nhà Hán ghi tên những bậc có công với quốc gia.

(3) Tài đi sứ.

(4) Theo Giai thoại làng Nho của Lăng Nhân.

Trương Phụ lúc đó đóng ở Nghệ An. Ông đến Nghệ An vào yết kiến, không chịu lạy, đứng ngang nhiên. Phụ hỏi ông một cách hỗn xược; ông trả lời lại bằng những lời đanh thép, không làm nhục mệnh vua.

Trương Phụ muốn dụ ông hàng, ông không chịu.

Để thử gan ông, Phụ sai dọn một mâm cơm, trong bát canh rất lớn có chiếc đầu lâu người, thực ra đây là đầu một loại cá ở biển Nam Hải. Ông thản nhiên khoét mắt đầu lâu, ăn và nói:

- Mấy khi được ăn thịt chó Ngô.

Trương Phụ giận lắm, nhưng sau bữa cơm vẫn cho ông về.

Không may cho ông, ông ra về chưa được bao xa thì có tên Phan Liêu, hàng tướng của Trương Phụ ton hót nói rằng:

- Không nên thả hổ về rừng. Người này thoát được ắt quân ta nguy lắm.

Trương Phụ liền sai quân bắt ông trở lại, bảo ông nếu không chịu hàng sẽ bị giết. Ông giận mắng Trương Phụ:

- Chúng bay là một lũ chó tham lam, trong bụng chỉ lo đường chiếm giữ, ngoài mặt lại dương tiếng mang quân nhân nghĩa đi đánh dẹp. Trước chúng bay nói sang lập họ Trần, sau lại đặt quận huyện để cai trị, rồi tìm kế vợ vét của cải, ức hiếp dân sinh. Chúng bay là đồ ăn cướp hung ngược. Ta chết thì chết, đời nào ta đi theo lũ chúng bay.

Trương Phụ giận lắm sai đem cột ông vào cầu La, cạnh chùa Yên Quốc.

Ông vùng vẫy, tháo được một tay ra, lấy móng tay vạch vào lớp rêu bám ở cột cầu tám chữ: *Thất nguyệt sơ nhất nhật, Nguyễn Biểu tử* ⁽¹⁾.

(1) Móng một tháng bảy, Nguyễn Biểu chết.

Bị trôi ở cột cầu, ông tròn xoe cặp mắt chờ giặc Tàu cho đến khi nước thủy triều dâng lên, ông bị chết ngạt mới thôi.

Tin ông bị giết tới vua Trùng Quang, nhà vua thương xót lắm. Ông thật là một người nghĩa khí coi thường cái chết, dám chửi giặc trong khi có những bọn như Phan Liêu lại đi theo giặc để cầu vinh. Buồn thay, bọn Phan Liêu thời nào cũng có.

Sau khi Nguyễn Biểu đã chết, vua Trùng Quang bị quân giặc đánh thua và bị bắt cùng với các tướng như Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung, Nguyễn Sứ. Chúng đem giải mọi người đến Yên Kinh, nhưng giữa đường, vua Trùng Quang nhảy xuống bể tự tử, và Đặng Dung cũng đều tử tiết chết theo. Thật đáng khen thay!



LÊ LAI CỨU CHÙA



Ta có câu: *Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi* để chỉ ngày giỗ của vua Lê Thái Tổ nhằm vào ngày 22 tháng 8 âm lịch mỗi năm, và trước ngày giỗ nhà vua là ngày giỗ ông Lê Lai.

Sự thực không phải ông Lê Lai chết vào ngày 21 tháng 8, nhưng sở dĩ người ta cúng ông vào ngày trước giỗ vua Lê một hôm chính là do lệnh của vua Lê vậy.

Nguyên khi vua Lê khởi nghĩa tự Lam Sơn để đánh quân nhà Minh, có trận được, có trận thua, có khi tiến, có khi thoái, và trong một trận tại Chí Linh, nhà vua bị quân giặc vây kín, rất khó bề thoát thân. Nếu bấy giờ nhà vua bị quân giặc bắt giết, việc khởi nghĩa có thể bị bỏ dở, và quân Minh sẽ tiếp tục làm chủ đất nước Việt Nam.

Nhà vua đóng quân trên núi Chí Linh, quân giặc vây kín chân núi. Trong lúc nguy hiểm đó, nhà vua có hỏi trong các hàng tướng tá, có ai dám, vì nhà vua, liều mình chết thay, như Kỳ Tín khi xưa đã chết thay vua Hán Cao Tổ; thì ông Lê Lai, nhận xin ra trận chết thay vua. Nhà vua trao áo bào cho ông Lê Lai mặc ra trận. Quân Minh thấy ông Lê Lai mặc áo hoàng bào, cho chính là vua Lê Thái Tổ, xông vào vây đánh và ông Lê Lai tử trận.



Giết được Lê Lai, quân giặc cho là đã giết được vua Lê, không đề phòng nữa, vua Lê đã nhờ đó mà thoát thân gây lại thế lực, tiếp tục chiến đấu cho đến năm 1428 toàn thắng quân Minh, đem lại nền độc lập cho nước nhà, lập ra nhà Lê. Ông Lê Lai đã liều mình cứu chúa, bỏ sự sống tìm cái chết, để giúp vua Lê cứu được đất nước.

Nước nhà lúc đó, không có ông Lê Lai thì được, nhưng không có vua Lê thì không xong, vì ai sẽ là người đánh đuổi giặc Minh đang xâm lăng đất nước.

Ông Lê Lai đã vì nghĩa mà chết. Tấm gương sáng đã được nêu cao. Và để ghi ơn người đã liều chết cứu mình, vua Lê Thái Tổ khi sắp băng hà có truyền lại cho triều đình: hàng năm, trước khi cúng giỗ mình, phải cúng giỗ ông Lê Lai.

Ông Lê Lai vì đất nước cứu chúa, thật đáng khen, nhưng vua Lê Thái Tổ, người biết ơn ông Lê Lai, lại càng đáng khen hơn.

Xưa nay, hết chim thì bẻ ná, hết thỏ, giết chó săn là chuyện thường tình, như Câu Tiễn giết Văn Chủng, như Hán Cao Tổ giết Hàn Tín và Tiêu Hà, như Tống Thái Tổ giết Trịnh Ân, vậy mà vua Lê Thái Tổ nhớ ơn ông Lê Lai chẳng là một việc khác thường sao. Đáng khen lắm thay, nhất là ở chỗ bất thần dân, trước khi cúng giỗ mình, phải cúng người đã liều chết thay mình, để công cứu chúa của Lê Lai được mãi mãi lưu truyền cùng hậu thế.

Ân nghĩa trong lòng người Việt nam là như vậy, dù người đó ở giai cấp nào.

ÔNG VŨ CÔNG DUỆ VỚI CHIẾC ẮN NGỰ SỬ



Thời có loạn, mới tỏ mặt anh hùng; nước có nguy, mới rõ mặt tôi trung.

Đời nhà Lê, trước khi nhà Mạc cướp ngôi, triều đình nảy sinh một lũ gian thần kéo bè, kéo cánh, dối vua, lừa dân, đã khiến cho ngai vàng của nhà Lê mất về tay họ Mạc. Nhưng trong đá sỏi còn có trạch vàng, trong đám bầy tôi nhà Lê lẽ nào không có tôi trung.

Một trong vị tôi trung của nhà Lê khi họ Mạc cướp ngôi, phải kể ông Vũ Công Duệ.

Ông quê làng Trình Xá, huyện Sơn Vi, tỉnh Sơn Tây.

Lúc nhỏ, nhà nghèo, bố mẹ ông phải vay nợ nuôi con. Ông là người thông minh, học đâu nhớ đấy, lại rất chăm chỉ nên ngoài hai mươi tuổi ông đã thi đỗ Trạng Nguyên.

Sách thuật lại rằng, khi ông còn bé, một hôm có khách tới đòi nợ. Cha mẹ lúc đó đều đi vắng. Người khách nợ hỏi ông:

- Bố mày đâu?

Ông đáp:

- Bố tôi đi giết người.

Khách nợ lại hỏi:

- Mẹ mày đâu?

- Mẹ tôi đi cứu người.

Người khách nợ lấy làm lạ không hiểu ý ông định nói gì, căn vặn hỏi ông. Ông bảo rằng:

- Nếu ông muốn biết, cho tôi tiền thưởng, tôi sẽ nói.

Người khách nợ bảo:

- Bố mẹ mày còn nợ tao tiền, mày nói đi, tao sẽ tha nợ cho nhà mày.

Lúc ấy Vũ Công Duệ đang nghịch đất sét nặn đồ chơi, đất đang còn dẻo. Ông chia cục đất bảo người khách nợ in tay vào đấy để làm tin.

Người kia liền in tay vào cục đất để thử xem Công Duệ nói ra sao?

Khách đã in tay rồi. Công Duệ liền bảo:

- Cha tôi đi nhổ mạ, còn mẹ tôi đi cấy mạ.

Người kia lấy làm kỳ dị ra về. Mấy hôm sau, người này trở lại đòi nợ. Vũ Công Duệ liền đưa cục đất sét hôm trước có lằn tay của người này ra nói:

- Ông đã bảo tha nợ cho bố mẹ tôi, tay ông ký vào đây, sao ông còn đòi nữa?

Lời của Công Duệ khiến người kia không còn biết nói sao, đành phải bảo cha mẹ Công Duệ xin tặng món nợ đó để cho Công Duệ lấy tiền mua sách đi học.

Về trí thông minh của Công Duệ, người ta còn thuật lại rằng hồi nhỏ, khi ông đi chơi với bọn trẻ, lấy đất sét nặn con voi, ông đã làm cho con voi đất mà cử động được bằng cách bắt hai con bướm làm hai tai, cắm con đĩa làm vòi và lấy bốn con cua làm chân. Như vậy tuy là voi đất mà tai vẫy được, vòi co lên quắp xuống được và bốn chân đi được, ai trông thấy cũng lấy làm khen.



Đi học, Vũ Công Duệ học rất tấn tới, học đâu nhớ đấy, và năm ngoài hai mươi tuổi thì đỗ Trạng Nguyên dưới Triều vua Lê Thánh Tôn.

Ông làm quan, tính nết trung trực nên được nhà vua cất lên chức Đô ngự sử, các quan trong triều đều kính nể.

Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, triều thần nhiều người theo họ Mạc, chỉ còn một số ít các quan trung thần chống lại, là các ông Ngô Hoán, Nguyễn Văn Vận, Nguyễn Thái Bạt, Lê Tuấn Mậu, Đàm Thận Huy, Nguyễn Duy Tường, Vũ Công Duệ v.v... vào khoảng tất cả độ mười người, đều là những tay khoa giáp, trọng tiết nghĩa. Những người này, người thì nhổ vào mặt Mạc Đăng Dung, người thì lấy nghiên mực đập, người thì chửi mắng. Những người này đều bị Mạc Đăng Dung giết chết. Có người, không bị Đăng Dung giết, lại tự tử để giữ tròn chữ Nghĩa đối với nhà vua. Riêng Vũ Công Duệ, khi Mạc Đăng Dung dụ ông, ông đã chửi mắng rầm rĩ, sau đó ông ôm quả ấn ngự sử đâm đầu xuống cửa bể Thần Phù trầm mình.

Ông Vũ Công Duệ đã cùng mấy bạn đồng liêu giữ tròn tiết nghĩa, không ham sống sợ chết, lưu lại tiếng thơm muôn đời.

Sáu chục năm sau, nhà Lê trung hưng khôi phục lại được kinh thành Thăng Long. Triều đình sai đúc quả ấn ngự sử mới, nhưng đúc mãi không xong, đành phải sai người lặn xuống cửa bể Thần Phù để tìm quả ấn cũ.

Người lặn xuống đáy bể, thấy Vũ Công Duệ còn mặc nguyên triều phục, cổ đeo túi ấn, ngồi xếp bằng tròn như khi còn sống, liền trở lên tâu cùng vua Trang Tôn rõ.

Nhà vua lấy làm lạ, cho là lòng trung thành của Công Duệ đã kết tinh như vậy, liền cho làm lễ, rồi vớt xác Công Duệ, khâm liệm và đưa về an táng tại quê nhà và truy phong làm Thượng đẳng phúc thần.

BÀ PHAN THỊ THUẦN



Bà Phan Thị Thuần người thời Lê mạt, là ái thiếp của tướng Ngô Cảnh Hoàn coi đội quân tiền phong đời vua Lê Cảnh Hưng.

Năm Bính Ngọ (1786) Ngô Cảnh Hoàn chống quân Tây Sơn bị thua rồi chết trận tại Thúy Ái.

Vợ cả của tướng Hoàn không có con đã thí phát đi tu, nên tuy là thiếp, bà vẫn được chồng coi như vợ cả. Vậy mà khi ông chết, bà không tỏ vẻ gì là đau đớn, cứ thản nhiên như không, cười nói vui vẻ mặc người chung quanh mai mỉa, và cũng không phân trần phải trái. Người nhà ai cũng lấy làm lạ.

Khi quân Tây Sơn đã rút, bà cũng thu xếp mọi việc trong nhà, dặn bảo trao lại cho các con, bà mới đến chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, nơi bà vợ cả tu hành, làm một tuần chay tế độ cho chồng.

Làm chay xong, bà cùng vợ cả và các con ra bờ sông Thúy Ái, ở gần bến Thanh Trì, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông ngày nay, nơi chồng bà đã tử trận, đặt bài vị làm lễ chiêu hồn cho chồng. Mọi người kéo nhau ra xem đông như kiến.

Chiêu hồn chồng xong bà khóc suốt một đêm rồi ngày hôm sau, bà ăn mặc chỉnh tề, quần áo lượt là, đeo hoa hột

chải chuốt, một mình chở một chiếc thuyền con ra giữa dòng sông, gieo mình xuống tự trầm để chết theo chồng.

Bà chết, ai cũng thương và ai cũng ngợi khen lòng tiết liệt thủy chung của bà.

Vua Tự Đức có bài thơ khen bà:

*Trượng Phu tử sự diệc hà bì,
Nhuộc chất hùng tâm vị dị khuỵ?
Giang thượng thung dung thân khốc điện,
Khiết thân dĩ định trạc liên y.*

Bản dịch của Lam Giang:

*Không buồn phu tướng chết trung,
Trong thân liễu yếu, chí hùng, ai hay?
Bên sông tế điện chọn ngày,
Nước trong xin gửi thân này trung trinh.*

Tám gương bà Phan Thị Thuần đáng để cho phụ nữ ngày nay soi chung. Hàng ngày, bao nhiêu tấn kịch gia đình đã xảy ra chỉ vì người vợ không trọn lòng chồng. Chồng còn sống, năm bảy mặt con với chồng, vẫn bỏ chồng theo trai, thậm chí có kẻ dắt trai về giết chồng để tiện bề dâu bợc với gian phu. Lại còn bao nhiêu kẻ khác, chồng chết, mồ chưa xanh cỏ, đã vội vàng bỏ đàn con dại, lấy ngay chồng khác kéo sợ phí thời gian.

Bà Phan Thị Thuần, chồng chết, không lộ vẻ buồn, chính là bà đã quyết tâm chết theo chồng. Bà can bình tĩnh để thu xếp việc nhà trao lại cho đàn con. Chồng bà chết trận bên sông Thúy Ái, bà đã gieo mình tự trầm ngay nơi đó sau khi làm chay và chiêu hồn chồng, vừa trọn nghĩa với chồng lại vừa giữ vững đạo cương thường. Thật đáng khen lắm thay!

VÕ TÁNH VÀ NGÔ TÔNG CHU CHẾT THEO THÀNH BÌNH ĐỊNH



Võ Tánh và Ngô Tông Chu là bấy tôi vua Gia Long.

Tháng tư năm Kỷ Mùi (1799) sau khi lấy được thành Quy Nhơn của nhà Tây Sơn, vua Gia Long lúc đó là chúa Nguyễn Ánh đổi tên là thành Bình Định, ủy cho Võ Tánh làm trấn thủ và Ngô Tông Chu làm hiệp trấn để giữ thành này.

Được tin thành Quy Nhơn thất thủ, vua Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn liền sai Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem binh vào cứu. Tháng giêng năm sau, khi vua Gia Long đã kéo quân về Gia Định, thì quân của Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng gồm đủ thủy binh, bộ binh, tiến tới vây đánh thành Bình Định. Võ Tánh và Ngô Tông Chu cố thủ thành không giao chiến. Quân Tây Sơn vây đánh rất hăng. Trần Quang Diệu đắp lũy chia quân vây bốn mặt thành. Võ Văn Dũng đem chiến thuyền giữ cửa Thị Nại để phòng ngừa quân cứu viện của họ Nguyễn. Được tin thành Bình Định bị vây, vua Gia Long sai các tướng chia quân làm hai đạo ra cứu, nhưng đều bị quân Tây Sơn đánh chặn. Thấy không thể cứu ngay thành Bình Định được, vua Gia Long sai người lên vào thành

bảo Võ Tánh và Ngô Tông Chu bỏ thành mà ra, nhưng Võ Tánh đã trả lời nhà vua:

- Quân tinh nhuệ của Tây Sơn đồn cả ở Bình Định, xin đừng lo việc giải vây, hãy kíp ra đánh Phú Xuân thì hơn.

Vua Gia Long y theo kế ấy nên tháng năm năm sau, Tân Dậu 1801, thì lấy được Phú Xuân. Trong khi ấy thành Bình Định vẫn bị vây. Lương thực trong thành đã gần hết, dân tình thật là khổ sở. Võ Tánh liệu thế không chống nổi liền viết thư sai người đưa cho Trần Quang Diệu, đại ý nói: Minh làm tướng phải chết theo thành, nhưng xin tha cho quân sĩ và dân chúng. Sau đó Võ Tánh ngồi lên lầu bát giác, sai quân chất củi khô chung quanh rồi nổi lửa đốt để tự thiêu mình.

Hiệp trấn Ngô Tông Chu cũng uống thuốc độc chết theo Võ Tánh.

Trần Quang Diệu chiếm lại được Bình Định, cảm lòng trung nghĩa của Võ Tánh và Ngô Tông Chu, đã cho an táng thi hài của hai người theo đúng lễ nghi và cũng thể theo lời yêu cầu của Võ Tánh, không giết một quân sĩ hay người dân nào.

Ở đây, nghĩa khí của Võ Tánh và Ngô Tông Chu đã cảm hóa được cả kẻ thù. Phận mình làm tướng chết theo thành đã đành, trước khi chết lại xin với quân địch tha thứ cho nhân dân và quân sĩ, thực là đáng khen vậy.

Trần Quang Diệu cũng là người chuộng nghĩa nên kính trọng những người biết vị nghĩa quên mình, dù người đó là kẻ địch của mình.



THÁI PHÓ TRẦN QUANG DIỆU



Trần Quang Diệu là một hổ tướng triều Tây Sơn dụng binh rất giỏi và là một tướng rất có độ lượng.

Theo vua Quang Trung, ông đã từng dự trận đánh đuổi quân Thanh năm Ất Dậu (1789). Sau ông được cử giữ chức Đốc trấn Nghệ An, rồi đến năm Tân Hợi (1792), ông lại được lệnh mang quân chinh phục Ai Lao: thắng trận, ông chia quân ở lại đóng giữ Vạn Tượng.

Vua Quang Trung băng hà, con là Nguyễn Quang Toản lên ngôi là vua Cảnh Thịnh. Ông giữ chức Thái phó, hết lòng phò vua Cảnh Thịnh theo đúng di mệnh của vua Quang Trung chống lại quân của chúa Nguyễn Ánh ở phía Nam.

Vua Cảnh Thịnh ít tuổi, nhẹ dạ, kém cương quyết, lại hay nghe lời dèm pha gây nên cảnh triều thần giết hại lẫn nhau như việc Võ Văn Dũng giết Ngô Văn Sở năm Ất Mão (1795).

Trần Quang Diệu lúc ấy đang vây thành Diên Khánh của chúa Nguyễn, được tin, thất kinh nói cùng các tướng:

- Chúa thượng không phải là người cứng cỏi để cho đại thần giết lẫn nhau. Nếu trong không yên, đánh người ta thế nào được.

Mặc dầu tình thế nội bộ ra sao, bên ngoài ông vẫn cố hết sức ngăn bước tiến của quân chúa Nguyễn. Với trí dũng hơn người, ông đã thắng nhiều trận khiến cho đối phương phải khiếp. Không những thế ông lại là người rộng lượng, biết bao dung nên đã cảm hóa được Vũ Văn Dũng, người vẫn thù nghịch, trở nên người bạn thân sinh tử.

Năm Tân Mão (1801) sau nhiều tháng bao vây, ông đã hạ được thành Bình Định do Võ Tánh và Ngô Tông Chu chống giữ.

Lấy được thành nhưng ông không giết hại tướng địch và không động đến nhân dân. Không những thế ông còn liệm táng Võ Tánh và Ngô Tông Chu là hai tướng của chúa Nguyễn đã tử tiết theo thành.

Năm sau được tin quân Tây Sơn thua ở Trấn Ninh, ông liền cùng Vũ Văn Dũng bỏ thành Quy Nhơn đem binh tướng đi đường thượng đạo qua Ai Lao ra Nghệ An để hội với vua Cảnh Thịnh lo sự chống giữ.

Lúc này quân chúa Nguyễn đã chiếm được Phú Xuân, và tháng năm năm đó Nguyễn Vương lên ngôi vua và đặt niên hiệu là Gia Long.

Lên ngôi rồi, vua Gia Long cử quân tiến đánh và chiếm được Nghệ An do tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Thuận trấn giữ.

Bấy giờ Trần Quang Diệu từ Quy Nhơn đã ra tới châu Quy Hợp, xuống huyện Hương Sơn, thấy Nghệ An thất thủ, ông cùng vợ là nữ tướng Bùi Thị Xuân lên đường định ra Bắc, bao nhiêu quân sĩ đều bỏ cả. Vợ chồng ông đi tới huyện Thanh Chương thì bị bắt. Vũ Văn Dũng chạy ra đến Nông Cống cũng bị bắt.

Vua Gia Long, thấy ông là người có tài, có ý muốn dụ hàng để trọng dụng. Ông đã khẳng khái trả lời nhà vua:



- Nhà vua thắng là ở trời, chứ không phải ở tài mình. Tôi nay thất thế. Ngài muốn làm gì thì làm. Một người tôi trung, không ai thờ hai chúa. Nếu nhà vua rộng lượng tha chết cho tôi, như tôi đã từng tha cho tướng sĩ của nhà vua ở thành Bình Định độ trước, tôi sẽ xin về quê làm ruộng và đóng thuế như người thường dân. Ví thử nhà vua e ngại thì tôi sẵn sàng chết theo đại nghĩa.

Vua Gia Long đã không tha ông, ông đã bị hành hình cùng với gia quyến. Ông chịu tội lột da; vợ ông là Bùi Thị Xuân và con gái ông là Bích Xuân bị tội voi giầy. Trước ngày chịu tội, ông có làm sớ xin vua Gia Long tha tội chết cho mẹ già, và đã được như ý.

Độc đến chuyện ông, người đời ai cũng khen. Ông đành chịu chết vì nghĩa không muốn thờ hai chúa, mang điều bất trung. Khen ông bao nhiêu, người ta lại chê vua Gia Long hẹp lượng chừng ấy. Ông đã có thể tha cho tướng sĩ của nhà vua, lẽ nào nhà vua không thể khoan hồng cho gia đình ông khi ông chịu về sống như một thường dân.



NGUYỄN TRUNG TRỰC KHÁNG PHÁP



Khi thực dân Pháp đem quân vào đánh Nam Kỳ, dân chúng trong Nam, các nơi đều lo việc kháng Pháp. Trong số các người đứng lên kháng Pháp, phải kể ông Nguyễn Trung Trực.

Ông lãnh đạo phong trào kháng chiến chống Pháp ở Kiên Giang và đã thắng nhiều trận oanh liệt, nhất là ở Vàm Nhật Tảo.

Năm 1861 hưởng ứng lời kêu gọi kháng Pháp của vua Tự Đức, ông Nguyễn Trung Trực chiêu mộ nghĩa quân nổi lên đánh phá vùng Tân An và được phong chức Quản Cờ, như chức Đại Úy ngày nay.

Ngày 10 tháng 12 năm đó, ông chỉ huy nghĩa quân đốt phá được pháo thuyền *Espérance* của Pháp ở Vàm Nhật Tảo.

Quân Pháp đánh phá ba tỉnh miền Tây, triều đình Huế cử ông vào phòng thủ Hà Tiên với chức Thành Thủ Ủy, nhưng Hà Tiên đã bị Pháp chiếm trước khi ông tới nơi. Ông rút quân về Hòn Chông để chiêu mộ thêm quân sĩ và liên lạc với nghĩa quân các nơi như Cái Nước, Hóc Hòa, Thầy Quơn, Chắc Bàng v.v...

Rất nhiều nhân sĩ địa phương hưởng ứng và giúp đỡ ông như Quản Thử, Quản Thành, Đội Chín, Quản Câu, Xã Lý, Bà Điều, Bà Đồ... Nhờ sự hưởng ứng và giúp đỡ này, ông đã có một thế lực đáng kể. Ông quyết định đánh đồn Kiên Giang vào đêm hôm 16-6-1866 và đã chiếm được đồn một cách dễ dàng. Trong trận này, nghĩa quân giết được 5 võ quan và 67 lính giặc, đoạt được 100 khẩu súng và nhiều đạn dược.

Ông giao đồn cho Lâm Quang Ký trấn giữ và rút về núi Sập.

Ngày 18 tháng 8 năm 1866, bộ chỉ huy Pháp tại Mỹ Tho được tin Kiên Giang thất thủ. Bọn chúng rất lấy làm kinh ngạc, vì đồn Kiên Giang rất kiên cố. Chúng ra lệnh cho Thiếu tá Ausert từ Vĩnh Long đem toàn lực về tái chiếm Kiên Giang. Cùng đi theo bọn quân Pháp có hai tên Việt gian Trần Bá Lộc và Đỗ Hữu Phương.

Bọn Pháp đến Long Xuyên rồi theo kinh núi Sập tiến vào Kiên Giang.

Ông Nguyễn Trung Trực đoán trước được đường tiến quân của địch, đã huy động dân chúng đắp đập cản nước sông, nhưng thế địch mạnh chúng tiến qua được núi Sập và vào được Sóc Suông. Ông vội vã về Kiên Giang lo việc chống cự, nhưng thất bại, lại phải rút lui về Hòn Chông.

Tái chiếm xong Kiên Giang, bọn giặc đuổi theo ông tới Hòn Chông; ông phải rút quân về Phú Quốc, nơi đây có nghĩa quân của ông Quản Thử. Ông bàn với ông Quản Thử định ngày tiến đánh Hà Tiên. Quân Pháp lại đuổi theo, ông rút quân về cửa Cạn (Phú Quốc) lập chiến khu.

Quân Pháp, được tuần dương hạm Groenland tăng cường, tuần thám đảo Phú Quốc vào ngày 19-9-1868.

Sau đó, tên Việt gian Huỳnh Công Tấn được Pháp phong chức lãnh binh dẫn giặc tới tấn công căn cứ của nghĩa quân

ở Hàm Ninh nhưng chúng đã thất bại vì quân ta đã liều chết cố thủ.

Thấy đánh không thắng nghĩa quân, bọn Pháp theo kế hoạch của Việt gian Huỳnh Công Tấn, sai người tới bắt mẹ và con cái ông đang còn ẩn náu ở Hà Tiên. Chúng báo tin này cho ông hay, dụ ông về hàng, nhưng ông không chịu.

Huỳnh Công Tấn liền bắt rất nhiều đàn bà trẻ con và các cụ già ở quanh vùng trói lại dẫn đến trước đồn ông, và rêu rao sẽ giết tất cả những người này nếu ông còn tiếp tục chống Pháp. Chúng bắt buộc ông phải đầu hàng.

Không thể nhìn đồng bào vì mình mà chết oan, ông giải tán nghĩa quân và tự nộp mình cho giặc.

Huỳnh Công Tấn và Thiếu tá Bouchet Rivière giải ông về Rạch Giá rồi đưa ông lên Sài Gòn. Pháp đem quyền cao chức trọng ra dụ dỗ ông, nhưng ông một mực từ chối. Chống Pháp không thành công, ông chịu chết để đền ơn đất nước. Trước nghĩa khí của ông, bọn Pháp rất khâm phục, nhưng ông không chịu theo chúng, chúng buộc lòng phải giải ông về Kiên Giang để hành quyết vào ngày 27 tháng 10 năm 1868.

Ông chết đi, dân chúng rất thương tiếc và người người đều cảm giận lũ Việt gian Huỳnh Công Tấn. Cụ Huỳnh Mẫn Đạt có đôi câu đối để ghi công nghĩa sĩ Nguyễn Trung Trực.

*Hòa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạc Kiên Giang khắp quỳ thân.*

Lược dịch của Thạc Nhân:

*Lửa hồng Nhật Tảo lừng trời đất,
Guom bạc Kiên Giang khóc quỳ thân.*

Nhớ ơn ông, dân chúng Kiên Giang có lập đền thờ ông tại các xã Vĩnh Thanh Vân và Vĩnh Hòa Hiệp.

Tương truyền rằng, trước khi thụ hình, ông có làm bài thơ tuyệt mệnh:

*Thư kiếm từng nhung tự thiếu niên,
Yêu gian đảm khí hữu long tuyền.
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa,
Báo hận thâm cừu bất đãi thiên.*

Bản dịch của Đông Hồ:

*Theo việc binh nhưng thuở trẻ trai,
Phong trần hăng hái tuốt guom mài.
Anh hùng gặp phải hồi không đất,
Thù hận chan chan chẳng đợi trời.*



HOÀNG DIỆU VỚI THÀNH HÀ NỘI



Năm Nhâm Ngọ. Cõi Việt Nam ta đang lâm vào tình cảnh loạn ly.

Trong, giặc nổi tứ tung, mặc triều đình ra công trừ dẹp; ngoài, quân Pháp đã xâm lăng hết miền Nam nước Việt và đang kiếm cơ để nhòm ngó miền Bắc, tuy ta đã theo một đường lối ngoại giao hòa hoãn.

Và ngày mồng 6 tháng 3 năm 1882, bỗng dưng quân Pháp, dưới quyền điều khiển của Henri Rivière, kéo từ Gia Định tới đóng binh thuyền tại Đồn Thủy, sát Hà Nội. GiỮ Thành Hà Nội bấy giờ là Tổng đốc Hoàng Diệu. Thấy sự hiện diện đột nhiên của quân Pháp, Hoàng Diệu không khỏi nghi ngờ và lo sợ. Ngài liền một mặt sai quân bố trí canh phòng cẩn mật, một mặt sai quan tuần phủ Hoàng Hữu Xứng mang lễ vật sang trại quân Pháp để tiếp đón tử tế. Hôm sau, Henri Rivière vào thành để đáp lễ. Hắn thấy quân ta bố trí, tỏ ý bất mãn và yêu cầu triệt hết đi. Lễ tất nhiên Tổng đốc Hoàng Diệu không chịu lời yêu cầu đó, và hai bên găng nhau không bên nào chịu nhường bên nào. Cho đến sáng mồng 8 tháng 3, Án sát Tôn Thất Bá xin với Hoàng Tổng đốc ra ngoài



thành để thương thuyết cùng với Pháp, may ra có tránh được binh đao. Sự thực ấy chỉ là một cơ để Tôn Thất Bá thoát khỏi thành Hà Nội vì y cũng đã cùng Pháp tư thông từ trước.

Y đi khỏi không được bao lâu, bên quân Pháp nổ súng bắn vào thành Hà Nội. Quân Việt Nam kháng cự anh dũng từ 8 giờ sáng đến 11 giờ trưa, nhưng về sau sự bội phản của một số binh lính đã theo Pháp, kho thuốc súng của chúng ta bị đốt cháy khiến tinh thần quân ta nao núng và nhờ đó quân Pháp vào được trong thành.

Thành bị hạ. Thật là đau đớn cho Hoàng Tổng Đốc. Giữ thành, thành mất, chỉ còn cách chết theo thành cho trọn nghĩa. Vì vậy Hoàng Công đã mặc triều phục đi vào hành cung, ngỏảnh mặt về cửa Nguyệt lễ tạ nhà vua rồi thắt cổ tự tử chết. Trong khi ấy thì văn quan võ tướng mỗi người chạy trốn một nơi. Tuân phủ Hoàng Hữu Xứng còn lại trong thành, chạy đi tìm Hoàng Tổng Đốc, nhưng có tên Án sát phản bội Tôn Thất Bá tới khuyên can.

Về sau dân chúng có làm lễ truy điệu Tổng Đốc Hoàng Diệu rất long trọng và sĩ phu đã khóc người bằng những bài văn tế rất sâu xa cũng như bằng những đôi câu đối rất đáng nhớ. Hoàng Hữu Xứng có một đôi câu đối viếng như sau:

- *Trinh tai tiết độc khổ như không! Diệc viết tận tâm yên, thị phi hữu triều đình định luận.*
- *Quý hỹ chi phát quá u ngã! Phương chi năng tử già, cố kim vi thiên hạ tối nan.*

Tạm dịch:

Trung thay, một mình ông trọn đạo làm tôi, thế là hết, phải trái tùy triều đình định liệu.

Thẹn thay, riêng phần ta không đạt ý muốn, cho nên việc chết là việc khó làm xưa nay.

Chết theo thành, Tổng đốc Hoàng Diệu đã được cả quốc dân ghi ơn, và càng nhớ tới Tổng đốc Hoàng Diệu, người ta càng chê Tôn Thất Bá phản bội nước nhà.

Chết đâu phải là dễ, nhưng vì nghĩa, người ta thường không sợ chết.

Với thành Hà Nội, quân Pháp hai lần tới chiếm đánh, đã hai lần khiến chủ tướng thủ thành phải tìm cái chết để báo đền nợ nước. Lần trước, Nguyễn Tri Phương chống với Francis Garnier; lần sau, Hoàng Diệu chống với Henri Rivière.

Về lần thất thủ Hà Nội năm Nhâm Ngọ, tập “chính khí ca” của Nguyễn Văn Giai đã nêu hết kẻ hay người dở, và đã thuật rõ mọi điểm khen chê.

ÔNG TÔN THẤT ĐẠM



Ông là con trai quan phụ chính Tôn Thất Thuyết và là một võ tướng phò vua Hàm Nghi chống quân Pháp ở Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Vua Hàm Nghi cử ông giữ chức Khâm sai Tân Lý quân vụ ở gần Hà Tĩnh, chỗ hai hạt Kỳ Anh và Cẩm Xuyên. Chính ông giữ việc liên lạc giữa nhà vua và quân Cần Vương ở các nơi.

Năm 1888, khi tên Trương Quang Ngọc phản bội bắt vua Hàm Nghi nộp cho Pháp và giết chết em ông là Tôn Thất Thiệp, ông biết đại sự đã hỏng, liền tự sát để giữ tròn tiết nghĩa. Năm ấy ông mới 22 tuổi.

Trước khi chết, ông lo bảo toàn tính mệnh cho các tướng sĩ và quân lính theo ông. Ông đã viết hai lá thư, lời lẽ rất thống thiết, để tỏ rõ tấm lòng trung nghĩa của mình, quyết đem thân thế đền nợ núi sông và để yêu cầu người Pháp đừng sát hại hoặc áp bức những tướng sĩ theo mình.

Ông đã tuần tiết trước mặt ba quân. Sử thuật lại rằng trước khi tuần tiết ông hội họp tất cả tướng sĩ, khuyên họ ra thú ở Đồn Thuận Bài rồi về quê hương an nghiệp làm ăn, không nên nhậm chức tước của người Pháp. Ông bảo:



- Còn về phần tôi, nếu người Pháp có hỏi, các ông cứ bảo họ vào trong rừng này mà tìm mả.

Khuyên nhủ tướng sĩ xong, ông trật chiếc khăn đang đội trên đầu, thắt cổ tự tử.

Tướng sĩ lấy làm thương xót vô cùng, và chính vua Hàm Nghi, khi được tin này, cũng rất đau đớn.

Dưới đây là hai bức thư ông đã viết trước khi chết, bức thứ nhất đệ gửi vua Hàm Nghi và bức thứ hai gửi Thiếu Tá Dabat, sĩ quan chỉ huy Đồn Thuận Bài.

Bức thư thứ nhất:

“Niên hiệu Hàm Nghi thứ tư, tháng 11 ngày mồng 8.

Thần, Tôn Thất Đạm, Khâm sai chương lý quân vụ, cúi dâng ngự lâm.

Không được gần gũi Hoàng Thượng để hộ giá khi có phần thân làm việc ám muội, thần mang tội rất lớn.

Song đây là mệnh trời xui nên nước ta gặp bước gian nguy, và các công thần không được gần vua để cứu giá.

Các quan văn võ sẽ mang hận ấy suốt đời, vậy xin Hoàng thượng tha thứ cho và thể sẽ hết lòng trung cho đến thác.”

Bức thư thứ hai:

“Niên hiệu Hàm Nghi thứ tư, tháng mười một, ngày mồng 8.

Khâm sai đại thần Tôn Thất Đạm, thư kính sĩ quan Pháp, quân đồn Thuận Bài.

Những việc khốn nạn vừa xảy ra ở nước tôi, bắt buộc tôi phải viết thư cho Ngài.

Cha tôi vì việc nước phải xuất dương, hiện chưa về, tôi phải kế cái nghiệp lớn lao mà vua tôi chẳng quản tôi tuổi trẻ tài hèn, đã phó thác cho tôi.

Tôi không hiểu sao trời lại sai khiến cho vua phó thác cho tôi cái trách nhiệm quan trọng ấy, và tôi rất tiếc rằng không



được ở cạnh vua để cứu giá và giết chết bọn phản thần hoặc cùng chết với em tôi khi quân phản nghịch bắt vua nộp cho quân địch.

Nếu bọn giáo dân không xen vào giữa người Pháp và người Nam thì không bao giờ có chiến tranh. Nếu chúng tôi có chống với người Pháp chẳng qua chỉ là vì phận sự phải che chở cho bờ cõi và hết lòng trung theo vua khi Ngài rời bỏ kinh thành.

Nay chúng tôi bị thua, cái then của chiến bại đã đến bước cùng. Vậy xin Ngài cho các tướng sẽ được về quê hương an trí làm ăn và không phải ra thờ triều đình mới"⁽¹⁾.

Những người trung dũng như Tôn Thất Đạm, khi quân Pháp mới xâm chiếm nước ta, không phải là hiếm, và chính những người này đã khiến cho người Pháp phải e dè dân Nam. Nếu vì vận nước người Pháp đã đô hộ nước Nam, thì lòng người trong suốt thời gian đô hộ gần một trăm năm, không lúc nào người Nam lại quên giang sơn đất nước, ngoại trừ bọn vong bản cam tâm làm nô lệ cho ngoại quốc.



(1) Theo "Việt Nam danh nhân tự điển" của Nguyễn Huyền Anh.

ÔNG NGUYỄN CAO TỰ SÁT TRƯỚC MẶT VIỆN THÔNG SỬ BIHOURD



Trong suốt gần một thế kỷ nước Việt Nam ta thuộc Pháp, đã có biết bao anh hùng liệt sĩ, hữu danh và vô danh, vì nước bỏ mình. Đối với các liệt sĩ đó, chúng ta luôn luôn phải nhớ ơn và có nhiệm vụ nêu cao nghĩa khí của các Người.

Để tỏ một phần nào lòng biết ơn đối với các vị đó, ở đây xin thành kính thuật lại những cử chỉ liêu chết vì non sông của vài ba vị. Cứ kể chép lại những cái chết vị Nghĩa của các liệt sĩ chống Pháp, trong lúc Pháp chiếm đóng Việt Nam thì rất nhiều, không biết mấy nghìn trang sách cho xuể, do đó ở đây chỉ xin thuật lại cái chết của vài ba vị cũng đủ tượng trưng cho cái tinh thần vị nước bất diệt của tất cả các vị khác.

Xin trước hết thuật lại chuyện Án sát Nguyễn Cao.

Nguyễn Cao hiệu là Trác Phong, người làng Cách Bi tỉnh Bắc Ninh, sinh năm Thiệu Trị nguyên niên.

Lớn lên thi đỗ Thủ khoa, ông làm quan với triều Nguyễn, đã từng dự trận đánh giết Ngô Côn với ông Ông Ích Khiêm, năm Nhâm Ngọ 1870, và trước đó đã từng được ông Vũ Trọng Bình là Tổng đốc Hà Ninh kiêm chức Tuyên Thái Lang quân

thứ dùng trong việc quân. Ông là người văn võ kiêm toàn lại lắm mưu lược nên đã giúp ích rất nhiều trong việc tiêu giặc. Về sau ông lại cùng các ông Hoàng Kế Viêm, Tôn Thất Thuyết tiêu trừ giặc Cờ vàng Hoàng Sùng Anh. Sau khi giặc Hoàng Sùng Anh tan, ông được cử giữ chức Án sát Thái Nguyên với nhiệm vụ phụ lực quan quân tiêu trừ giặc cỏ tại các tỉnh mạn ngược: Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn.

Ông giữ chức này không lâu vì đến năm Quý Mùi (1883) thì triều đình ký Hòa ước nhận sự bảo hộ của người Pháp tại Trung và Bắc Việt.

Được tin này, ông Nguyễn Cao đã ôm mặt khóc và sau bỏ quan về Hải Dương giúp ông Nguyễn Thiện Thuật, tức là ông Tán Thuật, chống Pháp ở vùng Bãi Sậy. Tổng hành dinh của ông Tán Thuật đóng ngay ở làng Xuân Dục, quê ông Thuật, và đã quy tụ được rất nhiều nhân sĩ chống Pháp. Quân Bãi Sậy chống nhau với quân Pháp, trận được trận thua, mãi cho tới năm Bính Tuất (1886) mới bị quân Pháp đánh tan. Ông Tán Thuật, sau đó, cùng một số đồng chí trốn sang Tàu để gây cơ sở, nhưng công việc không thành.

Trước sự tan vỡ của đại sự, ông Nguyễn Cao chỉ đành ngậm ngùi và tìm đường lẩn trốn những con mắt của bọn tay sai Pháp. Ông phải trốn đến làng Kim Giảng, phủ Ứng Hòa. Hà Nội, lúc đó chưa có tỉnh Hà Đông, để dạy học. Nhưng về sau ông cũng bị bắt vì sự phản bội của lãnh binh Nhung, một tay sai của Pháp, đầy tớ của Lê Hoan.

Ông bị dẫn tới trước mặt Thống sứ Pháp là Bihourd. Tên này dụ ông quy thuận sẽ được trọng dụng và lại được bổ án sát Thái Nguyên, nếu không, sẽ bị chém đầu.

Ông Nguyễn Cao đã dùng giọng khinh bỉ trả lời Bihourd, nói cho y biết, quan tước của y không thể mua chuộc được ông như những bọn phản dân hại nước.



Rồi ông vừa nói chuyện, vừa tự rạch bụng, moi ruột, cắn lưỡi, móc mắt, để tỏ cho Bihourd biết là người Việt Nam không sợ chết và không phục người Pháp.

Bihourd giận lắm. Mặc dầu ông Nguyễn Cao đã ở tình trạng sắp chết, y còn sai đem chém đầu cho bỏ tức.

Ông bị chém đầu bằng mã tấu vào lúc 6 giờ chiều ngày 14-4-1887.

Ông Nguyễn Cao chết nhưng đã cho giặc Pháp thấy cái nghĩa khí của người Việt Nam. Thà làm ma nước Nam chứ không làm quan với Pháp trong địa vị nô lệ.

Cho hay danh vọng có làm gì nếu nghĩa khí đã mất.

Ông Nguyễn Cao chết, dân Việt Nam đời đời ghi ơn ông. Ham danh vọng, theo hầu ngoại nhân để hậu thế mỉa mai, sao cho bằng thác trong vinh dự.

BÀ ẦU TRIỆU



Bà tên thật là Nguyễn Thị Đàng, sinh trưởng trong một gia đình bình dân ở xã Thế Lại Thượng, tỉnh Thừa Thiên.

Bà gia nhập Việt Nam Quang Phục hội từ khi hội mới thành lập, và là một đảng viên rất đặc lực. Bà đã hoạt động liên lạc và tuyên truyền tại các tỉnh miền Trung, nhất là tại mấy tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Nay tỉnh này, mai tỉnh khác, bà góp phần rất nhiều vào công việc cổ động phong trào thanh niên Đông du. Người Pháp vẫn để ý theo dõi bà từ lâu. Bà lại tham gia phong trào kháng thuế tại các tỉnh Trung Việt.

Với người thân, bà thường nói:

- Bọn Pháp chúng bóc lột dân ta, nếu ta không có phản ứng gì, chúng càng bóc lột nhiều hơn. Trước những hành động của ta, ít ra chúng cũng thấy nhân dân Việt Nam không phải ai cũng là tay sai cho chúng.

Năm 1910, bà bị chúng bắt. Chúng giam giữ bà và tra tấn hết sức tàn nhẫn bằng những lối độc ác nhất, nhưng bà nhất thiết không khai mảy may điều gì. Tức giận, chúng càng hành hạ tra tấn bà hơn. Trước mọi thủ đoạn dã man của chúng,

bà cắn răng chịu, rồi đến khi cơ hội thuận tiện bà đã dùng dây lưng thắt cổ ngay trong ngục.

Bà chết đi để giữ được những bí mật của Việt Nam Quang Phục hội, cũng như của những đồng chí Cách Mạng. Bà đã giữ tròn chữ Nghĩa đối với đoàn thể.

Các bậc trí thức có tâm với đất nước được tin bà tận thân, ai cũng lấy làm thương xót.

Cụ Phan Bội Châu đã có đôi câu đối sau đây để khóc bà:

*Tấm thân trót gả giang sơn Việt; tấc dạ soi chung
nhật nguyệt trời.*

*Tơ nhân, sợi nghĩa, dây lưng thắt; da sắt, lòng son,
nét máu hồng.*

Bà thật là một liệt nữ.

PHẠM HỒNG THÁI



Trong chuyện liệt sĩ Hoàng Hoa Cương, tôi sẽ có dịp trình bày việc người Trung Hoa vì tôn trọng Phạm Hồng Thái, nên mặc dầu là người Việt Nam, Phạm Hồng Thái đã được an táng ở Hoàng Hoa Cương cùng với các liệt sĩ Trung Quốc đã bỏ mình trong cuộc khởi nghĩa năm Tân Hợi (1911). Chuyện Phạm Hồng Thái, chắc chắn nhiều bạn đã đọc qua; nhân viết tới chuyện các vị liêu minh vì Nghĩa lớn, tôi không thể bỏ qua chuyện liệt sĩ Phạm Hồng Thái.

Là một thanh niên Việt Nam, phần uất trước sự cai trị áp bức của người Pháp đối với dân tộc ta, Phạm Hồng Thái thường luôn luôn muốn đuổi người Pháp ra khỏi nước nhà, hay ít ra cũng phải tỏ rõ cho họ biết là dân tộc Việt Nam không phải là dân tộc hèn đớn. Do đó, Thái đã hoạt động cách mệnh và đã tham gia tổ chức chống Pháp.

Năm 1923, Thái nhận được nhiệm vụ sang Quảng Châu để ám sát viên Toàn quyền Đông dương Martial Merlin đi công cán bên Nhật về. Ngày 19-6 năm đó, Merlin lúc ở Nhật về có ghé qua Quảng Châu tại tờ giới Sa Điện và được các Pháp kiều nơi đây đặt tiệc đón mừng tại khách sạn Victoria.

Ta chẳng phải nói, ai cũng hiểu rằng khách sạn này, hôm



đó đã được canh gác cẩn mật tới mức nào, và lũ Pháp kiều, cũng như Merlin, ai nấy đều dương dương tự đắc coi người đời bằng nửa con mắt, tưởng rằng đi chinh phục được nước ngoài thì mọi người đều phải khiếp sợ mình. Có ngờ đâu giữa lúc tiệc đang vui vẻ, giữa lúc mọi người đang hân hoan nói cười thì bỗng có tiếng nổ vang khiến cả bọn phải cuống quýt chạy trong trốn ngoài. Đó là liệt sĩ Phạm Hồng Thái của Việt Nam đã ném một trái bom để mong trả mối thù của dân tộc, nhưng Merlin chưa tới ngày tận số, quả lựu đạn của Phạm liệt sĩ đã không giết được y. Ném xong quả lựu đạn, Phạm liệt sĩ băng mình chạy, nhưng bị lính canh đuổi gấp, liệt sĩ đã không ngăn ngại, nhảy xuống dòng Châu Giang tự tử.

Liệt sĩ thà chết để nêu cao chính nghĩa còn hơn sống mà bị kẻ thù bắt được. Phạm liệt sĩ đã chết vì nước. Người Việt Nam nhớ ơn liệt sĩ. Người Trung Hoa, thấy liệt sĩ liều mình vì nghĩa lớn cũng đem lòng kính mến và an táng liệt sĩ vào Hoàng Hoa Cương với tấm bia ghi rõ sự nghiệp của liệt sĩ.

Người Pháp, sau trái bom nổ ở khách sạn Victoria, cũng đã hơi bình tĩnh, không dám coi thường dân tộc Việt Nam.

Người ta đã ca ngợi Phạm Hồng Thái là Kinh Kha Việt Nam; và Kinh Kha Việt Nam, cũng như Kinh Kha thời Chiến quốc, đã một đi, không trở lại.

NGUYỄN KHẮC NHU VỚI BA LẦN TỰ SÁT



Người ta còn gọi ông là Xứ Nhu.

Ông sinh năm 1881 ở làng Song Khê tỉnh Bắc Giang, trong một gia đình nho học luôn luôn lấy đạo đức tiết nghĩa làm đầu.

Ông theo nghiệp nhà học đạo thánh hiền. Năm ngoài 20 tuổi, ông đến thụ nghiệp cụ Cử Nội Duệ, một nhà Nho tiết tháo đã từng hoạt động Cần Vương mưu đồ đánh đuổi người Pháp ra khỏi Việt Nam.

Thụ nghiệp cụ Cử, ông theo luôn ngay được chí hướng của thầy, và hoài bão của ông là mong sao có ngày được đảm nhiệm công việc nặng nề cứu quốc giết thù.

Trong khi theo học cụ Cử, ông đã có hầu hạ bên thầy trong những buổi cụ Cử tiếp các ông Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ cùng những nhà cách mạng khác. Chí lớn càng nẩy nở ở nơi ông với ảnh hưởng những câu chuyện giữa cụ Cử và các vị cách mạng tiền bối.

Nung nấu chí lớn, ông càng cố gắng học, ông hiểu rằng muốn gánh vác việc quốc gia phải có tài và sách vở chính là những dụng cụ hun đúc tài năng.

Năm Nhâm Tý (1912), thi kỳ khảo hạch, ông đỗ đầu xứ, tức là đỗ đầu trong những sĩ tử toàn tỉnh được chọn lọc dự kỳ thi Hương, do đó người ta gọi tắt ông là Xứ Nhu.

Đỗ đầu xứ, nhưng khi dự kỳ thi Hương năm đó ở Nam Định, ông đã bay kinh nghĩa, nghĩa là hỏng ngay từ kỳ đệ nhất.

Hỏng kỳ thi này, ông không trở về nhà mà đi thẳng sang Quảng Tây với ý muốn tham dự vào cuộc khởi binh của học sinh Đông du đang sửa soạn ở biên giới Trung Hoa. Cuộc khởi binh đã không thành, ông buồn rầu trở lại cố hương trông lòng càng mang nặng hơn chí muốn diệt thù cứu nước.

Ông bỏ hẳn khoa cử, tính chuyện lấy máu sắt rửa hận non sông.

Để che mắt giặc Pháp cũng như lũ chó săn tay sai và bọn quan lại vong bản, ông mở lớp dạy học ở ngay trong nhà. Dựa vào việc dạy học, ông rèn đúc tinh thần ái quốc cho học sinh và thỉnh thoảng ông lại cùng các đồng chí hội họp để tính việc lớn.

Tại ngay lớp học, ông có treo câu đối:

Chúng tộc giang sơn, ngô đảng sự.

Thánh hiền hào kiệt thế gian su.

Nghĩa là:

Nòi giống non sông việc ngô đảng,

Thánh hiền hào kiệt thấy thế gian.⁽¹⁾

(1) Cổ Nhi Tân - Nguyễn Thái Học, từ sách Tiến Bôn. Cơ sở xuất bản của Phạm Quang Khai, trang 91.

Chính trong lúc dạy học này, với sự tuyên truyền khích lệ đám nam nữ thanh niên, ông đã tổ chức được một đoàn thể cách mạng ở hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Hai cô Bắc và Giang đều có chân trong đoàn thể này.

Năm 1929, sau bản án đầu tiên xử các đảng viên đồng chí của ông, ông đã cảm khái có bài thơ sau đây:

*Nặng lòng ưu ái khó làm thinh,
Đội máu nam nhi rửa bất bình.
Cướp nước, chém cha quân Phú Lăng,
Cháy thành chết mẹ chú Ba Danh.
Gian nan những xót người trong hội,
Tâm sự nào ai kè với mình?
Hồi hồi anh em cùng gắng sức,
Phen này quét sạch lũ hôi tanh.*

Trong cuộc khởi nghĩa đánh quân Pháp đêm hôm mồng 9 tháng 2 năm 1930, ông nhận nhiệm vụ chỉ huy tấn công bốn nơi hiểm yếu khu Tây Bắc là Yên Bái, Phú Thọ, Hưng Hóa và Lâm Thao. Ông phân phối công việc cho các anh em đồng chí, còn chính ông trực tiếp chỉ huy đánh đồn Hưng Hóa.

Việc đánh Hưng Hóa của ông đã thất bại vì cơ mưu bại lộ, thực dân đã biết trước, chúng đã đổi hết lính ở đồn này, những người gia nhập đảng hoặc có cảm tình với đảng, và thay thế toàn bằng lính ở nơi khác tới.

Đánh Hưng Hóa thất bại, ông đã cùng anh em đồng chí kéo quân về Lâm Thao thì nơi đây Cách mệnh quân đã chiếm xong phủ lũ.

Ông biết trước thế nào quân Pháp cũng tới cứu Lâm Thao, nên truyền lệnh cho anh em sửa sang lại khí giới và nấu cơm gấp để các chiến sĩ lấy sức còn phải kháng địch.



Quân địch tới, chúng vây bắn dữ dội. Cách mệnh quân ứng chiến rất hăng hái, do chính ông xúi Nhu chỉ huy. Ông hăng hái xông pha gươm đạn trước cả mọi người.

Trong lúc giao chiến, ông bị trúng một viên đạn ở đùi, buông tay súng ra, ngã xuống với năm sáu chiến sĩ khác. Anh em muốn cứu ông liền mở một huyết lộ ở phía sau phủ, nhưng ông bảo:

- Anh em hãy rút lui đi, lưu cái thân hữu dụng cho Tổ quốc. Đảng nào tôi cũng chết, anh em đừng quan tâm đến tôi.

Nói rồi, ông khoát tay ra hiệu để các đồng chí tẩu thoát; còn ông, hai tay cầm hai trái lựu đạn mở chốt. Lựu đạn nổ, ngực ông vỡ, bụng ông thủng, gan ruột lòi ra ngoài nhưng không chết.

Ông bị địch bắt, khiêng về đồn Hưng Hóa để băng bó. Ông đã không chết sau lần tự tử đầu tiên.

Ông còn sống, địch sẽ có thể khai thác được ông. Ông phải chết, chết để tạ ơn Tổ quốc, để tạ lòng các đồng chí đã vì ông nổi lên chống giặc, bỏ mình.

Ý định cần chết, phải chết là ý định cuối cùng của ông từ khi lọt vào tay giặc. Do đó, trong lúc giặc khiêng ông dọc đường, đi sát bờ sông, ông lại nhảy xuống sông tự tử nhưng cũng lại được chúng vớt lên. Lần thứ hai ông tự tử không xong.

Ông bị tên mật thám Riner thẩm vấn. Hắn tra hỏi cách nào ông cũng làm thinh. Bực mình, tên Riner sùng sộ gọi ông là đồ kẻ cướp. Ông trợn mắt quát lại:

- Giữa tao và chúng bay, chúng bay chính là kẻ cướp giết người chứ còn nói ai.

Và từ đó luôn luôn ông thóa mạ bọn Pháp đội lột văn minh cướp bóc thiên hạ.

Tên phó sứ Phú Thọ là Chauvet hỏi ông:



- Tại sao anh làm loạn?

Ông đã trả lời:

- Tôi là người Việt Nam, có bốn phận bảo vệ đất nước, như thế là hợp lẽ phải và nhân đạo, sao có thể gọi là làm loạn được.

Ông bị giam trong lô cốt đồn Hưng Hóa. Ở đây ông đã đập đầu vào tường đá đến ba lần mới chết.

Nghe tin ông chết, các anh chị em đồng chí đều xúc động và người Việt Nam có lòng, ai cũng thương cảm.



THIỆP THEO CHÀNG



Những chàng trai Việt Nam biết vì nghĩa chết theo nước thì những phụ nữ Việt Nam cũng biết vì nghĩa chết theo chồng. Từ xưa tới nay đã bao nhiêu cặp phu phụ cùng nhau *chàng đi theo nước, thiếp theo chàng*.

Trường hợp đôi nam nữ Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang cách đây mấy chục năm cũng đã người vì nước, kẻ vì chồng.

Ở đây chúng tôi chỉ xin nói riêng về cô Nguyễn Thị Giang. Cô là một nữ đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng và là vị hôn thê của đảng trưởng Nguyễn Thái Học.

Chính ra, Việt Nam Quốc dân đảng trước đây không thu nhận nữ đảng viên, ngoại trừ chi bộ tỉnh Bắc Giang mới có một vài biệt lệ.

Trước khi thành lập Việt Nam Quốc dân đảng, ông Nguyễn Khắc Nhu, như tài liệu trước đã trình bày, đã thành lập một tổ chức cách mạng ở hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, và trong số các người gia nhập tổ chức này, có hai chị em Cô Bắc và Cô Giang.



Toàn thể tổ chức của ông Nguyễn Khắc Nhu sau đã sáp nhập Việt Nam Quốc dân đảng, do đó cả hai Cô Bắc và Cô Giang đều thành nữ đảng viên.

Cô Bắc và Cô Giang quê ở Bắc Giang, sinh trưởng ở ngay tỉnh lỵ là Phủ Lạng Thương.

Gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng, Cô Giang được dịp gặp Nguyễn Thái Học trong công tác. Đôi bên hiểu nhau, tâm đầu ý hợp rồi nảy lòng cảm mến yêu nhau.

*Lạ gì thanh khí nhè hăng,
Một dây một buộc ai giằng cho ra.*

Cô Giang không những là người thân tín của Nguyễn Thái Học, mà còn là một nữ đảng viên rất đặc lực trong việc giao liên, thông tin tức cho các anh em.

Hai người yêu nhau được ít lâu. Nguyễn Thái Học đã xin phép Đảng được lấy Cô Giang làm người vợ. Hai người ít khi rời nhau trong công tác. Một lần, nhân dịp đi qua Phú Thọ, hai người đã đem nhau vào đền Hùng Vương thề nguyện. Thề nguyện xong, Cô Giang xin với Nguyễn Thái Học trao cho mình một khẩu súng, và cô đã hứa:

- Nếu chẳng may Học chết vì nước, Giang cũng xin lấy khí giới này chết theo chồng.

Lời thề ước ấy có ngờ đâu sau này đã ứng nghiệm, và Cô Giang đã được chết bởi chính khẩu súng Học giao mình.

Công việc đảng vỡ lở, các đảng viên bị bắt và bị Hội đồng đề hình của Pháp kết án. Nguyễn Thái Học và xứ Nhu chưa bị bắt, bị chúng xử vắng mặt mỗi người 20 năm khổ sai. Kể từ ngày đó Học càn hoạt động, mặc dầu bị bọn Pháp tầm nã, và trong mọi hoạt động luôn luôn có Cô Giang đi theo giúp đỡ. Cô vừa phụ trách giao liên, vừa như một nữ cố vấn của Học. Gặp việc khó khăn, cô xin đảm nhiệm một



phân, và trong những lúc thất bại, cô khuyến khích vị hôn phu rất nhiều.

Trong những buổi hội đồng ở Lạc Đạo, ở Võng La, Cô Giang đều có mặt và giữ một địa vị trọng yếu. Chính cô đã giữ việc giao thông để truyền tin cho các chi bộ, khi đảng quyết định dùng võ lực. Cô luôn luôn thay hình đổi dạng đi khắp nơi này qua nơi khác.

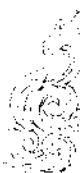
Sau cuộc khởi nghĩa thất bại ở Yên Bái đêm mồng 9 tháng 2 năm 1930, Cô Giang và Học vẫn không xa nhau.

Cuộc khởi nghĩa thất bại, các yếu nhân dần dần bị bắt rồi đến cả Nguyễn Thái Học cũng lọt vào tay địch. Cô Giang gặp một cơn khủng hoảng tinh thần. Nhớ đến lời thề son hải với người yêu, cô như người mất trí, bỗng dưng cười, bỗng dưng khóc. Những anh em ở Hà Nội còn chưa bị bắt, hết sức ngăn cản cô mới giữ được cho cô khỏi lộ hình tích để cô có thể gián tiếp chăm nom được cho Học. *"Tuy vậy, Cô Giang vẫn giữ địa vị cố vấn của Lê Hữu Cánh, Nguyễn Xuân Huân, hai người đứng đầu cái tổ Việt Nam Quốc dân đảng. Nhờ cô mà Cánh và Huân vẫn nhận được tin tức và mệnh lệnh của đảng trưởng khi bị giam ở Hỏa lò Hà Nội hoặc ở nhà lao Yên Bái"*⁽¹⁾.

Trong lúc ấy, cô đã tính đến đời mình. Chiều hôm 17 tháng 6 năm 1930, khi được tin Nguyễn Thái Học bị giải lên Yên Bái, cô đã đáp xe lửa đi theo. Cô mang theo khẩu súng và một quả bom định hôm sau vào phá pháp trường, nhưng cô không tới gần được, lính canh đã ngăn cản.

Tại pháp trường, với một sức tự chủ phi thường, đứng đằng xa, cô đã đem nụ cười đáp lại nụ cười của Nguyễn Thái Học khi sắp bước lên máy chém. Đứng giữa đám người đứng xem, cô đã không mấy may lộ vẻ gì là đau xót.

(1) Cổ Nhi Tân - Tài liệu đã dẫn.



Nguyễn Thái Học đã chết. Việc nước đã hỏng, đảng thì tan vỡ, biết làm sao hàn gắn được như cũ. Cô Giang thấy đời sống của mình là vô nghĩa, chỉ có cách lấy cái chết để đền ơn nước và trả nghĩa ý trung nhân. Cô tiếc là không được chết một cách oanh liệt như các bạn tại trận tiền, dưới bóng quốc kỳ.

Cô quay về Thổ Tang ở Vĩnh Yên, quê hương của Nguyễn Thái Học, vào thăm lại cái quán giữa đồng, gần làng Đồng Vệ, nơi đây đã có lần cô và Thái Học cùng ngồi trong quán trò chuyện. Rồi cô bước ra ngoài quán dùng khẩu súng lục tự bắn vào thái dương, ngã vật xuống, súng quăng ra một bên, nằm chết bên gốc đa cạnh quán.

Cô đã vẹn lời thề với vị hôn phu, cô đã dùng khẩu súng của Thái Học trao cho để chết theo Thái Học.

Lúc chết, cô mặc tang phục, áo vải trắng và khăn trắng. Cô để tang chồng. Cô đang có mang được mấy tháng. Trong người cô, ngoài các đồ lật vật, còn có hai bức thư cô đã viết ở nhà trọ Yên Bái trên ba trang giấy khổ hẹp và ký tên là Nguyễn Thái Học phu nhân.

Tin cô chết được báo về tỉnh Vĩnh Yên và Hà Nội.

Bọn thám tử Hà Nội, viên công sứ Vĩnh Yên cùng với viên Tri phủ Vĩnh Tường đến tại chỗ khám nghiệm và lập biên bản. Chúng đã lột trần truồng cô ra và cứ để như vậy dưới mưa nắng trong hai ba hôm mới cho chôn. Chúng muốn trả thù ở cái xác chết về những hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng. Chúng có biết đâu đối với người liệt nữ đã chết vì nước vì chồng, tất cả những hành động dã man của chúng có nghĩa lý gì.

Dưới đây là hai bức thư Cô Giang đã để lại:

Bức thư thứ nhất:



Ngày 17 tháng 6 năm 1930

Thưa thầy mẹ,

Con chết là vì hoàn cảnh đã bó buộc, con không báo được thù cho nhà, rửa được nhục cho nước. Sau khi đã đem tấm lòng trinh bạch dâng cho chồng con ở đền Hùng, giờ con tìm về chỗ quê cha đất tổ, mượn phát súng này mà kết liễu đời con.

Đứa con dâu thất hiếu kính lạy.

Bức thư thứ hai:

Anh đã là người yêu nước, không làm tròn được nghĩa vụ cứu nước, anh giữ lấy linh hồn cao cả để về dưới suối vàng chiêu binh rèn súng, đánh đuổi quân thù.

Phải chịu đựng nhục nhã mới mong có ngày về vang. Các bạn đồng chí còn sống lại sau Anh phải phấn đấu thay anh để đánh đổ cường quyền mà cứu đồng bào đau khổ.

Cùng với bức thư thứ hai này có bài THƠ TUYỆT BÚT:

Thân không giúp ích cho đời,
Thù không trả được cho người tình chung.

Dẫu rằng đương độ trẻ trung,
Quyết vì dân chúng thể lòng hy sinh.

Con đường tiến bộ mông mênh,
Éo le hoàn cảnh buộc mình, biết sao.

Bây giờ hết kiếp thơ đào,
Gian nan bó mặc đồng bào từ đây.

Dẫu rằng chút phận thơ ngây,
Số đồng chí đã có ngày ghi tên.

Chết đi, dạ những buồn phiền,
Nhưng mà hoàn cảnh truân chuyên buộc mình.
Quốc kỳ phấp phới trên thành,

Túi thân không được chết vinh dưới cờ.

Cực lòng lỡ bước sa cơ,

Chết sâu, chết thâm, có thừa xót xa.

Thế ru? Đời thế ru mà?

Đời mà ai biết người mà ai hay.

Cô Giang chết theo Nguyễn Thái Học. Những người có tâm huyết thời ấy được tin này đều xót xa. Hai người đã chết cùng một ngày, chết vì non sông, vì đất nước.

Cụ Phan Bội Châu có làm bài văn tế:

Than rằng:

*Sóng nhân đạo ở hai mươi thế kỷ, bạn má hồng toan cướp
gái làm trai,*

*Cương nữ hùng trên một góc trời Nam, bạn da trắng phải
ghê dòng giống Việt.*

*Trên Quốc sử mục chàm giấy phấn, ong cả đoàn nhan
nhân bấy nỏ,*

*Dưới Long thành máu thấm cỏ xanh, gái đến thế rành rành
chữ liệt.*

Trăng thu mờ昧, trong những buồn tanh.

Người ngọc xa vời, nghĩ càng đau tuyệt.

Nhớ nữ liệt xưa:

Đất nhà tinh hoa,

Trời treo băng tuyết.

Vóc quần thoa những chí khí tu mi,

Thân khuê các mà can trường khí tiết.

Thuở bé nhờ ơn gia giáo, Hán học vừa thông,

Tuổi xanh vào quốc học trường, Pháp văn cũng biết.

*Tang hải gặp khi xoay cuộc, ngó giang sơn luống những
lòng đau:*

Trần ai tức tối không người, thấy nỏ lệ dương đôi tròng ngút.

Xem sách Pháp từng đem óc nghĩ: Đan Đá, La Lan thuở
nọ, chị em mình há dễ ai hơn;

Giờ sử nhà bỗng vỗ tay reo: Bà Trưng, Cô Triệu sau này,
non nước ấy có đâu hồn chết.

Triều Cách Mạng đang lên sùng sục, cát Vệ Tinh ngậm
đây trước miệng, mong thấy bể vui;

Vai quốc dân gánh nặng trĩu triu, đá Oa Hùng đập sẵn
trong tay, nữ xem trời khuyết.

Túc tối cường quyền.

Thì gan sấm sét.

Khi nhập đảng tuổi vừa đôi tám, cô nữ binh dang đôi tiên
phong;

Lúc tuyên truyền sách động ba quân, lưỡi biện sĩ trở tài
du thuyết.

Thối gió phun mây từng mấy trận, nào Lâm Thao, nào Yên
Bái, nữ tham mưu đưa đẩy đội hùng binh;

Vào sinh ra từ biết bao phen, kia thành huyện, kia đồn
binh, cò nương từ xông pha hùm rắn rết.

Nguyễn Thái Học trở tài kiện tướng, nhờ có cô mà lông
cánh thêm dài:

Phạm Thị Hào nổi tiếng trung trinh, em có chị mà xưng
danh nữ kiệt.

Khốn nổi thay:

Vận nước còn truân,

Tài trời chưa hết.

Trắc trở buồm xuôi gió ngược, tài anh thư gặp bước gian
truân;

Ngại ngừng nước biếc non xanh, tay Chúc Nữ uống công
thêu dệt.

Nhưng hãy còn:

Thiết thạch tâm can,



Chân toàn bách chiết.

*Trời như thế, việc đành phải thế, đoạn đầu dài mừng thấy
anh lên:*

*Sống là còn, thác cũng là còn, súng kẻ cố không nhường
cho giặc giết.*

Tiếng súng lúc vang lên một phút, núi đổ sông nhào.

Hồn anh như hẹn phút trùng lai, thân gào quỳ thét.

Ôi thương ôi!

Khóc nữa mà chi,

Nói không kể xiết.

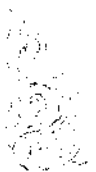
Một nén hương lòng,

Mấy lời thống thiết,

Bọn nữ lưu ai nối gót theo chân?

Nghĩa đoàn thể xin từ đây cố kết.

Hỡi ơi! Thương thay.



CÔ ĐỘ THỊ TÂM, MỘT NỮ CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG ĐÃ TỰ SÁT MỘT CÁCH GHÊ GÓM



Năm 1930, phong trào cách mạng chống Pháp đang sôi nổi tràn lan suốt từ Nam ra Bắc, và ở đâu Pháp cũng thẳng tay đàn áp, mong lấy cường quyền và thủ đoạn tàn ác để dẹp lòng yêu nước của dân Nam. Nào chém giết, nào tù đầy, nhưng trước mọi sự tàn bạo của Pháp, lòng người Việt Nam như càng bùng cháy thêm lửa rực.

Càng bất bớ dữ dội, càng tra xét hung tàn, người Việt càng không sờn lòng trước mọi hành động quyết liệt của người Pháp. Sau những vụ Yên Bái, Cổ Am, Phụ Dực, Hưng Hóa, còn biết bao nhiêu vụ trỗi dậy khác, khiến cho người Pháp luôn luôn như ngồi trên đống lửa.

Trong số các người chống Pháp, trai có, gái có, già có, trẻ có, người Pháp càng muốn trị thì mằm mống lại như càng muốn mọc thêm lên.

Một buổi sáng mùa hạ năm đó, tại con đường Hậu Giám, có một thiếu nữ Việt Nam trẻ đẹp đang rải truyền đơn thì bị mật thám của Pháp tới bắt. Khi bị bắt cô còn giữ một gói truyền đơn trong người.

Thiếu nữ đó là cô Đỗ Thị Tâm tức Chuyên, quán làng Thịnh Hào, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, con một gia đình cách mệnh Nho giáo. Cha là ông Đỗ Văn Viêm, đã từng theo chân các nhà cách mệnh Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ sang Tàu, rồi sau lại trở về hoạt động ở nước nhà, đã bị Pháp bắt và xử trảm ở Lạng Sơn. Ông Viêm có bốn con, hai gái là bà Thành và cô Tâm, hai trai là các ông Xương và Bàng. Sau khi ông Viêm chết được ít lâu, bà Viêm cũng vì buồn phiền quy tiên.

Cô Tâm, từ lúc mẹ chết, phải lo gánh vác việc nhà, nhưng lòng cô luôn luôn nghĩ tới thù nước thù nhà. Cô Tâm căm giận lũ Pháp đã hành hạ người Việt Nam, đã giết cha cô, làm cho mẹ cô phải chết sớm. Cô tham gia cách mệnh để có thể rửa hận một phần nào. Cô đã giúp cho phong trào cách mệnh hồi đó được rất nhiều việc, cho nên cô vẫn bị theo dõi.

Khi cô bị bắt, bọn mật thám đã dùng đủ mọi cực hình để tra tấn cô, nhưng cô cắn răng chịu mọi sự đau đớn mà không khai ra một điều gì. Thấy không khai thác được gì ở cô, bọn Pháp sau ít ngày giam cô ở sở mật thám, liền cho giải sang giam ở khám lớn Hà Nội. Cô bị giam riêng ở xà lim và bị xiềng xích như một trọng phạm. Cô chỉ được một bộ quần áo lót mình với chiếc yếm có đôi giải yếm. Bị giam trong xà lim, cô tự nghĩ, nếu sống để bọn chúng tra khảo, e có khi vì quá yếu ớt mà khai ra điều gì có lợi cho giặc và có hại cho công cuộc cách mệnh của các đồng chí, hơn nữa nếu cô không chịu khai, e có thể bị chúng làm nhục và xâm phạm tới tiết hạnh của mình, sao cho bằng thác đi mà giữ tròn nghĩa lớn với cách mệnh. Cô tìm cái chết, nhưng giam trong xà lim, chết bằng cách nào? Sau khi suy nghĩ, cô liền xé yếm và giải yếm của mình, tống vào họng nuốt để tự tử.



Cô đã chết được như ý muốn. Bọn Pháp không khai thác được gì ở cô, và các nhà cầm quyền Pháp càng thêm sợ nghĩa khí của người Việt Nam.

Cô Đỗ Thị Tâm đã chết vì nghĩa. Ngày nay nhắc tới cô ở đây, chúng tôi không ngoài ý muốn nêu cao một tấm gương đẹp đẽ của phụ nữ. Ngoài cô Tâm còn biết bao nhiêu phụ nữ khác hữu danh và vô danh cũng đã hy sinh cho chính nghĩa.



NGỌN LỬA TỰ THIÊU



Ở trên tôi đã nhắc tới mấy tín đồ đạo Gia Tô chịu chết vì đạo để giữ Nghĩa với Chúa. Để khép lại phần này, tôi xin thuật sơ qua về vụ mấy tu sĩ Phật giáo đã tự thiêu để bảo toàn Phật pháp; các vị đó đã tìm cái chết để tranh đấu cho chính nghĩa của đạo Phật.

Chuyện mới xảy ra gần đây không lâu, có lẽ nhiều người cho là còn quá mới để ghi vào tập sách này.

Sự kiện xảy ra năm 1963 dưới thời Ngô Đình Diệm.

Ngô Đình Diệm là người theo đạo Gia Tô, có anh là Giám mục Ngô Đình Thục.

Có em làm Tổng thống Việt Nam, Giám mục Thục nuôi mộng lên chức Hồng y tại Việt Nam, và muốn như vậy, giám mục Thục phải làm sao để đạo Gia Tô vượt trên các đạo khác về nhân số tín đồ cũng như về tổ chức cơ sở.

Nhưng Việt Nam lại là quốc gia đa số dân chúng theo Phật giáo. Phải diệt Phật giáo để Gia Tô giáo vượt lên.

Giám mục Thục đã âm mưu với các em là Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn, cùng bọn tay sai, phần nhiều là côn đồ táng tận lương tâm mới theo đạo, đang cần lập công, để diệt Phật giáo trước rồi lần lượt đến các tôn giáo

khác, ngõ hầu biến quốc gia Việt Nam thành một quốc gia hoàn toàn theo Gia Tô giáo. Như vậy chức Hồng y sẽ rơi chắc vào tay Giám mục Thục.

Vừa nhân ngày lễ Phật Đản 2507 tới, Phật tử treo cờ Phật giáo, Ngô Đình Diệm đã ra lệnh triệt hạ Phật kỳ trên toàn lãnh thổ miền Nam, nhất là tại Huế, nơi đây cờ treo nhan nhản và san sát như rừng.

Cùng với việc triệt hạ Phật kỳ tại Huế, Ngô Đình Cẩn đã cấm không cho phát thanh chương trình buổi lễ Phật Đản như thường lệ.

Dân chúng, như những năm qua, kéo nhau tới trước đài phát thanh để nghe chương trình này đều ngạc nhiên khi chỉ được nghe những bản nhạc không dính dáng gì đến lễ Phật Đản.

“Các Phật giáo đồ ở nhà không được nghe, cũng đến đài phát thanh để tìm hiểu nguyên do. Lúc đó là 20 giờ 05, Phật giáo đồ càng lúc đến càng đông, ước lượng độ 10.000 người. Trong khi đó, Quân vụ Thị trấn cho lệnh cấm trại 100%; Thiếu tá Đặng Sỹ một tin đồ Gia Tô giáo đã lập nhiều công trạng với họ Ngô, Phó Tỉnh Trưởng Nội An và Tiểu khu Thừa Thiên, huy động lực lượng thiết giáp Bảo An cùng đại bác và xe cứu hỏa của Cảnh sát thành phố Huế, Quân cảnh và Hiến binh bao vây đám đông mà họ gọi là đám biểu tình⁽¹⁾.”

Sau đó, theo lệnh của Đặng Sỹ, súng và lựu đạn đã nổ, xe thiết giáp đã lăn xả vào đám đông. Kết cuộc:

“Bốn người bị thương và tám người bị giết bằng súng, lựu đạn và xe thiết giáp cán. Trong số tám người chết có sáu thanh thiếu nhi, hai em bị cán mất nửa đầu, một em bị cán

(1) Tuệ Giác - “Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử” - Nhà xuất bản Hoa Nghiêm, Sài Gòn, Phật lịch 2.508, trang 83-84.

mất đầu, xương sọ bị vụn tan, không ai nhìn được mặt, và một em bị mất hẳn đầu.

Đau đớn thay! Không có biểu tình và không có bạo động mà tám tín đồ Phật giáo bị bỏ mình vì một chính sách bất công gian ác.

Đau đớn thay cho nhân dân Việt Nam!

Đã thế, Chính quyền còn âm mưu vận động quần chúng vu khống Phật giáo đồ bị Việt Cộng mua chuộc, để lấy cớ tiếp tục đàn áp và bắt bớ...⁽¹⁾

Trước tình trạng đó, trước sự quyết tâm đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm mong thực hiện cái mộng Hồng y của Giám mục Thục, các giới Phật giáo, Tăng ni cũng như Phật tử, bị dồn vào thế buộc phải đứng lên tranh đấu và đưa ra năm nguyện vọng chính đáng đòi chính quyền thỏa mãn:

- 1- Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ giáo kỳ của Phật giáo.
- 2- Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên chúa đã được ghi trong đạo dụ số 10.
- 3- Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.
- 4- Yêu cầu cho tăng ni Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.
- 5- Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng những kẻ vô tội bị chết oan; và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội xứng đáng.

Năm nguyện vọng trên, xét ra không có chi là quá đáng; và đó chỉ là những điều tối thiểu cần thiết cho bất cứ tôn

(1) Tuệ Giác - Tài liệu đã dẫn.



giáo nào ở một nước khả dĩ gọi là dân chủ tự do. Vậy mà anh em Giám mục Thực đã không chấp nhận và với tham vọng chức Hồng y của La Mã, anh em họ Ngô đã tiếp tục triệt hạ Phật giáo bằng cách sát hại tín đồ và tu sĩ, bắt bớ giam cầm, và đã xảy ra nhiều trường hợp chôn sống các sư sãi một cách hết sức dã man. Họ khủng bố Phật tử, đốt phá chùa chiền, tuyệt đường lương thực của các tu sĩ và tín đồ ở các chùa. Tội ác của họ cao như núi, rộng như biển.

Trước tình trạng ấy, trước thái độ ngoan cố của anh em Giám mục Thực, ngày 11-6-1963 vào “lúc 10 giờ sáng, Thượng tọa Thích Quảng Đức đã phát nguyện thiêu thân tại ngã tư Lê Văn Duyệt, Phan Đình Phùng, với nguyện vọng đòi hỏi Chính quyền Diệm hãy chấm dứt tình trạng đàn áp Phật giáo đồ, đòi hỏi việc giải tỏa các chùa Từ Đàm, Linh Quang, Diệu Đế v.v... và các chùa ở Đô Thành Sài Gòn, giải quyết gấp rút năm nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam”⁽¹⁾.

Ngọn lửa tự thiêu của Bồ Tát Thích Quảng Đức đã được loan truyền nhanh chóng, không riêng chỉ ở trong nước, còn bay xa tới khắp các nước trên thế giới.

Sự hy sinh của Bồ Tát đã gây xúc động cho toàn thể đồng bào, trong số đó có cả các đồng bào Thiên Chúa giáo chân chính, vì vẫn còn một số mới a dua theo đạo lập công. Chúng chỉ biết nịnh nọt anh em họ Ngô để lấy lòng.

Lại cũng có các tu sĩ Thiên Chúa lên tiếng chỉ trách chính quyền họ Ngô về vụ đàn áp Phật giáo này, trong số đó có linh mục M.G. Lê Quang Oánh đã gửi một bức *Huyết lệ thư* cho Phật giáo, dưới đây là một đoạn trích trong thư ấy:

“Xin nghiêng mình mặc niệm các linh hồn từ sĩ, chia buồn với gia đình họ và an ủi các nạn nhân trong cuộc đổ máu này.

(1) Tuệ Giác - Tài liệu đã dẫn.

Chúng tôi lên án TỘI BẤT CÔNG đã giết hại đồng bào vô tội. Thật là tàn bạo, dã man, phản dân chủ, phản tự do, phản đạo đức, làm nhục cho quốc thể Việt Nam, một nước văn hiến trên bốn ngàn năm lịch sử”⁽¹⁾.

Sau cái chết của Bồ tát Thích Quảng Đức, ngày 24-7-1963, nhiều vị linh mục và thanh niên Thiên Chúa giáo đã gửi thư lên đức Khâm sứ Tòa Thánh Vatican ở Sài Gòn. Đức Giáo hoàng Phao Lô Đệ Lục vạch trần những hành vi tàn ác, vô nhân đạo trong cuộc đàn áp Phật giáo đồ Việt Nam, và cầu xin Đức Giáo hoàng dùng uy quyền tối cao can thiệp với anh em Ngô Đình Diệm để sớm chấm dứt tình trạng bi thảm này ở Việt Nam.

Mặc dầu ngọn lửa thiêng đã ngùn ngụt bốc lên, mặc dầu sự lên tiếng của các giới trong và ngoài nước, Giám mục Thục và các em hấn vẫn tiếp tục chính sách đàn áp Phật giáo để mong đoạt cho được địa vị Hồng y La Mã ở Việt Nam. Sự ngoan cố của bọn họ đã khiến thêm sáu vị tu sĩ khác lần lượt tự thiêu để tranh đấu cho chính nghĩa của đạo pháp:

- Ngày 4-8-63, Đại đức Thích Minh Hương tự thiêu tại Bình Thuận.
- Ngày 13-8-63, Đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu tại chùa Phước Duyên, Huế.
- Ngày 15-8-63, Ni cô Diệu Quang tự thiêu ở Ninh Hòa, Nha Trang.
- Ngày 16-10-63, Đại đức Thích Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm, Huế.
- Ngày 5-10-63, Đại đức Thích Quảng Hương tự thiêu trước chợ Bến Thành.

(1) Theo Tuệ Giác trong tài liệu đã dẫn, trang 160.

Bảy vị nam nữ tu sĩ tự thiêu để bảo vệ Phật pháp đã nói lên lòng khát vọng tự do tín ngưỡng của toàn dân Việt Nam và đã tố cáo hành động khát máu và điên cuồng của anh em Giám mục Thực.

Bảy ngọn lửa thiêng đã làm sôi sục lòng căm uất của nhân dân Việt Nam đối với chính quyền họ Ngô chủ trương theo đường lối kỳ thị tôn giáo. Họ đã đi dẫn tới con đường tự sát.

Phật giáo đồ luôn luôn ghi ơn các tu sĩ vì nghĩa quên mình, tự thiêu để ngọn cờ Phật giáo được tự do phấp phới trên đất nước Việt Nam.

NHỮNG CHUYỆN TRỌNG NGHĨA TRUNG HOA VÌ NƯỚC GIẾT CON



Vua Trang Công nước Vệ qua đời, con là công tử Hoàn lên nối ngôi tức là Vệ Hoàn Công.

Hoàn Công có người em khác mẹ là Chu Hu tính khí hung tợn chỉ nhắm muốn chiếm ngôi của anh.

Hoàn Công nhu nhược, triều thần lại không có người tài giỏi, Chu Hu chẳng sợ hãi ai, lúc nào cũng bàn với Thạch Hậu, con quan đại phu Thạch Thác đã cáo lão về việc cướp ngôi.

Chẳng bao lâu, trong một tiệc rượu, Chu Hu đâm chết Vệ Hoàn Công, rồi loan tin Hoàn Công ngộ cầm mà chết.

Vệ Hoàn Công chết, em ruột là công tử Tấn phải trốn sang nước Hình lánh nạn. Chu Hu tự lên nối ngôi vua, phong Thạch Hậu làm Thượng đại phu.

Việc Chu Hu giết anh, người nước Vệ ai cũng biết và đều lấy làm oán giận.

Chu Hu lo sợ lắm, bàn cách với Thạch Hậu, muốn ra oai với nước láng giềng để cho dân trong nước phải sợ.

Thạch Hậu khuyên Chu Hu nên kéo quân đánh nước Trịnh, Chu Hu nghe theo và đã thắng quân Trịnh một trận. Sau trận thắng, Chu Hu kéo quân về nước, nhưng người trong nước vẫn tỏ ý không phục.

Lại nói về Thạch Thác, vị lão thần của nước Vệ, bố Thạch Hậu, từ khi Chu Hu giết vua tiếm ngôi, trong lòng vẫn lo lắng nghĩ kế để trừ kẻ loạn thần.

Chu Hu thấy lòng dân không phục, bàn cùng Thạch Hậu. Thạch Hậu nói:

- Phụ thân tôi là Thạch Thác, khi trước làm quan Thượng Khanh, người trong nước ai cũng tin phục, nếu chúa công triệu vào để cùng coi việc nước, dân chúng sẽ phục.

Chu Hu sai người mang lễ vật tới tặng và triệu Thạch Thác vào triều. Thạch Thác không nhận lễ vật, cáo ốm nặng không đi.

Chu Hu hỏi lại Thạch Hậu và có ý muốn đến tận nhà gặp Thạch Thác.

Thạch Hậu bảo:

- Chúa công đến vị tất cha tôi đã chịu tiếp kiến, xin để tôi phụng mệnh chúa công về hỏi trước xem sao.

Thạch Hậu về nhà nói với Thạch Thác lòng kính mến của Chu Hu.

Thạch Thác hỏi con:

- Chúa công triệu ta vào châu có việc gì?

Thạch Hậu đáp:

- Nay chúa công mới lên ngôi, lòng dân chưa phục, muốn nhờ phụ thân chỉ bảo cho một kế.

Thạch Thác nói:

- Chư hầu lên ngôi, phải có mệnh vua nhà Chu mới là chính đáng. Chúa công nên vào châu vua nhà Chu, nếu được vua nhà Chu phong cho, người trong nước ai còn dám không phục.

Thạch Hậu nói:

- Lời phụ thân dạy rất phải, nhưng nay tự nhiên vào triều, tất vua nhà Chu sinh lòng nghi, con nghĩ cần phải có một người nói trước với vua nhà Chu.

Thạch Thác bảo:



- Việc đó có khó gì. Trần Hoàn Công là người trung thành với vua nhà Chu, rất được vua nhà Chu yêu mến. Nước ta với nước Trần vốn giao hiếu với nhau, chúa công nên sang qua nước Trần, nhờ Trần Hoàn Công nói trước với vua nhà Chu, rồi sẽ vào triều, lo gì vua nhà Chu chẳng chịu phong cho.

Thạch Hậu đem lời cha nói lại với Chu Hu. Chu Hu lấy làm phải, sắm sửa lễ vật cùng Thạch Hậu sang Trần.

Được tin chúa tể Chu Hu sửa soạn sang Trần, Thạch Thác trích máu đầu ngón tay viết một bức mật thư gửi quan đại phu nước Trần là Tử Hàm nhờ đệ trình lên vua Trần. Thạch Thác và Tử Hàm là đôi bạn thân.

Bức huyết thư như sau:

“Thạch Thác cúi đầu trăm lạy có mấy lời kính dâng Trần Hiến Hầu.

Nước Vệ tôi nhỏ mọn, không ngờ trời lại ra tai, sinh ra cái vạ giết vua. Đó hẳn là cái tội của Chu Hu, nhưng thật tại thằng con hư của tôi là Thạch Hậu, nó tham lợi mà đem lòng xui giục.

Nếu mà hai kẻ loạn tặc kia không giết được, thiên hạ tất lắm đứa bắt chuốc cái gương xấu ấy làm càn, tôi đây tuổi già mình yếu, không thể trừng trị nổi, thật dặc tội với tiên công lắm.

Bây giờ hai kẻ loạn tặc ấy dắt nhau sang quý quốc là bởi cái mưu của tôi bày ra. Xin chúa công bắt mà trị tội để làm gương cho những kẻ thần tử mai sau, thật là một việc may cho cả thiên hạ, chẳng những may riêng cho nước tôi mà thôi”⁽¹⁾.

Trần Hoàn Công xem xong bức thư hỏi ý kiến Tử Hàm, Tử Hàm tâu:

(1) Theo Nguyễn Đỗ Mục, “Đồng Chu liệt quốc”, Hà Nội, nhà in Trung Bắc Tân Văn, 1930.

- Đưa loạn tặc của nước Vệ tức là đưa loạn tặc của nước Trần. Bây giờ chúng nó dắt nhau đến nước ta là chúng nó tự đem thân đến chỗ chết. Ta không thể dung túng được.

Trần Hoàn Công khen phải, lập sẵn kế để bắt Chu Hu và Thạch Hậu.

Khi chúa tể Chu Hu tới, nước Trần phục quân giáp sĩ bắt trói lại. Tử Hàm đem bức thư của Thạch Thác tuyên đọc một lượt. Mọi người bấy giờ mới biết mưu của Thạch Thác mượn tay nước Trần để trừ nghịch tặc.

Trần Hoàn Công toan đem Chu Hu và Thạch Hậu ra chém. Các quan bàn nên báo tin cho Thạch Thác để người nước Vệ sang nghị tội.

Hoàn Công cho là phải, bèn một mặt báo tin cho nước Vệ, một mặt đem giam riêng Chu Hu và Thạch Hậu ở hai nơi khiến cho hai kẻ không thể liên lạc được với nhau, Chu Hu giam ở Bộc Ấp, Thạch Hậu giam ở Trần Đô.

Nhận được thư của Trần Hoàn Công, Thạch Thác vào triều họp các quan lại, mở thư ra đọc.

Các quan đều nói rằng:

- Đây là việc lớn của nước nhà, xin lão quan chủ trương cho mới được.

Thạch Thác nói:

- Hai đứa loạn tặc ấy không thể dung tha, tất phải đem chính pháp, nào ai là người đảm đương công việc ấy?

Quan Hữu Tế Xú nhận đi giết Chu Hu.

Các quan lại nói:

- Kẻ thủ ác là Chu Hu bị giết, còn Thạch Hậu là kẻ tòng nghịch cũng nên cho nhẹ tội một chút.

Thạch Thác nổi giận nói:

- Tội ác của Chu Hu đều là do thằng Thạch Hậu xúi giục cả, các quan định cho nó nhẹ tội, chẳng hóa ra nghi ta có bụng tư với con ta hay sao. Ấu là để lão thân hành đi giết

thằng loạn tặc ấy, nếu không thì còn mặt mũi nào ta trông thấy nhà miếu của tiền nhân nữa.

Gia nhân Nhu Dương Kiên thấy Thạch Thác nói vậy, liền xin đi giết Thạch Hậu.

Thạch Thác sai Hữu Tế Xú đi Bộc Ấp để chém Chu Hu, Nhu Dương Kiên sang Trần Đô để chém Thạch Hậu, rồi sắp sửa xe giá đi đón công tử Tấn ở nước Hình về làm vua.

Hữu Tế Xú và Nhu Dương Kiên sang nước Trần, vào yết kiến Trần Hoàn Công tạ ơn trừ hộ loạn đảng. Sau đó, Hữu Tế Xú đến Bộc Ấp đem Chu Hu ra chém.

Chu Hu bảo Hữu Tế Xú:

- Mày làm bẽ tôi, sao mày dám giết ta?

Hữu Tế Xú bảo:

- Nước Vệ ta ngày trước có người làm bẽ tôi mà dám giết vua, vậy nên ngày nay bắt chước.

Chu Hu nín thinh chịu chết.

Nhu Dương Kiên đến Trần Đô đem Thạch Hậu ra chém, Thạch Hậu bảo:

- Chết thì ta cũng đành phận, nhưng hãy giải ta về để ta thấy mặt cha ta, rồi sẽ chém.

Nhu Dương Kiên nói:

- Ta phụng mệnh cha ngươi đến đây để chém ngươi. Nếu nhà ngươi muốn gặp mặt cha, ta đem đầu ngươi về để cha ngươi trông thấy.

Nói xong, Dương Kiên tuốt gươm chém Thạch Hậu.

Người sau, nhắc đến chuyện Thạch Thác giết con, ai cũng ngợi khen. Ông đã giữ nghĩa với đất nước không dung túng con làm điều càn bậy.



KHUYỀN VUA THỜ MẸ



Chuyện nước Trịnh.

Vua Trịnh Vũ Công lấy con gái vua nước Thân là nàng Khương Thị, sinh hạ hai người con trai: con lớn đặt tên là Ngộ Sinh, con thứ hai đặt tên là Đoạn.

Bà Khương Thị lúc lâm bồn Ngộ Sinh, dễ ngang bị đau đớn rất nhiều, nên đặt tên con như vậy. Bà ghét Ngộ Sinh lắm và bà chỉ yêu Đoạn. Đoạn người trông phương phi, lại thêm võ nghệ giỏi giang, cung kiếm thông thạo. Ý bà Khương Thị muốn bỏ Ngộ Sinh để lập Đoạn làm thế tử, mai sau nối giữ ngôi nước Trịnh.

Nhiều lần bà bàn cùng vua Vũ Công việc đó, đều bị vua Vũ Công gạt đi nói rằng:

- Anh em phải có thứ tự, không thể lộn bậy được. Ngộ Sinh không có tội lỗi gì, ta không thể bỏ trưởng lập thứ để gây mầm loạn về sau cho giang sơn.

Ngộ Sinh được lập làm thế tử. Đoạn được phong ở đất Cung. Người thời bấy giờ gọi là Cung Thúc Đoạn.

Khương Thị dầu không bằng lòng, nhưng trước sự cả quyết của vua Vũ Công, bà đành phải chịu. Từ đấy, bà càng ghét Ngộ Sinh hơn.



Ít lâu sau, Trịnh Vũ Công tạ thế. Thế tử Ngô Sinh lên nối ngôi lấy hiệu là Trang Công.

Kương Thị thấy Cung Thúc Đoạn vô quyền, trong lòng áy náy không yên, mới bảo Trịnh Trang Công rằng:

- Con nối ngôi cha làm chúa cả nước Trịnh, rộng kẻ hàng mấy trăm dặm, thế mà em con ở chỗ đất Cung nhỏ mọn không đủ dung thân, con nên nghĩ tới.

Trịnh Trang Công liền thưa:

- Vậy ý thân mẫu muốn thế nào?

Kương Thị bảo:

- Con nên đem đất Chế Ấp mà phong cho em để cho nó đủ sinh sống.

Trịnh Trang Công đáp lời mẹ:

- Thưa mẫu thân, Chế Ấp là một nơi hiểm yếu, xưa kia Tiên vương đã di mệnh không được đem phong cho ai, vậy con không dám tuân lệnh mẫu thân. Ngoài Chế Ấp ra, mẫu thân muốn cho em con chỗ nào con đều xin lĩnh mệnh.

Kương Thị nói:

- Thế thì con phong cho nó đất Kinh Thành.

Kinh Thành là một Ấp lớn, đất rộng người nhiều. Kương Thị muốn cho Cung Thúc Đoạn nơi này là có hậu ý để Cung Thúc Đoạn sau này nhờ đất đó gây nghiệp lớn.

Trịnh Trang Công nghe mẹ nói, nín lặng không đáp. Kương Thị liền nổi giận bảo:

- Anh em sao con chẳng thương nhau. Thế thì con cứ đuổi Cung Thúc Đoạn ra khỏi nước Trịnh, mặc nó muốn làm gì mà sống thì làm.

Thấy mẹ giận, Trang Công thưa:

- Thưa mẫu thân, có đâu con lại dám thế.

Ngày hôm sau, đành cho triệu Cung Thúc Đoạn đến để phong cho đất Kinh Thành.

Quan đại phu là Sái Túc can thì Trang Công nói:

- Mẫu thân ta muốn như vậy, ta đâu dám trái ý.

Cung Thúc Đoạn được phong lay tạ trở ra, rồi vào cung cáo từ Khương Thị. Khương Thị đuổi hết cung nhân đi và bảo kín Cung Thúc Đoạn:

- Anh mày chẳng nghĩ gì đến tình máu mủ, đãi mày rất bạc, nay phong cho mày đất Kinh Thành chỉ là vì ta đòi ba phen nài ép cầu khẩn, nhưng xem ý trong bụng vẫn là miễn cưỡng. Mày đến đất Kinh Thành nên luyện tập quân mã để chờ cơ hội chiếm lấy nước Trịnh. Mày chiếm được ngôi của Ngộ Sinh lòng ta mới hả.

Cung Thúc Đoạn vâng mệnh, ra ở đất Kinh Thành.

Ở đất Kinh Thành, Cung Thúc Đoạn ngày nào cũng giả cách săn bắn để luyện tập trận, tìm kế lấy nước Trịnh.

Cung Thúc Đoạn lại chiếm lấy hai ấp ở gần đấy. Các quan ấp tể phải bỏ trốn về tâu cùng Trang Công. Trang Công chỉ cười nhạt không nói gì.

Quan Thượng khanh nước Trịnh bấy giờ là công tử Lã thấy vậy liền tâu rằng:

- Tội Cung Thúc Đoạn thật đáng chết. Xin chúa công phải lưu ý.

Trịnh Trang Công hỏi thì công tử Lã tâu:

- Đoạn, trong thì cạy có quốc mẫu yêu dấu, ngoài thì cạy có đất Kinh Thành hiểm yếu, đêm ngày luyện tập quân mã, tất là có ý khác. Nay lại chiếm ấp lân cận để khoa trương thanh thế. Xin chúa công cho tôi đem quân ra đất Kinh Thành bắt Cung Thúc Đoạn đem về đây cho khỏi di lụy về sau.

Trịnh Trang Công bảo:

- Tội ác của Cung Thúc Đoạn chưa có gì là chứng cứ, ta không thể đem quân hỏi tội được.

Công tử Lã tâu:

- Nay Đoạn chiếm lấy hai ấp, thế là đủ chứng cứ rồi.

Trang Công vừa cười vừa bảo Công tử Lã:

- Đoạn là con cưng của mẫu thân ta, lại là em yêu dấu của ta, chẳng thà ta bỏ hai ấp, thiệt đi chút ít bờ cõi còn hơn để hại tình anh em, lại làm cho mẫu thân ta thất ý buồn rầu.

Công tử Lã lại tâu:

- Chúa công nghĩ thế không được. Có đâu là chuyện chỉ mất bờ cõi mà thôi. Rồi ra còn mất nước nữa. Cung Thúc Đoạn ngày một cường thịnh, dân tình sợ hãi, tất sinh hai lòng. Bây giờ chúa công bao dung cho Đoạn, tôi e rằng ngày khác Đoạn sẽ không bao dung chúa công đâu.

Trịnh Trang Công lại gạt đi bảo:

- Thôi nhà người không được nhắc đến chuyện ấy nữa.

Công tử Lã không dám nói gì hơn. Ra ngoài, gặp Sái Túc, công tử Lã liền phàn nàn:

- Chúa công ta quyến luyến tình riêng quá, ta e rồi việc nước sẽ bị lỡ.

Sái Túc đáp:

- Chúa công ta là người sáng suốt, có đâu lại không nghĩ tới điều ấy. Ta chắc rằng ở chỗ đông người, nên chúa công làm ra như vậy. Nhà người thử vào hầu riêng mà hỏi chuyện, chắc chúa công sẽ cho biết định kiến của mình.

Công tử Lã nghe lời, vào yết kiến Trịnh Trang Công.

Trang Công hỏi: "Nhà người vào yết kiến có việc gì?"

Công tử Lã tâu:

- Quốc mẫu vẫn có ý không muốn cho chúa công nối ngôi. Nếu vạn nhất trong ngoài hợp mưu với nhau, tôi e chúa công không giữ nổi nước Thịnh. Tôi ngày đêm lo lắng về chuyện này, vậy bắt đắc dĩ vào tâu chúa công, xin chúa công xét kỹ cho, kéo mai ngày việc lớn xảy ra rồi dù có ân hận cũng không kịp.

Trang Công bảo:

- Việc này can ngại đến mẫu thân ta, nên ta đã nghĩ kỹ lắm rồi. Đoạn dầu vô đạo, nhưng tội phản nghịch chưa rõ,



nếu ta đem quân đi đánh, quốc mẫu tất tìm phương ngăn trở. Hơn nữa người ngoài không biết cho ta là bất hữu đối với em và bất hiếu đối với mẹ. Bởi vậy ta phải mặc kệ hấn làm càn, nếu hấn làm quá, ta sẽ kể rõ tội trạng, đem quân đi đánh thì người trong nước không ai có lòng giúp hấn và Quốc mẫu cũng không trách được ta nữa.

Công tử Lã lại tâu:

- Chúa công nghĩ vậy rất là cao kiến, nhưng tôi sợ thế lực của Đoạn một ngày một lớn, lan ra như cỏ thì cắt không hết được. Chi bằng chúa công nên lập kế, để xem nếu quả là Đoạn có ý khác thì hấn nổi loạn đi, chúa công sẽ nhân tội đó đem quân đi đánh để trừng trị hấn.

Trang Công hỏi kế thì công tử Lã thưa:

- Lâu nay chúa công không vào triều yết kiến thiên tử nhà Chu⁽¹⁾ chắc cũng vì việc của Đoạn. Bây giờ chúa công giả cách vào triều yết kiến thiên tử, Đoạn thấy chúa công đi vắng tất đem quân đánh Trịnh. Tôi xin đem một đám quân đến phục sẵn ở gần đất Kinh Thành. Nếu Đoạn kéo quân đi, tôi liền chiếm lấy Kinh Thành, rồi chúa công cũng đem quân do đường tắt kéo tới, hai bên đánh ập lại thì Cung Thúc Đoạn dẫu có mọc cánh cũng không bay thoát được.

Trịnh Trang Công khen mưu của công tử Lã là hay, nhưng dặn công tử Lã không được nói hớ cho một ai rõ.

Công tử Lã cáo từ lui ra, khen Sái Túc là cao kiến.

Ngày hôm sau, Trang Công ra triều giả cách truyền lệnh giao quốc chính cho Sái Túc để vào triều kiến thiên tử.

Được tin Trang Công vào triều kiến thiên tử, Khương Thị mừng lắm, chắc chắn phen này Cung Thúc Đoạn cướp được nước Trịnh.

(1) Thời Xuân Thu, các vua chư hầu phải triều Thiên tử.

Khuong Thị viết một tờ mật thư sai người tâm phúc đem đến Kinh Thành, ước với Cung Thúc Đoạn đem quân đánh Trịnh. Người mang thư nửa đường bị công tử Lã cho người đón bắt giết đi, rồi đệ trình tờ mật thư tới Trịnh Trang Công.

Trang Công mở xem xong, lại niêm phong như cũ, cho người giả làm người tâm phúc của Khuong Thị mang tới cho Cung Thúc Đoạn để lấy thư trả lời. Trong thư trả lời, Đoạn hẹn ngày mồng 5 tháng 5 thì khởi sự.

Trang Công bắt được thư nói:

- Tờ cung chiếu của Đoạn đây rồi, hễ quốc mẫu không còn che chở được nữa.

Bấy giờ, Trang Công mới vào từ yết Khuong Thị, nói là đi triều kiến thiên tử, nhưng kỳ thực đã đem quân theo đường tắt tiến tới Kinh Thành. Công tử Lã cũng đã đem quân đi phục trước ở gần Kinh Thành.

Cung Thúc Đoạn từ khi tiếp được mật thư của mẹ, cùng với con là công tử Hoat thương nghị, rồi sai Hoat sang mượn quân nước Vệ, còn tự mình đem quân kéo về Trịnh, nói phao lên là phụng mệnh Trịnh Trang Công về coi quốc chính.

Công tử Lã, sau khi Cung Thúc Đoạn đi rồi, sai quân lên vào Kinh Thành làm nội ứng mở cửa cho Lã vào chiếm lấy.

Công tử Lã chiếm xong Kinh Thành treo biển an dân, xưng tụng công đức Trịnh Trang Công, kể tội Cung Thúc Đoạn.

Cung Thúc Đoạn ra quân đến nửa đường thì được tin Kinh Thành thất thủ liền kéo quân về, trong lòng bối rối. Vừa lúc ấy, những quân sĩ của Đoạn cũng nhận được thư nhà, nói rõ sự bội phản của Đoạn, liền cùng nhau bỏ trốn mất gần nửa.

Thấy quân sĩ bỏ trốn, Đoạn phải kéo quân về Cung Thành và than rằng: "Thực là mẹ ta giết ta".

Đoạn lại được tin là Trang Công đem quân đến Cung Thành liền thở dài nói: "Ta còn mặt mũi nào trông thấy anh ta nữa."

Nói xong, Đoạn đâm cổ tự tử.

Khi Trang Công kéo quân đến, thấy em đã chết thì ôm lấy thi thể khóc.

Trang Công lục những đồ hành trang của em, bắt được cái thư của mẹ gửi cho khi trước, liền lấy gói lân với bức thư trả lời của Đoạn, sai Sái Túc đưa tất cả cho Khương Thị xem, rồi đem Khương Thị ra an trí tại Dĩnh Ấp. Trang Công lại thề một câu:

- Trừ khi nào xuống đến tuổi vàng thì ta mới có thể gặp mặt mẹ ta được.

Khương Thị trông thấy hai bức thư, xấu hổ quá, nghĩ không còn mặt mũi nào gặp Trang Công nữa, liền tức khắc dọn đồ đạc để đi ra Dĩnh Ấp.

Trang Công ở Cung Thành về, không trông thấy mẹ, trong lòng lấy làm buồn rầu nói:

- Bất đắc dĩ, ta phải khiến để em ta tự sát, nay ta lại phải xa lìa mẹ ta, ta thật là một người trái đạo luân thường vậy.

Quan phong nhân ở Dĩnh Ấp là Dĩnh Khảo Thúc, vốn là người chính trực lại hiếu hữu, nghe tin Trang Công an trí mẹ ở Dĩnh Ấp thì nói:

- Mẹ dẫu bất từ, con không nên bất hiếu. Chúa công làm việc này, hại đến phong hóa nhiều lắm.

Nói xong, Dĩnh Khảo Thúc bắt mấy con chim cú đem vào dâng Trịnh Trang Công. Trịnh Trang Công hỏi:

- Chim gì đấy?

Dĩnh Khảo Thúc tâu:

- Tâu chúa công, đây là chim cú. Giống chim này thì ban ngày quả núi ở trước mặt cũng không trông thấy nhưng ban đêm lại rất tinh, cái gì cũng trông rõ, dù vật nhỏ đến đâu. Thật là loài chim chỉ trông thấy cái nhỏ mà không trông thấy cái lớn. Lúc nó bé, mẹ nó kiếm mồi nuôi nó, nhưng đến khi

lớn lên nó lại mổ mẹ nó. Vì nó là giống chim bất hiếu, nên tôi bắt để ăn thịt.

Trịnh Trang Công nín lặng không nói gì. Vừa lúc ấy, nhà bếp dâng lên một con dê chín.

Trịnh Trang Công sai cắt một miếng đưa cho Đinh Khảo Thúc ăn. Đinh Khảo Thúc chọn những chỗ ngon, đem bọc vào giấy giấu trong tay áo.

Trang Công lấy làm lạ, hỏi Đinh Khảo Thúc, thì Thúc đáp:

- Tâu chúa công, tôi có mẹ già, nhà lại nghèo. Ngày nào mẹ tôi cũng chỉ ăn các thức gia vị, chưa hề được ăn cái món ngon này. Nay chúa công ban cho tôi, nghĩ đến mẹ tôi, tôi phải bớt những chỗ ngon để mang về dâng mẹ.

Trịnh Trang Công khen:

- Nhà ngươi thực là một người hiếu tử.

Nói xong Trang Công thở dài buồn bã.

Đinh Khảo Thúc liền hỏi:

- Chẳng hay vì sao mà chúa công thở dài?

Trịnh Trang Công đáp:

- Nhà ngươi có mẹ già được nuôi để trọn đạo làm con, ta đây tuy làm vua một nước chư hầu thật không được bằng nhà ngươi.

Đinh Khảo Thúc, giả cách không biết, hỏi:

- Quốc mẫu hiện đang mạnh khỏe, sao chúa công lại nói như vậy.

Trang Công liền đem việc Khương Thị thông mưu cùng Cung Thúc Đoạn để cướp nước Trịnh và việc an trí Khương Thị ở Đinh Ấp nói cho Khảo Thúc nghe. Lại nói cho Khảo Thúc biết là có lời thề “suối vàng”, nay hối lại không kịp.

Đinh Khảo Thúc nói:

- Cung Thúc Đoạn nay đã tự sát rồi. Quốc mẫu chỉ có một mình chúa công là con, chúa công lại không phụng dưỡng

thì có khác gì giống chim cú. Nếu chúa công ngại về lời thể “suối vàng” tôi có cách này có thể giải được.

Trang Công hỏi thì Khảo Thúc tâu:

- Chúa công sai đào đất xuống tận suối vàng, làm một cái nhà hầm, rước Quốc mẫu xuống ở đấy, rồi nói cho Quốc mẫu biết những cái tình nhớ mong của chúa công. Tôi chắc rằng Quốc mẫu cũng nhớ chúa công và cũng muốn gặp mặt chúa công lắm. Chúa công gặp Quốc mẫu ở dưới nhà hầm sẽ không trái với lời thể suối vàng trước.

Trịnh Trang Công mừng lắm, sai ngay Dĩnh Khảo Thúc đến yết kiến Khương Thị, kể hết sự nhớ mong của mình, và xin rước về phụng dưỡng.

Khương Thị vừa tủi vừa mừng.

Nhà hầm làm xong. Dĩnh Khảo Thúc rước Khương Thị xuống trước rồi Trịnh Công xuống sau, sụp lạy mẹ mà nói rằng:

- Con là Ngô Sinh, bấy lâu bất hiếu không phụng dưỡng mẹ, xin mẹ tha lỗi cho con.

Khương Thị đỡ Trang Công dậy, nói:

- Lỗi trước là tự mẹ, không việc gì đến con.

Hai mẹ con ôm nhau khóc, rồi dắt nhau trèo lên mặt đất.

Trang Công đỡ mẹ lên xe, ngồi hầu một bên để cầm cương ngựa. Người nước Trịnh trông thấy, ai cũng khen Trang Công là người có hiếu.

Trang Công cảm ơn Dĩnh Khảo Thúc đã làm cho mẹ con mình được đoàn tụ, phong cho làm đại phu.

Trang Công lại tha tội cho công tử Hoạt là con Cung Thúc Đoạn để cho ở nước Vệ thờ cúng cha.



NGHÈO HƠN GIÀU BẤT NGHĨA



Đời vua Văn Công nước Lỗ có ba vị đại thần nhà vua tin dùng giao cho quyền chính là Trọng Toại, Thúc Trọng Bành Sinh và Thúc Tôn Đắc Thần.

Thúc Trọng Bành Sinh là người hiền hậu được vua Văn Công phong làm Thái phó, lĩnh trách nhiệm dạy bảo thế tử Ác. Còn Trọng Toại và Thúc Đắc Thần thì chia nhau giữ binh quyền và điều khiển mọi việc triều chính.

Vua Lỗ Văn Công lập con gái vua Tề Chiêu Công là nàng Khương Thị làm phu nhân. Khương Thị sinh được hai con là thế tử Ác và công tử Thi.

Ngoài ra Lỗ Văn Công lại lấy nàng Kính Doanh nước Tần làm thiếp, và cũng sinh được hai con là công tử Tiếp và công tử Thúc Miện.

Trong bốn người con của Văn Công thì công tử Tiếp là lớn tuổi hơn cả, nhưng vì không phải là đích tử nên không được lập làm thế tử.

Nàng Kính Doanh được vua Văn Công sủng ái vẫn có ý muốn giành ngôi thế tử cho công tử Tiếp. Nàng đem tiền của đút lót Trọng Toại để nhờ bênh vực cho con. Trọng Toại nhận lễ, nhưng vẫn e Thúc Trọng Bành Sinh, Thái phó của

thế tử Ác, vốn là người hiền. Trọng Toại liền tìm cách đồng mưu với Thúc Tôn Đắc Thần, là người tham danh trục lợi, có thể lấy tiền bạc mua chuộc được.

Trọng Toại xui công tử Tiếp thỉnh thoảng đến thăm Đắc Thần; lại đem lễ vật của nàng Kính Doanh chia cho Đắc Thần. Vì đó, công tử Tiếp cũng được lòng Đắc Thần lắm.

Chẳng bao lâu vua Lô Văn Công chết, thế tử Ác lên nối ngôi. Các nước chư hầu trong đó có nước Tề, sai sứ tới viếng vua cũ và mừng vua mới.

Trọng Toại bàn với Thúc Tôn Đắc Thần nên kết hiếu với Tề để làm vây cánh cho công tử Tiếp. Đắc Thần đồng ý và hai người dắt nhau sang xứ Tề để tạ ơn vua Tề đã sai người sang viếng tang, rồi nhân cơ hội kết giao cùng vua Tề là Huệ Công để tính việc thí nghịch và lập công tử Tiếp lên làm vua. Tề Huệ Công nhận lời kết giao cùng hai người.

Đi sứ ở Tề về, Trọng Toại và Đắc Thần có nói cùng Quý Tôn Hàng Phủ, một vị đại thần nước Lô rằng:

- Nước Tề ngày nay cường thịnh. Vua Tề lại yêu công tử Tiếp, có ý muốn đem đích nữ gả cho.

Hàng Phủ hỏi:

- Tại sao Tề hầu không gả đích nữ cho chúa công, lại muốn gả cho công tử Tiếp?

Trọng Toại đáp:

- Vua Tề nghe nói công tử Tiếp là người hiền nên muốn cùng công tử Tiếp kết giao. Vua Tề có ý không muốn chúa công ta lên ngôi giữ cơ nghiệp nước Lô.

Hàng Phủ nín lặng không nói gì, tìm Thúc Trọng Bành Sinh nói lại chuyện đó, và bảo:

- Trọng Toại có ý khác, ta nên đề phòng.

Thúc Trọng Bành Sinh đáp:

- Ngôi vua đã định rồi, ai còn dám có ý khác.

Sau đó, Bành Sinh cũng không để ý gì tới chuyện ấy nữa.

Trọng Toại lập mưu cùng nàng Kính Doanh đánh lừa Lỗ Hâu là thế tử Ác ra chuồng ngựa cùng với công tử Thị rồi cho dưng sĩ đồ ra mưu hại cả hai người.

Giết xong vua Lỗ và công tử Thị rồi, Trọng Toại lại tìm cách giết nốt Thúc Trọng Bành Sinh, vì Trọng Toại hiểu nếu Bành Sinh còn sống thì mọi việc không xong.

Trọng Toại sai nội thị giả cách phụng mệnh vua Lỗ đến triệu Bành Sinh. Bành Sinh mũ áo sắp sửa vào cung thì người nhà là Công Nhiễm Vụ Nhân biết cái mưu của Trọng Toại, liền nắm áo Bành Sinh giữ lại.

Bành Sinh không nghe, dứt dứt vạt áo nói:

- Ta phải vào cung, dù có chết cũng được tận trung với vua.

Bành Sinh vào cung, không thấy vua Lỗ, lại thấy nội thị bảo nhà vua ra chuồng ngựa, liền đi ra đó thì bị bọn dưng sĩ của Trọng Toại giết chết, rồi đem thi thể vùi xuống đồng phân ngựa.

Trọng Toại sai người báo cùng Khương Thị và vua Lỗ là công tử Thị bị ngựa đá chết.

Sau đó Trọng Toại cùng Thúc Tôn Đắc Thân lập công tử Tiếp lên làm vua tức là vua Lỗ Tuyên Công.

Người nước Lỗ biết tin ai cũng thương vua Lỗ và công tử Thị.

Công tử Thúc Miện là em ruột vua Lỗ Tuyên Công thấy anh mình làm điều bất nghĩa chiếm đoạt ngôi vua cũng không bằng lòng và tỏ ý thương tiếc vua cũ và công tử Thị, nên không vào chúc mừng vua Tuyên Công.

Lỗ Tuyên Công sai người đến triệu muốn phong làm quan to, nhưng Thúc Miện tỏ ý khinh bỉ từ chối không chịu tới.

Có người hỏi Thúc Miện vì cớ gì không chịu làm quan, thì Thúc Miện đáp:

- Tôi không phải là ghét gì phú quý, nhưng làm quan ở



triều đình, thấy anh tôi, tôi lại nhớ đến vua cũ và công tử Thị bị chết ở chuồng ngựa.

Người kia bảo:

- Công tử đã cho anh là bất nghĩa sao không bỏ đi nơi khác.

Thúc Miện trả lời:

- Anh tôi chưa nở tuyệt tình với tôi, sao tôi lại tuyệt tình trước.

Lỗ Tuyên Công sai sứ đến thăm hỏi và đưa tặng vàng bạc. Thúc Miện nhất định chối từ không chịu nhận, mặc dầu sứ giả khẩn khoản nói mãi.

Người bạn của Thúc Miện bảo:

- Công tử không chịu làm quan cũng đủ tỏ nghĩa khí rồi, nay công tử túng thiếu, chúa công ban cho, can gì mà từ chối. Dầu công tử nhận cũng không ai dám bảo là tham.

Thúc Miện chỉ cười không nói gì.

Sứ giả về thuật lại với Tuyên Công. Tuyên Công nói:

- Em ta vốn nghèo, lại không chịu nhận của ta ban cho, không biết lấy gì mà tiêu.

Một đêm, Lỗ Tuyên Công sai người đến rình xem Thúc Miện làm gì, thì thấy đang thấp đèn ngồi khâu giày để ngày hôm sau đem bán lấy tiền ăn.

Lỗ Tuyên Công than rằng:

- Em ta đành chịu nghèo không nhận của ta ban cho, coi là của bất nghĩa. Thôi ý em ta đã muốn học lối Bá Di, Thúc Tề, ta cũng mặc.

Thúc Miện suốt đời không chịu ăn lộc của anh, cũng không nhắc đến lỗi của anh bao giờ.

Người nước Lỗ ai cũng khen Thúc Miện là người nghĩa khí, cam chịu nghèo, không muốn giàu bất nghĩa.

CẮT THỊT NUÔI VUA



Về đời Chiến quốc, vua Hiến Công nước Tấn có nàng ái phi là Ly Cơ rất nham hiểm. Ly Cơ xui vua Hiến Công giết chết thế tử là Thân Sinh, khiến cho hai em ruột Thân Sinh là công tử Trùng Nhĩ và công tử Di Ngô phải bỏ nước Tấn trốn đi ngoại quốc. Công tử Trùng Nhĩ là anh trốn sang nước Địch, còn công tử Di Ngô trốn sang nước Lương.

Hiến Công cũng không tha, sai hai tướng Bật Đề đi bắt Trùng Nhĩ, và Giả Hoa đi bắt Di Ngô, nhưng hai công tử đều trốn thoát. Công tử Trùng Nhĩ trốn sang nước Địch, có rất nhiều lương tướng hiền thần trong triều đi theo. Tới nước Địch, Trùng Nhĩ được vua nước Địch đón tiếp niềm nở ân cần.

Trùng Nhĩ tới nước Địch rồi, một lúc sau lại có thêm văn thần võ tướng nước Tấn tới, những người này mến đức của công tử Trùng Nhĩ và tin rằng mai sau công tử Trùng Nhĩ sẽ làm nên được nghiệp lớn, nên cùng nhau bỏ nước đi theo để tránh sự vô đạo của Tấn Hiến Công.

Trong số những người đi theo Trùng Nhĩ bấy giờ có Ngụy Thủ, Diên Hiệt là võ tướng; Hồ Xạ Cô, Giới Tử Thôi, Nguyên Trần, Triệu Thôi là văn thần có danh tiếng khắp mọi nước chư hầu.

Thấy mọi người bỏ quan theo mình, Trùng Nhĩ hỏi:

- Sao các người đang hưởng phú quý ở triều đình lại bỏ đi theo ta trong bước lưu vong này?

Bọn kia cùng đáp:

- Chúa công thất đức, yêu Ly Cơ, giết thế tử, gây mầm loạn cho nước nhà. Chúng tôi thấy công tử là bậc hiền minh, nên quyết chí theo công tử để mai ngày công tử phục quốc, dẹp loạn cho nước Tấn.

Công tử Trùng Nhĩ trước tấm chân tình của mọi người khóc mà nói rằng:

- Các người có lòng giúp tôi, sẽ không bao giờ tôi dám quên ơn.

Ngụy Thù, một dũng sĩ có danh nói:

- Công tử ở đất Bồ mấy năm nay, người đất Bồ ai cũng yêu mến, xin một lòng theo công tử. Nay nếu công tử nhờ nước狄 giúp quân và lấy thêm quân đất Bồ kéo về, tôi chắc trong triều sẽ có người làm nội ứng. Bấy giờ công tử trừ lũ gian thần súc sấm, giữ yên lấy cơ nghiệp nước nhà chẳng hay hơn là trốn tránh ở mãi đây.

Trùng Nhĩ đáp:

- Nhà người nói hăng hái lắm, nhưng nhà người chỉ nghĩ đến ta mà không nghĩ đến quân phụ ta. Ta kéo quân về, quân phụ ta sẽ sợ hãi, ta sẽ mang tội bất hiếu.

Ngụy Thù, thấy Trùng Nhĩ không nghe lời mình, phàn nàn là Trùng Nhĩ sợ bọn gian đảng của Ly Cơ thì Hồ Yển, một người bấy tôi tông vong khác của Trùng Nhĩ bảo:

- Công tử không sợ gì bọn Ly Cơ đâu, công tử chỉ sợ hại đến hai tiếng danh nghĩa mà thôi.

Hai công tử Trùng Nhĩ và Di Ngô đi trốn được ít lâu thì Tấn Hiến Công lâm bệnh rồi chết. Hai con nàng ái phi Ly Cơ là các công tử Hê Tê và Trác Tử kế tiếp nhau lên ngôi đều bị triều thần nổi lên giết chết. Nước Tấn vì vậy mà sinh loạn.

Về sau triều đình phải sai người đi đón công tử Trùng Nhĩ nước Địch về, nhưng công tử Trùng Nhĩ từ chối không chịu về, nói rằng:

- Trùng Nhĩ này là người có tội phải đi trốn, lúc quân phụ còn không được phụng dưỡng, lúc quân phụ mất không được dự tang, có lẽ đâu nay nhân lúc trong nước biến loạn chiếm lấy ngôi vua sao cho phải đạo.

Các quan đình thần đón không được Trùng Nhĩ, liền bàn nhau phái người sang nước Lương đón công tử Di Ngô.

Công tử Di Ngô từ khi đi trốn, vẫn mong trong nước biến loạn để tiện dịp về cướp ngôi vua. Trông thấy các quan đình thần tới đón, mừng lắm, liền mượn quân nước Tấn để về nước.

Vua nước Tấn bấy giờ là Mục Công, thấy sứ giả của Di Ngô tới, liền cùng quần thần bàn định thì quan đại phu là Kiến Thúc tâu:

- Vì Tấn Hầu Hiến Công vô đạo nên hai đích tử là công tử Trùng Nhĩ và công tử Di Ngô đều phải đi trốn. Công tử Trùng Nhĩ ở nước Địch, công tử Di Ngô ở nước Lương. Tôi nghe nói Trùng Nhĩ là người hiền, vậy trước khi đáp lời sứ giả của công tử Di Ngô, chúa công nên sai người sang nước Địch và nước Lương dò xét xem hai công tử Trùng Nhĩ và Di Ngô, ai là người xứng đáng hơn, chúa công sẽ giúp. Như vậy vừa được ân với nước Tấn, vừa khỏi phí công lập một người kém đức.

Tấn Mục Công lấy làm phải liền sai công tử Trí trước sang Địch để thăm Trùng Nhĩ, rồi sau sang Lương để thăm Di Ngô.

Công tử Trí tới nước Địch bảo Trùng Nhĩ:

- Nước Tấn đang có loạn, công tử nên nhân dịp này về để giữ lấy ngôi báu. Chúa công tôi sẽ đem quân giúp công tử.

Trùng Nhĩ đáp:

- Xin đa tạ quý quốc và nhờ ngài về chuyển đệ lên Tấn Hầu tấm lòng biết ơn của kẻ lưu vong này, nhưng kẻ lưu

vong này đâu dám làm thế. Quân phụ tôi mới chết, nếu tôi xử sự như vậy, sẽ mang tiếng là bất hiếu và bất nghĩa với các nước chư hầu.

Nói xong phục xuống đất mà khóc.

Công tử Trí biết Trùng Nhĩ là người hiền, cáo từ lui ra, trong bụng có ý khen. Công tử Trí lại sang nước Lương, gặp công tử Di Ngô thì Di Ngô khẩn khoản nhờ về nói với vua Tấn giúp quân để mình về nước, và hứa sẽ cắt đất để tạ ơn nước Tấn.

Nước Tấn giúp quân cho công tử Di Ngô, Di Ngô về nước, lên làm vua tức là Tấn Huệ Công.

Tấn Huệ Công là một người vô đạo, làm nhiều điều tàn ác khiến cho dân chúng không phục. Huệ Công tuy làm vua nhưng vẫn sợ một mai công tử Trùng Nhĩ trở về thì ngôi vua của mình không vững, nên tìm hết cách để diệt Trùng Nhĩ. Trong triều bao nhiêu văn võ trung thần như Lý Khắc, Giả Hoa bị nghi là luyến tiếc công tử Trùng Nhĩ, Huệ Công đều kiếm cớ giết hết. Huệ Công lại bội ước với nước Tấn gây nên chiến tranh rất là khổ sở cho dân chúng.

Từ lúc làm vua, Huệ Công đêm ngày lo lắng về Trùng Nhĩ ở nước Địch, chỉ e quân Địch phù Trùng Nhĩ về đánh Tấn, nên mới ngầm sai một viên tướng là Bột Đề sang nước Địch để hành thích Trùng Nhĩ. Vua nước Địch biết tin đó, ra lệnh cho các quan ải phải khám xét người lạ rất nghiêm ngặt nên Bột Đề không vào được tới Địch đô để hạ sát Trùng Nhĩ, đành phải quay về.

Công tử Trùng Nhĩ cũng biết tin ấy, liền định trốn đi nơi khác. Các quần thần tòng vong bàn nên trốn sang nước Tề, vì nước Tề bây giờ dưới triều vua Hoàn Công đang làm bá chủ chư hầu.

Công tử Trùng Nhĩ từ khi sang nước Địch được lòng vua Địch nên vua Địch đem nàng Quý Ngồi gả cho. Trước khi



từ giã nước Địch, Trùng Nhĩ đem sự nguy cấp nói cùng vợ thì nàng Quý Ngõi vui lòng khuyên chồng ra đi để gây nghiệp lớn về sau.

Trùng Nhĩ lại sợ vua nước Địch lưu giữ, nên không kịp từ biệt, cùng bọn quần thần tòng vong kịp ra đi để tránh Bột Đê.

Bọn Trùng Nhĩ đi, bao nhiêu tiền nong vàng bạc đều do Đầu Tu giữ. Nửa đường Đầu Tu cuốn gói lấy hết vàng bạc trốn đi nơi khác. Thế là cả bọn Trùng Nhĩ lâm vào cái cảnh đã không nơi nương tựa lại không cả lương thực, trông rất thảm thương.

Muốn sang nước Tề phải đi qua nước Vệ. Vua Vệ là Văn Công truyền cho quan ải không được mở cửa, khiến cho thầy trò Trùng Nhĩ thật khổ sở.

Hai dũng sĩ trong bọn là Ngụy Thù và Điền Hiệt nói với Trùng Nhĩ rằng:

- Vệ Hầu đã vô lễ và tệ bạc như vậy, ta nên cướp dân thôn để lấy lương ăn. Hắn sẽ không trách được ta nữa.

Trùng Nhĩ đáp:

- Cướp phá như thế thì là quân đạo tặc, chẳng thà ta nhịn đói còn hơn.

Ngày hôm ấy mấy thầy trò đi với nhau, chưa ai ăn cơm sáng cả, vừa nhịn đói vừa đi. Đến quá trưa, cả bọn đi tới một chỗ là Ngư Lộc, có bọn thợ cấy đang ngồi ăn cơm, thầy trò Trùng Nhĩ xin không được, lại rủ nhau cùng đi.

Về sau mệt quá, mọi người đều đói lả, không thể đi được nữa, rủ nhau ngồi nghỉ dưới gốc cây. Trùng Nhĩ đói quá, phải gối đầu vào đùi Hồ Mao mà nằm:

Hồ Mao thấy chủ như vậy nói:

- Triệu Thôi đi sau hãy còn liên cháo, ta đợi hắn đến.

Ngụy Thù bảo:

- Có còn liên cháo nữa thì một mình Triệu Thôi ăn chẳng đủ no, lấy đầu làm thừa.



Mọi người bảo nhau đi lấy rau sam luộc lên cùng ăn. Trùng Nhĩ không sao ăn được. Vừa hay lúc ấy, Giới Tử Thôi đem một bát canh thịt tới dâng. Trùng Nhĩ ăn bát canh lấy làm ngon lắm, ăn xong hỏi Giới Tử Thôi:

- Nhà người lấy thịt ở đâu nấu canh vậy?

Giới Tử Thôi thưa:

- Ấy là thịt đùi của tôi đó. Tôi nghe nói người hiếu tử bỏ thân để thờ cha mẹ, người trung thần bỏ thân để thờ vua. Nay thấy công tử không có gì ăn nên tôi phải cắt thịt tôi dâng công tử.

Trùng Nhĩ nghe nói, ứa nước mắt bảo Tử Thôi:

- Ôn này của nhà người biết bao giờ ta đền lại được.

Giới Tử Thôi thưa:

- Tôi chỉ mong cho công tử được về nước Tấn, ấy là trọn đạo thần tử của tôi, chứ đâu tôi dám mong công tử đền ơn.

Một lúc sau Triệu Thôi mang liền cháo dâng Trùng Nhĩ, Trùng Nhĩ hỏi:

- Nhà người không đói hay sao mà không ăn?

Triệu Thôi đáp:

- Tôi dẫu đói nhưng khi nào dám quên công tử mà ăn lấy một mình.

Trùng Nhĩ truyền hòa thêm nước vào liền cháo đem lại, rồi chia nhau mỗi người ăn một chút cho đỡ đói lòng.

Ăn xong cả bọn lại lên đường. Khi tới nước Tề, vua Tề Hoàn Công rất trọng đãi bọn Trùng Nhĩ.

Trùng Nhĩ cùng các bảy tòng vong ở Tề được bảy năm, sau khi vua Tề Hoàn Công chết, cùng nhau lại sang nước Sở. Ở nước Sở được ít lâu, vua nước Tấn là Mục Công sai người sang đón thì cả bọn lại sang Tấn.

Bấy giờ Tấn Huệ Công tức là công tử Di Ngô đã chết rồi, con Tấn Huệ Công lên ngôi là Tấn Hoài Công rất vô đạo,



giết rất nhiều các vị lão thần, trong số đó có cả Hồ Đột là thân phụ Hồ Yển và Hồ Mao đang theo Trùng Nhĩ.

Dân trong nước Tấn đêm ngày mong Trùng Nhĩ trở về. Trùng Nhĩ thấy lòng dân hướng cả về mình nên nhờ vua Tần Mục Công cất quân cho về phục quốc.

Lúc mang quân về Tấn, qua sông Hoàng Hà, Trùng Nhĩ thấy Hồ Thúc là người từ khi đi trốn theo Trùng Nhĩ vẫn giữ về việc hành lý, đem xếp cả xuống thuyền những màn cũ chiếu rách thì bảo rằng:

- Ngày nay bọn ta về Tấn, thiếu gì châu báu, giữ những vật này làm gì?

Nói xong, sai quẳng bỏ hết mọi thứ ấy ở trên bờ sông.

Hồ Yển thấy vậy thở dài mà than rằng:

- Công tử chưa được phú quý đã quên bản tiện, mai sau có mới nới cũ, lữ ta sẽ chỉ như những vật hư nát này thôi.

Than xong Hồ Yển xin ở lại Tần, tự ví mình là vật hư nát vô dụng. Trùng Nhĩ biết lỗi mình, ứa nước mắt nhận lỗi, bảo Hồ Thúc thu nhặt hết những đồ cũ lại. Và Trùng Nhĩ lại chỉ dòng sông Hoàng Hà mà thề sẽ không bao giờ quên người cũ đã có công với mình.

Giới Tử Thôi lúc ấy, ở chiếc thuyền bên cạnh, thấy Trùng Nhĩ thề với Hồ Yển, mỉm cười nói rằng:

- Công tử về nước là tự ý trời. Hồ Yển lại muốn nhận làm công mình sao. Ta sẽ phải đồng triều với bọn tham phú quý như vậy, ta xấu hổ lắm.

Ngay từ bấy giờ, Tử Thôi đã có ý muốn sau này, khi Trùng Nhĩ thành công, sẽ mai danh ẩn tích ở chốn hương thôn.

Trùng Nhĩ về nước Tấn được dân chúng đón rước, và Tấn Hoài Công phải bỏ chạy sang nước Cao Lương, nhưng sau cũng bị chết ở đấy.

Trùng Nhĩ lên làm vua lấy hiệu là Tấn Văn Công.



Tấn Văn Công sau khi bình định trong nước liền ân thưởng cho tất cả những người có công phục quốc.

Ban thưởng xong, Văn Công lại yết chiếu ở cửa thành rằng:

- Nếu người nào có công chưa được ban thưởng được phép tự nói ra.

Tất cả bọn bấy tôi tòng vong khi trước đều được phong thưởng, duy có Giới Tử Thôi là người tánh khí điềm đạm, từ khi ở bên sông Hoàng Hà thấy bọn Hồ Yển khoe công đã lấy làm khinh bỉ không muốn đồng triều với họ. Đến lúc vua Tấn lên ngôi, Giới Tử Thôi chỉ vào chúc mừng một lần đầu, rồi cáo ốm về nhà, yên phận nghèo khổ, đi khâu giày kiếm ăn.

Khi Tấn Văn Công ban thưởng các công thần, không thấy Giới Tử Thôi, cũng quên đi mất, chẳng hỏi chi đến.

Bấy giờ ở lán giếng nhà Giới Tử Thôi có một người tên Giải Trương thấy Tử Thôi có công theo vua không được thưởng, lại thấy nhà vua yết bằng những người có công chưa được thưởng được phép tự nói ra, liền tới báo tin ấy cho Tử Thôi biết, Tử Thôi chỉ mỉm cười không nói gì.

Giới mẫu lúc ấy ở bếp, nghe tiếng, bảo con rằng:

- Con khó nhọc trong 19 năm trời theo chúa công lánh nạn, lại đã từng cắt thịt đùi dâng chúa công, sao bây giờ con không nói ra lấy thưởng, chẳng hơn chịu khổ đi khâu giày thuê hay sao?

Giới Tử Thôi đáp lời mẹ:

- Tiên Vương có cả thầy chín người con, chỉ có chúa công là hiền hơn cả, vậy nên trời dành ngôi nước Tấn cho chúa công. Các người theo hầu không biết ý trời, dám tự nhận là công mình, con nghĩ xấu hổ lắm, chẳng thà đi khâu giày mà ăn còn hơn.

Giới mẫu lại bảo:

- Con dầu không muốn làm quan, nhưng cũng nên vào yết kiến một lần để khỏi uổng cái công lao cắt thịt đùi ngày trước.



Giới Tử Thôi nói:

- Thừa mẫu thân, con đã không muốn làm quan, còn vào yết kiến chúa công làm gì.

Bà mẹ thấy con như vậy liền bảo:

- Mẹ khá khen cho con là người liêm sỉ. Con là một người liêm sỉ, chẳng lẽ ta lại không làm được mẹ người liêm sỉ hay sao. Vậy mẹ con ta nên đến chốn lâm tuyền ẩn thân, chẳng nên lưu luyến nơi đô thị làm gì.

Giới Tử Thôi nghe mẹ nói mừng lắm:

- Từ lâu con vẫn muốn vào rừng Miên Thượng ẩn thân, nhưng e mẹ không bằng lòng. Nay đã có lệnh mẹ, con xin đem mẹ đến ở đây.

Thế là ngày hôm ấy, Giới Tử Thôi cùng mẹ vào rừng Miên Thượng, làm nhà trong đó mẹ con cùng ở.

Hàng xóm láng giềng không ai biết đi đâu cả, duy chỉ có Giải Trương là rõ.

Đêm hôm ấy, Giải Trương làm một bài thơ, đang đêm đem đến treo ở cửa triều môn:

*"Ngày xưa lánh nạn một rông,
Bây tôi đàn rắn tòng vong theo hầu.
Rông kia gặp bước cơ cầu,
Đói ăn, một rắn dâng hầu tô canh.
Canh kia nấu thịt đùi mình.
Vì rông nên rắn phải đành chịu đau.
Ngày nay trong chốn sang giàu,
Rông quên mất rắn, ai đâu biết cùng".*

Sáng hôm sau, quan hầu bắt được bài thơ đó, đệ trình lên Tấn Văn Công. Văn Công đọc xong bài thơ, giật mình nói rằng:

- Đây là Giới Tử Thôi oán giận ta đó, khi trước ta qua nước Vệ không có ăn, Giới Tử Thôi cắt thịt đùi để dâng ta. Ngày



nay mọi công thần đều được ban thưởng, ta quên mất Giới Tử Thôi. Thật là lỗi tự ta vậy.

Văn Công vội vàng sai người đi triệu Tử Thôi, nhưng khi đến nơi không thấy Tử Thôi đâu nữa. Tấn Văn Công truyền hỏi những người láng giềng, ai biết Giới Tử Thôi ở đâu sẽ có trọng thưởng.

Giải Trương tâu với vua Tấn rằng:

- Bài thơ ấy không phải là của Giới Tử Thôi, chính là của tôi. Giới Tử Thôi không muốn cầu thưởng đã cống mẹ vào trong hang núi Miên Thượng để ẩn thân. Muốn để chúa công nhớ đến họ Giới, tôi làm bài thơ kia.

Tấn Văn Công bảo:

- Nếu không có bài thơ của nhà ngươi, có lẽ ta quên mất cái công của họ Giới.

Nói xong liền phong cho Giải Trương làm Hạ Đại phu và truyền cho Giải Trương phải đưa đường vào Miên Thượng để tìm Giới Tử Thôi.

Tới nơi chỉ thấy núi rừng xanh rậm, suối chảy, chim ca, không thấy Tử Thôi đâu cả.

Hỏi một nông dân ở đấy thì nông dân thưa:

- Mấy hôm trước chúng tôi có trông thấy một người cống bà cụ già ngồi nghỉ ở núi này, vực nước suối uống. Xong mẹ con lại cống nhau vào rừng không biết đi đâu.

Tấn Văn Công truyền đóng ở chân núi, sai người dò tìm các nơi trong mấy hôm mà không thấy. Tấn Văn Công có ý không bằng lòng bảo Giải Trương:

- Sao Giới Tử Thôi giận ta quá như vậy, Giới Tử Thôi là người chí hiếu, ta sai đốt rừng chắc phải cống mẹ chạy ra.

Nhưng rừng đốt cháy rực trời cũng không thấy mẹ con Tử Thôi cống nhau ra. Ba ngày sau khi tắt lửa, quân sĩ tìm thấy đồng xương mẹ con họ Giới ôm nhau chết ở dưới gốc cây liễu.

Tấn Văn Công trông thấy thương xót ứa nước mắt, sai quân sĩ đem chôn hài cốt hai người ở dưới chân núi, lập miếu lên thờ và đổi tên núi ấy là Giới Sơn.

Ngày hôm đốt rừng là mồng ba tháng ba. Sau người trong nước nhớ đến Giới Tử Thôi là một bậc liêm sỉ đủ hiếu lẫn trung, đến ngày mồng ba tháng ba kiêng lửa để nhớ lại việc họ Giới bị chết cháy. Ngày hôm đó người ta ăn toàn đồ nguội và gọi là *Tết Hàn Thực*.

Tết Hàn Thực người ta còn cấm ở trước cửa nhà một canh liêu để chiêu hồn Giới Tử Thôi.



LIỀU CHẾT THAY ANH



Vua Tuyên Công nước Vệ lấy nàng Di Khương sinh được một con trai là Cấp Tử, lập tức thế tử để mai sau nối ngôi giữ cơ đồ nước Vệ, giao cho công tử Chúc làm Thái phó dạy bảo.

Cấp Tử năm đó 16 tuổi. Vua Tuyên Công sai sứ sang hỏi trưởng nữ vua Hi Công nước Tề là nàng Tuyên Khương cho Cấp Tử.

Sứ giả nước Tề về tâu cùng Tuyên Công là nàng Tuyên Khương nhan sắc thực là một bậc nghiêng nước nghiêng thành.

Vệ Tuyên Công vốn là người hiếu sắc, thấy nói Tuyên Khương xinh đẹp, động lòng tham muốn, liền ra lệnh sai Cấp Tử sang sứ nước Tống, và lập một lâu đài ở bờ sông Kỳ để cướp tranh nàng Tuyên Khương.

Cấp Tử ở Tống về, vua Tuyên Công bắt vào chào lạy Tuyên Khương và bắt gọi là thứ mẫu.

Cấp Tử vốn là một người chí hiếu, thấy cha lấy tranh vợ mình, không chút oán giận, lại xưng hô gọi Tuyên Khương là thứ mẫu cho cha được vui lòng.

Vệ Tuyên Công cùng Tuyên Khương say đắm, không hỏi han gì đến nàng Di Khương. Sau ba năm lấy vua Vệ, Tuyên Khương sinh hạ được hai con trai là công tử Thọ và công tử Sóc.

Tuyên Công say Tuyên Khương quá. Bao tấm lòng yêu đương Cấp Tử, chuyển cả sang hai con nàng, lại có ý định sau này sẽ truyền ngôi cho một trong hai người con ấy.

Công tử Thọ là người rất mến anh, và quý Cấp Tử không khác chỉ anh em cùng mẹ, thường trước mặt cha vẫn ngợi khen Cấp Tử.

Vua Vệ bãi chức thế tử của Cấp Tử và ủy cho quan đại phu là công tử Tiết phải dạy bảo trông nom công tử Thọ để mai sau công tử Thọ nối giữ ngôi vàng.

Công tử Sóc là em công tử Thọ thì tính nết trái hẳn anh. Sóc cậy thế được mẹ yêu, thường âm mưu định để mai sau chiếm ngôi nước Vệ. Sóc không những ghét Cấp Tử, mà ngay đến cả anh ruột là công tử Thọ, Sóc cũng coi là một chướng ngại vật, muốn trừ đi cùng với Cấp Tử.

Trước mặt mẹ, công tử Sóc thường nói:

- Ngày nay thân phụ hãy còn, mẹ và chúng con được quý trọng, nhưng một mai, thân phụ trăm tuổi về già, triều thần phù tá Cấp Tử lên ngôi báu, mẹ và chúng con biết nương tựa vào đâu. Ngoài ra Di Khương ngày nay thấy mẹ được lòng phụ thân, thường oán hận. Nếu Cấp Tử nối ngôi vua, Di Khương làm quốc mẫu, thật sẽ là một cái họa lớn cho mẹ và chúng con.

Thấy con nói vậy, Tuyên Khương cũng muốn ngầm mưu hại Cấp Tử vì thấy Cấp Tử, nàng vẫn ngại ngùng; nàng biết rõ ngày trước vua Vệ thực ra định cưới nàng cho Cấp Tử. Ngày đêm trước mặt vua Vệ, nàng dèm pha Cấp Tử đủ điều.

Một hôm gặp ngày sinh nhật của Cấp Tử, công tử Thọ bày một tiệc rượu mừng, có cả công tử Sóc cùng dự. Trong tiệc rượu Cấp Tử và công tử Thọ cùng nhau chuyện trò thân mật lắm, Công tử Sóc lấy thế làm khó chịu, cáo bệnh lui ra, đi tìm mẹ nói rằng:

- Thừa mẫu thân, hôm nay nhân sinh nhật Cấp Tử, con

cũng lấy bụng tốt mà cùng anh con dâng rượu mừng, không ngờ khi Cấp Tử ngà ngà say, dám gọi con là con. Con không bằng lòng có nói lại mấy câu thì Cấp Tử bảo con rằng: “Đáng lẽ mẹ mày là vợ ta, bây giờ mày nên gọi ta là cha mới đúng”. Con toan cãi lại thì hấn sừng sộ chực đánh con, may có anh Thọ con ở đấy khuyên giải nên con mới chạy thoát tới đây. Xin mẫu thân trình cùng phụ thân để phụ thân con định liệu phân xử hộ.

Tuyên Khương, cho là con nói thật, lấy làm ức lắm, khi Vệ Tuyên Công vào cung, liền nức nở khóc, quỳ xuống tâu rằng:

- Thiếp là người có tội với thế tử, thiếp xin chịu chết để thế tử vui lòng.

Vua Vệ đỡ nàng dậy, lấy khăn hồng lau mắt lệ và hỏi:

- Chuyện gì mà ái khanh phải khóc lóc vậy. Ái khanh hãy thuật lại cho ta rõ.

Tuyên Khương liền vừa khóc vừa kể lại những lời công tử Sóc đã nói và đem đặt thêm ra:

- Cấp Tử thật là người quá tệ, muốn làm ô nhục thiếp? Hấn đã nói rằng thiếp là vợ cũ của hấn, hấn cho chúa công mượn tạm, mai ngày chúa công trăm tuổi, thiếp sẽ phải hầu hạ hấn.

Nghe Tuyên Khương nói, vua Vệ giận lắm. Tuy vậy, nhà vua cũng sai nội thị đi gọi công tử Thọ lại hỏi thì công tử Thọ nói là không hề có chuyện như vậy bao giờ.

Vệ Tuyên Công nửa tin nửa ngờ, liền sai nội thị trách mắng Di Khương về tội không biết dạy con.

Sau mấy năm thờ ơ của quân thượng, bỗng dưng lại bị trách mắng, nàng Di Khương tức giận không biết nói thế nào cho được, liền thắt cổ tự tử để giải tỏ oan tình.

Cấp Tử thương mẹ lắm, nhưng sợ trái ý cha, đành gạt nước mắt khóc thầm, chứ không tỏ vẻ gì là oán giận cả.

Tuy vậy, công tử Sóc và Tuyên Khương lại nói đêm cùng vua Vệ:

- Cấp Tử thương mẹ lắm, thấy mẹ chết thì nguyên quyết mai sau giết chết mẹ con thiếp để báo thù. Thiếp xin chúa công cho mẹ con thiếp được chết ở trước mặt chúa công, còn hơn để sau này bị nhục.

Vệ Tuyên Công cũng biết Di Khương chết oan, và Cấp Tử là người hiếu hạnh, nhưng ngày đêm bị mẹ con Tuyên Khương xúi giục dèm pha, liền có ý muốn giết Cấp Tử để làm vui lòng vợ thứ.

Tuyên Công nghĩ kế để giết Cấp Tử mà không mang tiếng với triều thần cùng các nước chư hầu.

Vừa hay gặp lúc Tề Hi Công sai người sang mượn quân nước Vệ để đánh nước Kỷ.

Vua Vệ bày cùng công tử Sóc sai Cấp Tử cầm cờ tiết trắng sang nước Tề, rồi cho đưa hung đồ phục sẵn ở ngay đường, chờ thuyền của Cấp Tử đến, đổ ra giết, mang cờ tiết trắng về sẽ được trọng thưởng.

Công tử Sóc thi hành mưu đó, cất đặt mọi công việc xong xuôi liền vào nói chuyện cho mẹ rõ. Tuyên Khương nghe nói mừng rỡ vô cùng.

Công tử Thọ thấy vua cha đuổi hết kẻ hầu người hạ chung quanh, để thương nghị một mình cùng công tử Sóc, trong lòng nghi hoặc, bèn vào cung để dò ý mẹ.

Tuyên Khương vô tình nói thật hết cả, lại dặn cùng công tử Thọ rằng:

- Đó là chủ ý của cha con, muốn vì mẹ con ta giữ gìn để tránh mọi sự lo về sau, con chớ nên tiết lộ cho ai biết.

Công tử Thọ thấy cha mình đã định như vậy, biết rằng có can cũng không ích gì, mới đến nói riêng với Cấp Tử và khuyên Cấp Tử nên trốn đi nước khác, rồi sau sẽ liệu cách.

Cấp Tử đáp:



- Em cho anh biết tin này, anh rất quý, nhưng em nên nhớ rằng làm con có biết theo lệnh cha mới gọi là hiếu. Trái mệnh cha, tức là đũa nghịch tử. Ta trốn đi nước nào được bây giờ, nước nào là nước không cha.

Nói xong, liền sửa soạn hành trang và cứ việc xuống thuyền đi. Công tử Thọ vừa khóc vừa than. Cấp Tử nhất định không nghe.

Công tử Thọ thấy vậy nghĩ rằng:

- Anh ta thật là một người có hiếu và đáng trọng. Nếu chuyển này anh ta bị giết, ngày sau thân phụ lại cho ta nối ngôi nước Vệ, ta sẽ mang tiếng với các nước chư hầu, tiếng xấu sẽ lưu truyền vạn đại. Làm con phải nghĩ đến cha thì làm em phải nghĩ đến anh. Ấu là ta liều mình đi trước để chết thay cho anh ta, tất anh ta sẽ được thoát nạn. Cha ta được tin ta chết sẽ cảm động nghĩ lại. Như vậy, bên tình bên hiếu đều trọn vẹn cả hai; tiếng thơm sẽ lưu lại thế gian muôn thuở.

Nghĩ vậy, công tử Thọ liền xuống một chiếc thuyền đi theo, mời Cấp Tử sang uống rượu để tiễn biệt. Cấp Tử nói là trong mình mang quốc mệnh, không dám thông thả. Công tử Thọ liền bước sang thuyền Cấp Tử, rót một chén rượu mời.

Nâng chén rượu đưa mời Cấp Tử, công tử Thọ hai hàng nước mắt lã chã rơi cả xuống rượu. Cấp Tử đỡ chén rượu định uống.

Công tử Thọ nói:

- Chén rượu này có nước mắt sa vào đã bẩn mất rồi.

Cấp Tử nói:

- Anh chỉ muốn uống chén rượu này để tỏ tấm chân tình của em.

Công tử Thọ gạt nước mắt nói:

- Chén rượu này, em cùng với anh từ đây ly biệt. Nếu anh xét tình cho em, anh nên uống với em mấy chén rượu nữa.

Cấp Tử nhận lời.



Hai người nhìn nhau, nước mắt ròng ròng cùng nhau chén tạc chén thù. Công tử Thọ cố ý đổ rượu cho Cấp Tử uống thật say. Cấp Tử say rượu quá, nằm phục xuống mà ngủ.

Công tử Thọ bảo những người đi theo rằng:

- Việc quốc mệnh không thể chậm trễ được, âu là ta phải đi thay.

Công tử Thọ lấy cờ tiết trắng của Cấp Tử cắm sang mũi thuyền mình, lại cho quân hầu ở thuyền Cấp Tử một phong thư dặn đệ trình cho Cấp Tử khi Cấp Tử tỉnh dậy.

Xong đâu đấy, công tử Thọ chèo thuyền đi trước. Thuyền đi tới chỗ bọn còn đồ phục ở bờ sông, bọn này trông thấy cờ tiết trắng đều cho là Cấp Tử đã đến, kéo nhau ô ra, Công tử Thọ liền đồng dục máng chúng rằng:

- Ta là trưởng nam Vệ Hưu phụng mệnh sang xư Tề, lũ chúng bay là người nào mà dám cản trở đường ta.

Bọn hung đồ đồng thanh nói:

- Lũ ta phụng mật chỉ của vua Vệ đọi ở đây để lấy đầu nhà ngươi.

Nói xong, một tên chém chết Công tử Thọ, lấy đầu đựng vào một chiếc hộp gỗ mang xuống thuyền. Chúng lại lấy cả cờ tiết trắng. Bọn gia nhân theo công tử Thọ thấy vậy bỏ chạy tán loạn.

Khi Cấp Tử tỉnh rượu, không thấy công tử Thọ, liền hỏi bọn gia nhân thì chúng đệ trình phong thư. Mở phong thư ra, Cấp Tử đọc chỉ thấy mấy chữ:

- Em đã đi thay anh. Anh tránh đi.

Đọc xong mấy chữ đó, Cấp Tử ứa nước mắt...



TRỪ HẠI CHO DÂN



Đất Nghiệp là một quận lớn của nước Ngụy. Nước Ngụy là một trong bảy nước lớn thời Chiến quốc, ở giữa hai nước lớn khác là nước Hàn và nước Triệu.

Đất Nghiệp của Ngụy là một quận quan trọng, ở vào khoảng giữa Thượng Đẳng là kinh đô nước Hàn và Hàm Đan là kinh đô nước Triệu.

Thời bấy giờ là thời vua Ngụy Văn Hầu là một bậc minh chúa, rất trọng người hiền. Luôn luôn Văn Hầu lo chấn chỉnh trong nước để yên dân và sửa sang bờ cõi để phòng ngoại địch. Gặp khi ấy Nghiệp Quận khuyết chức Thái thú. Văn Hầu xưa nay vẫn lưu ý đến quận này và hiểu rằng phải cần một người có tài năng mới trấn thủ nổi nơi biên trấn ấy.

Trong triều khi ấy có Tây Môn Báo là một người có tài, đã có công trạng nhiều, nên được Ngụy Văn Hầu cử làm Thái thú Nghiệp Quận.

Trước khi Tây Môn Báo ra đi, Văn Hầu bảo:

- Ta biết tướng quân không những có tài về nghiệp võ mà lại giỏi việc cai trị, nên ta giao cho tướng quân cái trọng trách coi giữ đất Nghiệp. Nơi biên trấn này rất hệ trọng cho nước Ngụy. Vậy mọi điều ta sở cậy ở cả tướng quân.



Tây Môn Báo đáp:

- Tôi đội ơn chúa công đã nhiều, nay chúa công tin nhiệm mà giao cho Nghiệp Quận để trấn thủ, tôi xin đem hết sức mình ra để đền đáp tấm lòng tin cậy của chúa công.

Tây Môn Báo khi tới đất Nghiệp, thấy phong cảnh tiêu điều, nhân dân thưa thớt, liền cho vời các phụ lão đến để hỏi.

Các phụ lão được quan Thái thú cho triệu bèn cùng nhau vào yết kiến và kể rõ tình hình đất Nghiệp cho quan Thái thú nghe.

Các phụ lão đều thưa với Tây Môn Báo là dân chúng đất Nghiệp rất khốn khổ về tục Hà Bá lấy vợ.

Tây Môn Báo lấy làm lạ về cái tục kỳ khôi ấy, hỏi thì các bộ lão nói:

- Hà Bá là thần sông Chương Hà, con sông lớn chảy qua đất Nghiệp. Vị thần sông này thích vợ đẹp, mỗi năm bắt dân ở đây phải nộp một người. Nếu dân chịu nộp vợ cho Hà Bá thì Hà Bá sẽ phù hộ cho mưa thuận gió hòa, hoa màu tươi tốt. Trái lại, nếu năm nào dân không giữ theo tục lệ, Hà Bá sẽ dâng nước lên làm hại cửa nhà.

Tây Môn Báo hỏi:

- Lệ này có tự bao giờ? Ai đã khởi xướng ra như vậy?

Các phụ lão đáp:

- Bọn đồng cốt ở đất này khởi xướng ra đầu tiên. Dân chúng tôi sợ cái hại nước lụt nên phải thuận theo. Hàng năm, các kỳ lý hương hào cùng nhau bè đảng với bọn đồng cốt bắt dân chúng phải nộp mấy trăm vạn quan để lấy tiền chi phí về dịp Hà Bá lấy vợ. Thật ra chi tiêu về việc cưới vợ cho thủy thần chỉ hết có một phần, còn bọn đồng cốt cùng các kỳ lý tư túi chia tay nhau, dân chúng tuy biết cũng chẳng ai nói ra.

Tây Môn Báo lại hỏi:



- Tại sao dân chúng biết bị chia tay nhau lại không ai dám nói ra?

Các phụ lão thưa:

- Bọn đồng cốt thì giữ việc cầu cúng, còn bọn kỳ lý hương hào thì có công thu bổ nên họ phải ăn vào đấy, chúng tôi đâu dám phản nản. Dân chúng tôi chỉ khổ có một điều, là hàng năm cứ xuân sang, bọn đồng cốt bắt đầu kén vợ cho Hà Bá. Hễ chúng thấy con gái nhà ai hơi có nhan sắc thì chúng bảo người ấy đáng làm vợ Hà Bá. Phải có tiền lễ lạc cho chúng, chúng mới chịu thôi và chọn người khác. Kể nào nghèo khó, không xoay được tiền cho chúng, đành phải mất con gái. Bọn chúng lập ở ngay bờ sông một nhà trai cung thật đẹp, màn che, trướng rủ, toàn đồ mới. Con cái nhà ai bị chúng kén làm vợ cho Hà Bá thì chúng tắm rửa thay quần áo mới cho ở đấy, rồi khi chọn được ngày tốt, chúng sức cho toàn dân ra dự lễ cưới của Hà Bá. Sau những cuộc lễ bái, người con gái kia bị đưa ngồi vào chiếc thuyền kết bằng cỏ, thả ra giữa dòng sông. Chiếc thuyền cỏ trôi được vài dặm sẽ chìm đi, và người con gái bị thủy thần đưa về Thủy cung làm vợ. Dân chúng đất Nghiệp rất khổ về tục này. Có nhiều người thương con gái quá, không chịu nộp cho Hà Bá, đành phải bỏ nơi đây trốn đi nơi khác. Bởi lẽ đó nên phong cảnh ở đây trông tiêu sơ và ngày một thưa thớt mãi đi.

Tây Môn Báo lại hỏi:

- Ở đây có bị lụt bao giờ không?

Các phụ lão đáp:

- Năm nào dân chúng tôi cũng chịu nộp con gái nên Hà Bá không ra tay bao giờ. Tuy nhiên, quận này đất cao, đường lại xa, nước sông khó vận tới được, nên dẫu không bị lụt thì cũng thỉnh thoảng lại bị một năm hạn hán. Bị hạn hán, cái khổ chẳng kém gì bị lụt.



Nghe rõ chuyện rồi, Tây Môn Báo bảo các phụ lão:

- Thủy thần thiêng liêng như vậy, năm nay, khi nào làm lễ cưới cho Thủy thần, để ta đến dự, ta sẽ cầu đảo cho dân chúng tránh được cả hạn hán tiêu khô nữa.

Năm ấy, khi chọn được ngày hành lễ để làm lễ cưới cho thần sông, các phụ lão đến bẩm cùng quan Thái thú để ngài ra chủ tọa cuộc lễ.

Tây Môn Báo đội mũ, mặc áo, nghiêm chỉnh thân hành ra đứng bờ sông. Phàm các bộ lão, kỹ lý hương hào đều có đủ mặt. Dân chúng kéo tới xem kể hàng mấy nghìn người.

Các bộ lão và hương hào đưa ra một bà đồng già, trông vẻ mặt tự đắc kiêu ngạo. Có lẽ bà đồng cho rằng quan Thái thú cũng phải nể mình vì mình là môi nhân cho Hà Bá. Đi theo bà đồng có hơn hai chục đệ tử, khăn áo sặc sỡ, tay xách lẵng hương.

Tây Môn Báo bảo bà đồng già:

- Nhà người gọi vợ Hà Bá ra đây cho ta xem mặt.

Bà đồng vâng lệnh sai đệ tử gọi đến. Tây Môn Báo ngắm qua người con gái rồi bảo bà đồng cùng bọn phụ lão, kỹ lý rằng:

- Người con gái này nhan sắc tầm thường, không xứng đáng làm vợ Hà Bá là một vị quý thần. Phải tìm một người con gái thật đẹp mới được. Vậy ta phiền bà đồng xuống khất với Hà Bá rằng vâng lệnh ta là Thái thú hạt này đến xin cùng Hà Bá để tới ngày mai, ta tìm được một người con gái thật nhan sắc, sẽ nộp sau. Xong việc phải lên trả lời cho ta biết.

Nói xong, Tây Môn Báo sai lính ôm bà đồng ném xuống sông. Mọi người chung quanh lấy làm sợ hãi lắm. Tây Môn Báo vẫn điềm nhiên như không, ung dung ngồi đợi. Một lát sau, Tây Môn Báo nói:

- Bà đồng tuổi đã già, không được việc. Xuống sông từ bấy giờ không về trả lời. Các đệ tử nên đi giục hộ ta.



Dứt lời, Tây Môn Báo liền sai lính quăng một người đệ tử xuống sông. Giây lâu, ông lại nói:

- Người đệ tử kia đi cũng không xong việc. Mãi chưa về.

Ông lại sai lính quăng một người đệ tử thứ hai xuống sông, rồi ông lại chê là chậm, bắt thêm người đệ tử thứ ba phải đi.

Cả bốn thầy trò bà đồng đều không thấy trở về.

Tây Môn Báo bảo bọn bô lão:

- Bọn ấy là đàn bà nói năng không được minh bạch nên không xong việc. Phiền các bô lão đi giúp.

Bọn bô lão từ chối. Tây Môn Báo quát to lên rằng:

- Mau xuống ngay, rồi về nói cho ta biết.

Quân lính lại được lệnh quăng một bô lão xuống sông.

Người đi xem chung quanh ai nấy càng khiếp sợ. Tây Môn Báo hình như không lưu ý gì tới sự sợ hãi của mọi người, vẫn ung dung đứng ở bờ sông để đợi, trông rất nghiêm trang tề chỉnh. Một hồi lâu nữa ông lại nói:

- Bô lão già đi cũng không được việc, phải phiền các hào trưởng mới được.

Bọn hào trưởng lúc ấy, người nào người nấy mặt mày xám ngắt, sợ hãi cùng nhau sụp lạy kêu van, không dám ngẩng cổ lên. Tây Môn Báo liền bảo:

- Hãy đợi lát nữa xem sao.

Mọi người đều run sợ. Một khắc nữa về sau, Tây Môn Báo chỉ vào mặt bọn kỳ lý hương hào và lũ đệ tử của bà đồng già mắng rằng:

- Nước sông chảy cuộn cuộn, nào thấy Hà Bá ở đâu. Chúng bay giết oan bao nhiêu là trinh nữ rồi. Giết người, bây giờ chúng bay phải đền mạng.

Mọi người thấy quan Thái thú mắng liền sụp lạy kêu:

- Xưa nay chúng tôi vẫn bị bọn đồng cốt chúng lừa, chứ không phải tại chúng tôi.

Tây Môn Báo liền truyền:

- Bà đồng già đã chết rồi. Từ nay về sau ai còn nói tới chuyện Hà Bá lấy vợ thì người ấy phải xuống làm mối nói với Hà Bá trước. Bọn kỳ lý hương hào kia đã chia tay nhau bao nhiêu tiền bạc của dân chúng, nay phải đem trả hết nếu không sẽ bị tội.

Tây Môn Báo lại ra lệnh cho bọn phụ lão đem bọn nữ đệ tử gả cho các chàng trai đã đúng tuổi mà chưa có vợ. Từ bấy giờ, tuyệt đối đồng cốt và tục Hà Bá cưới vợ mất hẳn.

Những dân ở Nghiệp Quận, ngày trước phải trốn đi, nay lại kéo nhau về. Tây Môn Báo lại thân đi xem xét địa thế, hiểu rõ nguyên cơ của sự hạn tiêu khô đất Nghiệp, sức cho dân phải đào 12 con ngòi thông với sông Chương Thủy, cho nước chảy lan ra. Các ruộng được nước ngòi chảy vào, trở nên phì nhiêu, lúa mùa tốt lắm.

Dân chúng đất Nghiệp rất là vui vẻ. Vì đất Nghiệp nhờ Tây Môn Báo, trở nên một nơi phồn thịnh.

Ngụy Văn Hầu được tin, trọng thưởng cho Tây Môn Báo rất hậu.

*

Tây Môn Báo đã làm một việc đáng khen, và đây chính là ông vì dân vì nước. Ông không sợ đi trái với phong tục, ông quyết bỏ đi một tục lệ có hại. Ông chỉ nghĩ đến mệnh vua, phải lo làm sao cho đất Nghiệp thịnh vượng. Có thể việc làm của ông không có lợi cho ông, chúc cho ông sự thù oán của hương lý kỳ hào, nhưng vì dân vì nghĩa, ông đã làm việc phải làm. Ông đã giữ trọn đạo nghĩa của nhà cai trị đối với dân, chỉ biết quyền lợi của dân.



NĂM TRĂM NGHĨA SĨ NƯỚC TÊ CHẾT THEO ĐIỀN HOÀNH



Hán Cao Tổ bình định nước Tê sau khi đã diệt xong các nước Sở, Triệu, Ngụy. Điền Hoành con cháu vua Tê phải mang tôn tộc và một số người còn có lòng với nước Tê trốn ra một hòn đảo ở ngoài bể Đông. Vua Hán vốn là một người độc ác, nhưng bề ngoài bao giờ cũng giả điều nhân nghĩa để lấy lòng người. Phần thì muốn tỏ ra mình đại lượng, phần thì muốn cõi bể Đông được yên, Hán để sai sứ thần là Lục Giả ra dụ Điền Hoành, khuyên Hoành nên về đầu hàng vua Hán sẽ được phong vương và sẽ được mãi mãi giữ hương hóa nước Tê.

Lục Giả, vị sứ thần đời Hán, đã từng sang Việt Nam dụ Triệu Đà quy phục nhà Hán, là một tay ăn nói khéo léo nên Điền Hoành có ý xiêu lòng. Tuy nhiên, Hoành vẫn hội họp tất cả mọi người theo mình để bàn về việc nên hoặc không nên quy thuận Hán. Mọi người đều nói là không nên vì vua Hán là người hẹp lượng, có hàng chưa chắc đã được dung tha, chỉ bằng đã chiếm cứ được một hòn đảo thì dù đảo này có hẹp cũng nên cố giữ lấy hòng lập nên vương nghiệp độc lập. Điền Hoành không đồng ý và nói:

- Đảo này nhỏ, quân lực mình ít, nếu mình độc lập, đời nào vua Hán để yên. Tôi không muốn vì tôi không biết tự lượng mà mọi người phải chịu một sự hy sinh vô ích.

Điền Hoành theo Lục Giả định vào triều kiến vua Hán, nhưng khi gần tới kinh đô Lạc Dương bỗng Hoành tự nghĩ:

- Vua Hán đã giết vua Tề cướp lấy đất nước Tề; là con cháu, ta đã không báo được thù, bỏ trốn là một điều hèn, nay ta lại theo lời dụ mà đầu Hán thì thật là một điều vô sỉ. Ta còn mặt mũi nào trông thấy những anh em đã bỏ nhà theo ta nữa. Ta thà chết chứ không khuất kẻ thù.

Rồi Điền Hoành tự sát. Lục Giả cùng hai người gia khách đi theo họ Điền quân thì thể Điền ở một nơi, rồi vào tâu vua Hán.

Được tin, vua Hán tỏ ra thương tiếc, lấy đại lễ an táng Hoành trong thành Lạc Dương, và cho đòi hai người gia khách vào châu an ủi. Hai người này ở trong triều ra bàn nhau:

- Điền Công chết vì không muốn khuất Hán, nhưng cũng không muốn để năm trăm nghĩa sĩ đi theo phải chết oan với Hán. Điền Công chết như vậy lẽ nào ta ham sống để yên hưởng thái bình sao?

Hai người rủ nhau tới mộ Điền Hoành tự tử. Hán Cao Tổ nghe tin cả sợ, nói với quần thần:

- Điền Hoành tự sát đã là khó, nay hai gia khách lại tới mộ chết theo thì càng khó hơn. Điền Hoành ăn ở được lòng người lắm. Ta e năm trăm nghĩa sĩ ở ngoài đảo biết thì tất nổi lên trả thù. Ta cần phải sai người ra dụ ngay.

Vua Hán lại sai sứ thần ra ngoài hải đảo. Sứ thần thuật lại việc chết của Điền Hoành và hai gia khách và nói rằng Điền Hoành chết là vì một ý riêng, rồi đem uy đức của vua Hán ra dụ.

Năm trăm nghĩa sĩ không đáp lời sứ giả, chỉ cùng nhau lập đàn tế Điền Hoành, rồi sau đó cùng nhau tự đâm cổ chết



ngay ở dưới đàn. Sứ giả hoảng sợ về tàu vua Hán. Vua Hán càng kinh ngạc nói:

- Thật là những người trọng nghĩa. Từ xưa đến nay mới có một số đông người vì nghĩa quên sinh như vậy.

Sau đó vua Hán sai người tới chôn cất thi thể năm trăm nghĩa sĩ. Người đời sau nhớ tới Điền Hoàn đặt tên đảo này là đảo Điền Hoàn.

Điền Hoàn và năm trăm nghĩa sĩ đã chết vì nghĩa nhưng cũng chết vì vua Hán vậy. Vua Hán là người hẹp lượng, không quên thù, say uy thế, đã từng giết nhiều người khác trong những trường hợp tương tự. Nếu Điền Hoàn không tự sát, vị tất vua Hán đã dung tha và 500 nghĩa sĩ chắc đâu có toàn mạng. Cho nên người ta khen Điền Hoàn và năm trăm nghĩa sĩ bao nhiêu, người ta lại chê vua Hán chừng ấy.



THỪA TƯỚNG LỤC TÚ PHU ẨM VUA TƯỜNG HUNG NHÀ TỔNG NHẢY XUỐNG BỂ TỤ TỬ



Quân Mông Cổ xâm chiếm Trung Hoa, nhà Tống thua quân phải xin hàng.

Mấy vị đại thần nhà Tống là Lục Tú Phu, Trương Thế Kiệt không chịu thần phục nhà Nguyên, lập vua Dục Đế ở Phúc Châu để hiệu triệu nhân dân chống quân Mông Cổ. Nghĩa sĩ bốn phương nổi lên, trong số đó có đám quân của Văn Thiên Tường là đáng kể.

Vua Dục Đế chết. Bọn Lục Tú Phu phải lập Vệ Vương Bình mới lên 3 tuổi lên làm vua, tức là vua Tường Hưng.

Bọn Lục Tú Phu muốn chống Mông Cổ. Mông Cổ sức mạnh, bọn Lục Tú Phu không đương nổi, vua tôi phải kéo nhau chạy ra một hòn đảo ở bể Đông để mong gây dựng lại thế lực. Nhưng quân Mông Cổ lại rầm rộ tràn tới. Trước mọi vỡ lở của cơ sự, Thừa Tướng Lục Tú Phu phải nói với mẹ con vua Tường Hưng:

- Trước đây, Hoàng đế Cung Tôn và Thái hậu ở Lâm An, khi Nguyên tặc thắng, đã không chịu chết theo xã tắc, đầu



hàng quân giặc để cầu sống mà bị nhục. Ngày nay Bệ hạ nên tự quyết để tránh sự bị nhục.

Lục Tú Phu nói xong dìm chết vợ con mình trước rồi quay lại bế vua Trường Hưng vào lòng nhảy xuống bể. Trước khi tự tử, Phu còn nói:

- Mệnh trời đã tuyệt nhà Tống, lũ giặc đã xâm chiếm non sông, chúng tôi muốn ra công cứu lại, nhưng nay thế cùng lực kiệt, đành chịu chết để giải tỏ tấm lòng với các đấng tiên vương.

Bà Thái hậu cũng nhảy xuống bể chết theo. Và cảm động nhất là lũ cung nhân cũng nhảy xuống bể để chết theo Thái hậu.

Các tướng sĩ quân nhân vài mươi vạn người đều khóc lóc xót thương, rồi bảo nhau cùng chết để giữ vẹn nghĩa với nhà Tống. Trước khi chết, họ cùng nhau khóc:

- Anh hôn bệ hạ và thừa tướng có thiêng xin chứng giám cho chúng tôi. Chúng tôi đã chịu ơn nhà Tống không bao giờ lại chịu hàng Nguyên. Chúng nó là lũ sài lang, chúng tôi tiếc không giết được chúng. Chúng tôi xin được chết trong sạch để đền ơn nhà Tống.

Họ đều chết. Thật đáng thương và cũng đáng khen.



HỌ ĐỀU CHẾT THEO VUA TRANG LIỆT NHÀ MINH



Đời vua Trang Liệt nhà Minh có giặc Lý Tự Thành rất mạnh và tràn vào kinh đô vây đánh. Vua Minh trước thế giặc mạnh, biết không chống giữ được, bèn sai Thái giám đem hai Hoàng tử gửi một nơi, rồi tự giết công chúa Trường Bình tuổi còn thơ ấu. Sau đó nhà vua bảo Hoàng hậu tự sát. Hoàng hậu không ngần ngại thắt cổ chết. Nhà vua lại giết thêm mấy phi tần yêu quý nữa rồi ra triều đường triệu tập trăm quan. Mặc dầu chiêm khua trống gỗ, chẳng có văn quan võ tướng nào tới. Tức bực, nhà vua đi lên Mối Sơn, viết mấy dòng chữ vào vạt áo, ý nói vì mình kém tài sức để đến nỗi kinh thành phải vây hãm, nhưng đó chính là lỗi của các văn võ đại thần. Nhà vua dù có chết đi cũng không mặt mũi nào trông thấy các đấng tiên vương.

Sau đó, nhà vua tự thắt cổ chết tại một tòa đình trên núi. Khi nhà vua đã chết có viên Thái giám là Vương Thừa An chạy tới quì trước nhà vua lay khóc một lúc lâu rồi cũng thắt cổ chết theo. Quan Đại học sĩ là Phạm Cảnh Văn được tin vua chết, than:



- Nước mất, vua tự ải, sống lại chỉ là sống thừa.

Than xong, ông nhảy xuống giếng chùa Song Tháp tự tử, người ái thiếp của ông cũng chết theo. Sau đó, trong ba ngày liền, trước khi quân giặc kéo vào trong thành, rất nhiều văn quan võ tướng tự sát theo vua, nhiều nhà chết cả gia đình, tổng cộng hơn hai nghìn người.

Đáng kể nhất là nữ cung nhân họ Ngụ. Nàng ra đứng trước bờ Ngụ Hà nói to lên:

- Tôi chết theo vua. Ai không muốn chết nên tránh xa kéo bị quân giặc làm nhục.

Đoạn nàng đâm đầu xuống sông chết. Hơn hai trăm cung nữ khác cũng nhảy theo, xác chồng chất lên nhau.

Cũng đáng kể và cảm động hơn nữa là chuyện gia đình quan Đại học sĩ Lưu Tam Ngô toàn gia tự sát. Trước khi chết, Ngô sai gọi bọn nô tì hơn hai chục người tới bảo:

- Ta làm quan hưởng lộc nước, nay nước loạn vua chết, ta không cứu nổi, cả nhà ta phải chết để tỏ lòng trung nghĩa. Ta chết đi, của cải trong nhà ta sẽ về tay quân giặc, vậy ta cho hết các người chia nhau rồi trở về quê nhà mà làm ăn.

Bọn nô tì sụp lạy:

- Chúng tôi dù ngu hèn cũng biết thế nào là chữ Nghĩa, Đại nhân đã biết tận trung với đức vua, chúng tôi há không biết tận nghĩa với đại nhân sao?

Cả nhà Lưu Tam Ngô đã tự tử. Bọn nô tì sau khi chôn cất xong cũng đâm cổ chết theo. Cảm động và đáng kính biết bao nhiêu. Nghĩ lại ngày nay, những bọn thấy lửa đỏ đâm đầu vào, nhưng hơi có biến là chân giò lảng ra, lựa theo chiều gió mới, chẳng biết nghĩa khí là gì, thật đáng chê vậy. Buồn nhất là lũ thò ló sáu mặt này lại rất đông, và những người trọng nghĩa thì thật hiếm. Gương xưa cần phải nêu cho người ngày nay sáng mắt.

LIỆT SĨ HOÀNG HOA CƯƠNG



Trước đây, ai có dịp qua thăm thị xã Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, thường đều đi viếng Hoàng Hoa Cương, nơi có mộ chôn 72 liệt sĩ Trung Hoa đã vì tinh thần trọng nghĩa nổi lên diệt trừ Mãn Thanh, nhưng việc làm không thành, họ đều chết, lưu lại danh thơm muôn thuở.

Cùng ở nơi đây có mộ Phạm Hồng Thái, một liệt sĩ Việt Nam đã phần uất trước sự thống trị tàn ác của người Pháp, và đã thủ mưu ám sát toàn quyền Đông Dương Merlin, nhưng việc cũng không thành và đã tử tiết để đền ơn quốc dân Việt Nam ở dòng Châu Giang, thuộc thành phố Quảng Châu.

Nhắc tới tinh thần trọng nghĩa phương Đông, tôi không thể bỏ qua không nhắc tới 72 liệt sĩ Hoàng Hoa Cương cùng với liệt sĩ Việt Nam Phạm Hồng Thái được.

Gương người xưa nêu lên, biết đâu chẳng thức tỉnh được một số người vong bản quên mất giống nòi, quên mất giang sơn Tổ Quốc.

Người xưa tìm cái chết để giữ trọn chữ Nghĩa, người ngày nay há chẳng biết nhìn đó soi mình sao.

Chính ra những liệt sĩ Hoàng Hoa Cương không phải là những người đã tự sát để giữ nghĩa như những người các chuyện



trước. Sở dĩ tôi chép ra đây là vì những liệt sĩ này tuy không trực tiếp tự sát, nhưng họ đã vì nghĩa đi liêu đến cái chết. Họ đã không sợ chết, đi thẳng đến sự chết để làm tròn nghĩa vụ của người dân đất nước trong lúc nước nhà bị ngoại tộc thống trị.

Bấy giờ là cuối đời Mãn Thanh. Quân Mãn Thanh xâm chiếm Trung Hoa và sau mấy trăm năm cai trị đã khiến Trung Quốc sa vào hoàn cảnh suy nhược và rối loạn⁽¹⁾. Ngoài thì các cường quốc Âu Mỹ uy hiếp, trong thì hết loạn nọ đến giặc kia, lại thêm bà Tây Thái hậu thao túng quyền hành làm lăm chuyên ngang ngược. Dân chúng thật là căm phẫn. Mầm mống cách mệnh Trung Hoa khởi phát. Ai ai cũng nuôi ý chí khôi phục Trung Quốc và diệt trừ Mãn Thanh.

Tại khắp mọi nơi, chỗ nào cũng có tổ chức cách mệnh, từ Triều Châu tới Huệ Châu, từ Khâm Châu tới Nam Quan trấn, v.v...

Cuộc vận động cách mệnh của ông Tôn Văn thu được rất nhiều kết quả, và cách mệnh quân, sau một cuộc hội nghị đã quyết định hành động. Thị xã Quảng Châu được chọn làm nơi để cách mạng quân đánh chiếm đầu tiên. Mặc dầu đã có quyết định rồi, nhưng việc đánh chiếm Quảng Châu còn nấn ná cho tới đầu tháng 3 năm Tân Hợi tức là năm 1911 vẫn chưa được thi hành.

Ông Sinh Tài, một trong số các đồng chí cách mệnh sốt ruột phần uất tự động đơn thân đâm chết tên Phó Đô thống của triều Thanh là Phú Kỳ ở Quảng Châu khiến cho việc vỡ lở. Trước tình trạng này, ban lãnh đạo khởi nghĩa do ông Hoàng Hưng chỉ huy phải mở một cuộc hội nghị bàn việc tạm hoãn lại công việc dự tính, nhưng phần đông cương quyết

(1) Tài liệu rút trong tập 72 liệt sĩ Hoàng Hoa Cương của Nguyễn Tử Năng.



không chịu hoãn, đòi hành động ngay với lý do là chẳng thà hy sinh, chẳng thà đổ máu để làm gương cho đời còn hơn là chịu mọi sự nhục nhã sống với uy quyền của vua quan nhà Mãn Thanh.

Trước ý muốn của đa số, ban lãnh đạo phải phục tùng. Biết rằng đi tới chỗ chết, mọi người đều vui lòng. Chết vinh hơn sống nhục, không thành công thì thành danh. Không ai muốn sống dưới chính thể thối nát của Mãn Thanh với một lũ quan say quyền thế làm những việc rất trắng trợn không kiêng nể gì dân chúng quốc gia, ham quyền cố vị không hiểu gì thời thế.

Ông Hoàng Hưng đương cử giữ chức Tổng chỉ huy ban lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Việc tấn công Quảng Châu ấn định vào ngày 29 tháng 3 năm Tân Hợi tức là ngày 27-4-1911.

Theo kế hoạch của ban lãnh đạo, việc tấn công thành Quảng Châu chia làm 4 lộ:

- Lộ thứ nhất do Tổng chỉ huy Hoàng Hưng trực tiếp điều khiển tấn công dinh Tổng Đốc.

- Lộ thứ hai do Diêu Vũ Bình tấn công Tiểu Bắc Môn nhằm chiếm kho đạn và tiến vào thành nội.

- Lộ thứ ba do Trần Quynh Minh tấn công sở Cảnh Sát, phối hợp với sự nội ứng của 200 sinh viên trong sở.

- Lộ thứ tư do Hồ Nghị Sinh trấn giữ Đại Nam môn.

Tất cả bốn lộ này đều bắt đầu tấn công vào 5 giờ chiều ngày nói trên. Lúc mở đầu cuộc tấn công, cách mạng quân tiến như vũ bão vào các nơi. Tổng đốc Lương Quảng là Trương Minh Kỳ hoảng hốt phải lên cửa sau chạy trốn, nhưng về sau có quân cứu viện của triều Mãn Thanh kịp đến làm thay đổi tình thế. Trước số đông của quân Mãn Thanh, cách mạng quân bị tử thương rất nhiều. Cho đến 9 giờ đêm, quân cách mạng vì ít người và gần hết đạn nên vừa đánh vừa mở đường máu rút chạy. Quân Thanh lại đuổi theo, và trên dọc đường

lại có một số các chiến sĩ bị tử trận. Tổng chỉ huy Hoàng Hưng cũng bị thương: đứt hai ngón tay và bị thương ở chân.

Cuộc khởi nghĩa của Cách mạng quân bị thất bại; Quảng Châu đã đầm máu. Nhân dân Trung Hoa đã đau buồn trước thất bại của nghĩa quân. Họ đã khóc và đã để tâm tang những đứa con yêu trẻ trung và dũng cảm của dân tộc.

Thất bại là mẹ thành công: cuộc thất bại này đã mở đường cho cuộc thành công của nền Cách mạng năm Tân Hợi. Thật vậy, ngày 19-8 năm Tân Hợi tức là ngày 10-10-1911, Cách mạng Trung Hoa đã thành công, và triều đình nhà Mãn Thanh đã bị lật đổ.

Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu thất bại, lúc đó có ông Phan Đạt Vi là người cũng có chân trong tổ chức cách mạng nhưng triều đình Mãn Thanh không biết, có cùng với nhà Quảng Nhân Đường ở Thị xã đứng lên xin phép nhà đương cuộc Quảng Châu để chôn thi hài của nghĩa quân ở Hồng Hoa Cương, sau được chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đổi tên là *Hoàng Hoa Cương*, ý lấy trong bốn chữ *Bích Huyết Hoàng Hoa* nghĩa là Hoàng Hoa máu biếc để nêu cao danh dự và khí tiết của những chiến sĩ đã hy sinh cho dân tộc.

Chính phủ Trung Hoa đã lập bia kỷ niệm nơi này. Theo bia thì lúc đầu chỉ có 72 liệt sĩ, nhưng sau đó Ủy ban Trung ương điều tra còn có thêm 13 liệt sĩ nữa, tổng cộng tất cả 85 người, thuộc đủ các thành phần sĩ, nông, công, thương. Đa số là những thanh niên tuổi chưa tới 30.

Và đến năm 1924, do sự chủ trương của nhà cách mạng Hồ Hán Dân, Hoàng Hoa Cương lại được tăng thêm và ghi thêm trên đài kỷ niệm một liệt sĩ nữa, liệt sĩ này là Phạm Hồng Thái, người của Việt Nam, đã ám sát hụt tên toàn quyền Pháp Merlin ở Sa Diện, nhưng vì không thành công nên đã nhảy xuống sông tự tử. Chuyện này tôi đã thuật lại ở trên. Trong số các liệt sĩ đã bỏ mình đêm hôm 29-3 Tân Hợi hoặc bị

triều đình Mãn Thanh xử tử, tôi có thấy mấy nhà văn nhà báo. Người ta vẫn hằng cho các nhà văn nhà báo chỉ có viết mà không làm. Cứ kể ra, sự viết của họ cũng đáng kể lắm rồi, còn sự làm phải là phần của người khác, nhưng ở đây, chính những con người cầm bút đã tham dự cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu, ghi những nét vàng trong lịch sử cách mạng Trung Hoa. Những cây viết đó đã làm vinh dự cho giới cầm bút. Tôi xin thành kính kể tên các vị đó dưới đây để chúng ta cùng biết:

- LÂM DOẢN DÂN, người huyện Đông Hoàn tỉnh Quảng Đông, ngoài 20 tuổi, ký giả Trung Quốc Nhật Báo ở Hồng Kông.
- LAO BỐI, người Quảng Đông, 26 tuổi, ký giả tờ Thần Báo ở Tinh Châu.
- LÂM VĂN, người Phúc Kiến, 25 tuổi, ký giả Dân Xã Báo và Trung Hoa Nhật Báo.
- LÝ VĂN PHỦ, người Quảng Đông, 25 tuổi, bình bút Trung Quốc Nhật Bản ở Hương Cảng.



NHỮNG CHUYỆN TRỌNG NGHĨA NHẬT BẢN - TINH THẦN VÔ SĨ ĐẠO KHÔNG ĐẦU HÀNG ĐỒNG MINH



Sau khi trận đại chiến thứ hai kết thúc, qua báo chí, thế giới đã được đọc những chuyện tự sát của các tướng lãnh Nhật Bản. Trước cảnh quốc gia bị nhục, họ không muốn sống, họ nhận thấy có trách nhiệm trong cuộc thất trận của nước họ. Những chuyện mổ bụng tự sát xảy ra rất nhiều, và trước cái chết của những vị tướng lãnh cũng như của quân nhân Nhật Bản, thế giới chỉ biết khâm phục và hoảng sợ, kể ngay cả những kẻ đã thắng trận. Ai cũng nghĩ rằng với cái tinh thần bất khuất của họ, nước họ sẽ được phục hồi mau chóng, và sẽ lại trở nên một cường quốc trên năm Châu.

Dưới đây xin thuật lại một câu chuyện tự sát của một tướng lãnh Nhật sau khi nước Nhật thất trận và đầu hàng vì máy trái bom nguyên tử của Mỹ. Chuyện đây là chuyện tướng Tanaka vị chỉ huy quân đội Nhật Hoàng ở ngay Đông Kinh.

Hôm đó là ngày 13 tháng 8 năm 1945. Trước sự tàn phá khủng khiếp phũ phàng của hai quả bom nguyên tử, Nhật Hoàng nhận thấy rằng nước Nhật không thể tiếp tục được



cuộc chiến tranh mà không có hại cho quốc gia và dân tộc, nên có ý đầu hàng Đồng Minh để chấm dứt một trận giặc mà nước Nhật không còn hy vọng thắng được.

Nhật Hoàng hội kiến với Thủ tướng và các võ quan. Sau đó việc đầu hàng được quyết định. Nhật Hoàng sẽ đọc một bản tuyên ngôn trước quốc dân.

Tin đầu hàng được tung ra, mặc dầu nhà vua chưa đọc bản Tuyên ngôn, đã gây ra một sự công phần lớn cho các võ quan, nhất là các võ quan trẻ tuổi. Đối với họ thì chết chứ không chịu hàng. Sống với sự nhục nhã của quốc gia, sống làm gì. Họ liền cùng nhau âm mưu một cuộc nổi loạn để phản đối cuộc đầu hàng. Cuộc nổi loạn đã xảy ra đêm hôm 13 rạng ngày 14 tháng 8 năm 1945.

Trong cuộc nổi loạn này có tướng Mori bị giết bởi loạn quân. Phe nổi loạn cũng có nhiều người bị giết và bị thương. Trong số các người bị thương có hai võ quan trẻ tuổi là Hatanaka và Shizaki. Hai võ quan này bị Hiến binh bắt nhưng không bị đưa ra Tòa án Quân sự. Họ đã thỉnh cầu để cho họ được tự mổ bụng chết trước Hoàng thành. Họ muốn tỏ lòng trung thành với nhà vua, và nếu họ có hành động nổi loạn, đó là những hành động để chống lại sự đầu hàng. Họ đã tự sát một cách rất anh dũng, và họ đã tỏ lòng kính mến Nhật Hoàng cho đến khi chết. Họ nguyện cầu Nhật Hoàng sẽ phục hưng sớm nước Nhật, và vết thương gây cho quốc gia bởi hai quả bom nguyên tử sẽ chóng phục hồi.

Việc nổi loạn chấm dứt vào 8 giờ sáng ngày 14-8-1945. Sau cuộc nổi loạn, Đại Tướng bộ Chiến tranh là Anami cũng tự sát vào đêm 14-8-1945. Ông tự sát vì không muốn nhìn thấy nước Nhật phải đầu hàng quân địch, cũng như vì ông có trách nhiệm ít nhiều trong những hành động nổi loạn của các võ quan trẻ tuổi.

Tướng Tanaka, chỉ huy quân đội Đông Kinh, 10 ngày sau mới tự sát. Ông phải nghĩ đến việc nước trước khi nghĩ đến danh dự riêng và cái chết của mình. Ông phải nán sống để thu xếp cho xong những công việc gây nên bởi sự đầu hàng của Nhật quân. Dù chết ông cũng phải lo tròn trách nhiệm của mình trước. Ông tự sát vào lúc 9 giờ khuya, giờ mà tướng Mori đã bị loạn tướng Hatanaka bắn chết. Trước khi chết ông đã hướng về Hoàng thành để xin lỗi nhà vua và để tạ ân nhà vua đã tin dùng mình. Dân chúng, quân nhân rất thương tiếc ông.

Sau vụ ông chết, bao nhiêu tướng đều bảo nhau mổ bụng tự tử chết.

Nước Nhật thua trận. Biết bao nhiêu đứa con yêu trong nước cũng như ngoài nước đã tự hủy thân mình để giữ nghĩa với quốc gia. Họ chết trong sự tiếc thương của mọi người, của nhân dân nước Nhật. Sự hy sinh của họ đã khiến cho những người còn sống phải cố gắng nỗ lực để nước nhà chóng phục hồi. Sự hy sinh của họ khiến cho kẻ thù, dù tàn bạo đến đâu, cũng phải sợ.

Nhật Bản ngày nay, sau sự cố gắng của toàn dân, đất nước đã được kiến thiết lại như xưa, và đã lại có một địa vị xứng đáng trên thế giới. Sự hy sinh của bao nhiêu con dân không phải là vô ích.

Nhắc lại chuyện này, tôi muốn nhấn mạnh tới sự tiếc thương của dân chúng đối với các tướng lãnh Nhật Bản, nhất là đối với tướng Tanaka. Sống, ông đã được quân lính và đồng bào mến yêu, chết đi, ông lại được mọi người nhớ tiếc.

KẾT LUẬN



Những chuyện Trọng nghĩa phương Đông thời nào cũng có, và trong nước càng gặp hồi điều đứng, hoàn cảnh càng gặp lúc gay gắt, chữ **Nghĩa** càng được nêu cao. Mấy chuyện trọng nghĩa nêu trong tập sách nhỏ này đủ nói lên cái Tinh Thần Trọng Nghĩa của người Á Đông, và cách xử thế của người Á Đông trong cùng một hoàn cảnh không giống người Phương Tây.

Tập sách này tuy chỉ nhắc tới một số rất ít những câu chuyện trọng nghĩa Việt Nam so với những chuyện đã có và đã xảy ra, nhưng, so với phần sách nói về Nhật Bản và Trung Hoa, vẫn là nhiều hơn. Nhiều nhân vật lịch sử khác lẽ ra cũng không được bỏ sót, nhưng chúng tôi đã không nhắc tới, như Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thái Học v.v... một phần vì chúng tôi không đủ tài liệu chính xác, một phần vì chúng tôi tin rằng, đối với các vị ấy, nhiều sách khác đã nói tới, sự thiếu sót của chúng tôi có thể được bổ khuyết dễ dàng bằng nhiều tác phẩm của nhiều tác giả khác.

Dù sao chúng tôi cũng hy vọng những câu chuyện chúng tôi nhắc lại đã làm bạn đọc suy nghĩ nhiều trong hoàn cảnh hiện tại của đất nước với nhiều nhân vật hiện tại mà đối với họ, chữ **Nghĩa** hầu như không có trong tự điển.

TOAN ÁNH

TÀI LIỆU THAM KHẢO



- CỐ NHỊ TÂN - Nguyễn Thái Học, *Cơ sở Xuất bản Phạm Quang Khai, Saigon 1969.*
- DUƠNG QUẢNG HÀM - Việt Nam Văn học sử yếu, *In lần thứ năm, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Saigon 1956.*
- LÃNG NHÂN - Giai thoại làng Nho, *Nam Chi Tùng thư, Saigon, 1966.*
- NGUYỄN ĐỖ MỤC - Đông Chu liệt quốc, *Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1930.*
- NGUYỄN HUYỆN ANH - Danh nhân Việt Nam Tự Điển, *Khai Trí, Saigon, 1967*
- NGUYỄN TỬ NANG - 72 Liệt sĩ Hoàng Hoa Cương, *Sống mới, Saigon, 1957*
- NHƯỢNG TỔNG - Nguyễn Thái Học, *Tân Việt, Saigon, 1956.*
- PHAN KẾ BÌNH - Nam Hải dị nhân liệt truyện, *Mặc Lâm, Saigon, 1968.*
- PHAN PHÁT HUỒN - Việt Nam Giáo sử, quyển I, *In lần thứ hai, Saigon, 1953.*
- QUỐC OAI - Phật giáo tranh đấu, *Tân Sanh, Saigon, 1963.*
- TRẦN TRỌNG KIM - Việt Nam sử lược, *Tân Việt, Saigon, 1953.*
- TRỊNH VĂN THANH - Thành ngữ Tự điển danh nhân, *Tự điển, Tác giả xuất bản, Saigon, 1966, 1968.*
- TUỆ GIÁC - Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, *Hoa Nghiêm, Saigon, 1964.*
- TRUNG BẮC CHỦ NHẬT - *Tuần báo Hà Nội, 1942-1945.*
- THẠC NHÂN - Non nước Kiên Giang, *Bản thảo chưa xuất bản.*



MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
------------------------	---

PHẦN I

Tiết tháo một thời

NGƯỜI VÀ CẢNH	10
NHỮNG ĐÔI CẦU ĐỐI	12
TÙ SÁCH CŨ	18
LƯ TRÈ THƠ	22
THANH KIẾM CỔ	27
NHỮNG MIẾNG CÒN QUYỀN	33
HAI CHỮ TRUNG HIẾU	37
MEN SAY	42
RUỢU THƠ	46
LÒNG NGƯỜI CHIẾN SĨ	50
SU CỤ TRÊN CHÙA	54
CHIẾC ĐỊA BÀN	58
BÀ CỤ HÀNG NƯỚC Ở SUỐI HOA	61
CÔ GÁI NON THIÊN	66
TỤA GỐI ÔM CẦN	71
Ô KÉO ĐẠO CẦU	75
ÔNG TÔI	79
VĂN THƠ GIỖ TỔ	83

PHẦN II

Tinh thần trọng nghĩa phương Đông

TINH THẦN TRỌNG NGHĨA PHƯƠNG ĐÔNG	107
NHỮNG CHUYỆN TRỌNG NGHĨA VIỆT NAM	110
TƯỢNG ĐÁ DÀI	112
ĐOÀN THƯỢNG	115
THÀ LÀM QUÝ NƯỚC NAM. CÒN HƠN LÀM VƯƠNG ĐẤT BẮC	118

NGUYỄN BIỂU	121
LÊ LAI CỨU CHÙA	125
ÔNG VŨ CÔNG DUỆ VỚI CHIẾC ẮN NGỰ SỬ	127
BÀ PHAN THI THUẦN	130
VÔ TÁNH VÀ NGÔ TÔNG CHU CHẾT THEO THÀNH BÌNH ĐỊNH	132
THAI PHÓ TRẦN QUANG ĐIỀU	134
NGUYỄN TRUNG TRÚC KHÁNG PHÁP	137
HOÀNG ĐIỀU VỚI THÀNH HÀ NỘI	141
ÔNG TÔN THẤT ĐẠM	144
ÔNG NGUYỄN CAO TỰ SÁT TRƯỚC MẶT VIÊN THỐNG SỬ BIHOURE	147
BÀ ẤU TRIỆU	150
PHẠM HỒNG THÁI	152
NGUYỄN KHẮC NHU VỚI BA LẦN TỰ SÁT	154
THIỆP THEO CHÀNG	159
CÔ ĐO THỊ TÂM, MỘT NỮ CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG ĐÃ TỰ SÁT MỘT CÁCH GHỀ GÓM	167
NGỌN LỬA TỰ THIÊU	170
NHỮNG CHUYỆN TRỌNG NGHĨA TRUNG HOA VÌ NƯỚC GIẾT CON	176
KHUYÊN VUA THỜ ME	181
NGHÈO HƠN GIÀU BẤT NGHĨA	190
CẮT THỊT NUÔI VUA	194
LIỀU CHẾT THAY ANH	205
TRỪ HẠI CHO DÂN	211
NĂM TRĂM NGHĨA SĨ NƯỚC TÈ CHẾT THEO ĐIỀN HOÀNH	217
THỪA TƯỚNG LỤC TỬ PHU ẨM VUA TƯỚNG HUNG NHÀ TỐNG NHẢY XUỐNG BỂ TỰ TỬ	220
HỌ ĐỀU CHẾT THEO VUA TRANG LIỆT NHÀ MINH	222
LIỆT SĨ HOÀNG HOA CƯƠNG	224
NHỮNG CHUYỆN TRỌNG NGHĨA NHẬT BẢN - TINH THẦN VÔ SĨ ĐẠO KHÔNG ĐẦU HÀNG ĐỒNG MINH	229
KẾT LUẬN	232
TÀI LIỆU THAM KHẢO	233

TOAN ÁNH

TIẾT THÁO MỘT THỜI
&
TINH THẦN TRỌNG NGHĨA PHƯƠNG ĐÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Minh Nhật

Biên tập: Trần Hữu

Bìa: Biên Thùy

Sửa bản in: Quang Huy

Kỹ thuật vẽ tính: Mai Khanh

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161 B Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (84.8) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (84.8) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn, Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa Chỉ: Phòng 602, số 209 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Số điện thoại: 04.37734544 Fax: (84.4) 35123395

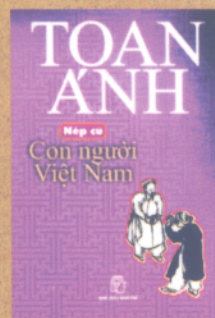
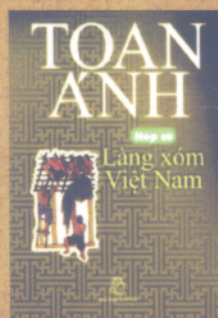
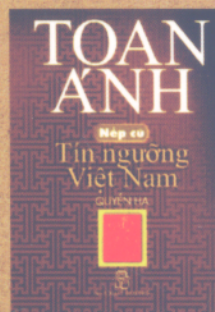
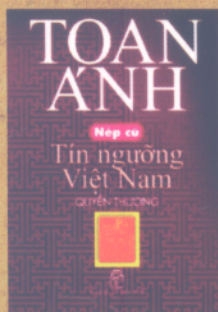
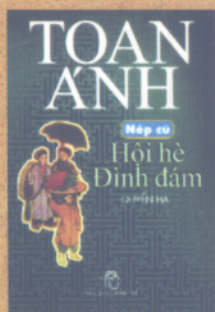
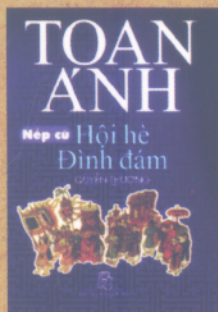
Email: chinhanh@nxbtre.com.vn

Khổ: 14cm x 20cm, số: 53-2010/CXB/19-03/Tre

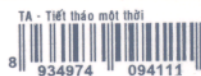
Quyết định xuất bản số 204A/QĐ-Tre, ngày 5 tháng 3 năm 2010

In 3.000 cuốn, tại Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2010



“Chịu ảnh hưởng của Khổng Giáo rất sâu xa, người phương Đông luôn luôn cho tới ngày nay vẫn vậy, có một tinh thần trọng nghĩa rất cao quý...”



Giá : 45.000 đ